

Số: **99** /KH-UBND

Hà Nội, ngày **27** tháng 4 năm 2018

KẾ HOẠCH
Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018 và giai đoạn 2018 - 2020
trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Signature Not Verified

Để các quận, huyện, thị xã chủ động triển khai hiệu quả công tác đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn quận, huyện, thị xã nói riêng và địa bàn Thành phố nói chung, xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại các tờ trình về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018 và giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn các quận, huyện, thị xã và văn bản 2611/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/4/2018, UBND Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018 và giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố với một số nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.

1. Đấu giá quyền sử dụng đất nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của người dân và doanh nghiệp, tăng nguồn thu cho ngân sách các cấp, tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, UBND Thành phố.

2. Đấu giá quyền sử dụng đất góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở, nâng cao chất lượng nhà ở của nhân dân; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu đất đấu giá góp phần hoàn chỉnh các khu đô thị mới, các khu đất ở tại khu vực nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, góp phần thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô.

3. Bảo đảm hiệu quả sử dụng đất trong việc đấu giá quyền sử dụng đất. Diện tích đất đấu giá năm 2018 theo kế hoạch là 193,41ha, thu ngân sách từ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018 dự kiến đạt 13.710,62 tỷ đồng; giai đoạn 2018 – 2020, diện tích đất đấu giá dự kiến là 677,36 ha, thu ngân sách từ đấu giá quyền sử dụng đất dự kiến đạt 53.538,49 tỷ đồng.

4. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn. Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện về công tác đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, hoàn trả đúng, đủ, kịp thời vốn đã ứng để thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, cấp phép xây dựng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá, quản lý việc đầu tư, xây dựng của người trúng đấu giá.

II. KẾ HOẠCH ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020:

1. Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018.

- Tổng số dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018: 679 dự án (gồm có 666 dự án mới và 13 dự án chuyển tiếp); tổng diện tích đất có thể đấu giá quyền sử dụng đất

năm 2018: 193,41ha; dự kiến kế hoạch thu theo kết quả trúng đấu giá là 13.710,62 tỷ đồng, trong đó:

- + Đấu giá các dự án thuộc Thành phố quản lý: 111 (gồm có 110 dự án mới và 01 dự án chuyển tiếp) dự án, với diện tích đấu giá trong năm 2018: 75,96ha; dự kiến thu trong năm 2018: 8.666,81 tỷ đồng.

- + Đấu giá đất nhỏ lẻ xen kẹt (dưới 5.000 m²) do cấp huyện quản lý: 568 dự án (gồm có 556 dự án mới và 12 dự án chuyển tiếp), với diện tích đấu giá 117,45ha; dự kiến thu trong năm 2018: 5.043,81 tỷ đồng.

- Kinh phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật các dự án đấu giá năm 2018: 4.698,47 tỷ đồng, trong đó:

- + Ngân sách cấp huyện: 1.745,35 tỷ đồng.

- + Ứng vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển: 2.953,12 tỷ đồng

2. Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất giai đoạn 2019 - 2020.

a. Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019:

- Tổng số dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019: 635 dự án (gồm có 618 dự án mới và 17 dự án chuyển tiếp); tổng diện tích đất có thể đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019: 197,02ha; dự kiến kế hoạch thu theo kết quả trúng đấu giá là 15.972,29 tỷ đồng, trong đó:

- + Đấu giá các dự án thuộc Thành phố quản lý: 152 dự án (gồm có 150 dự án mới và 02 dự án chuyển tiếp), với diện tích đấu giá 116,18ha; dự kiến thu trong năm 2019: 11.775,98 tỷ đồng.

- + Đấu giá đất nhỏ lẻ xen kẹt (dưới 5.000 m²) do cấp huyện quản lý: 483 dự án (gồm có 468 dự án mới và 15 dự án chuyển tiếp), với diện tích đấu giá 80,84ha; dự kiến thu trong năm 2019: 4.196,31 tỷ đồng.

- Kinh phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật các dự án đấu giá năm 2019: 6.104,76 tỷ đồng, trong đó:

- + Ngân sách cấp huyện: 2.824,48 tỷ đồng.

- + Ứng vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển: 3.280,27 tỷ đồng.

b. Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020:

- Tổng số dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020: 453 dự án (gồm có 395 dự án mới và 58 dự án chuyển tiếp); tổng diện tích đất có thể đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020: 286,93ha; dự kiến kế hoạch thu theo kết quả trúng đấu giá là 23.855,58 tỷ đồng, trong đó:

- + Đấu giá các dự án thuộc Thành phố quản lý: 166 dự án (gồm có 159 dự án mới và 07 dự án chuyển tiếp), với diện tích đấu giá 222,08ha; dự kiến thu trong năm 2020: 20.340,91 tỷ đồng.

- + Đấu giá đất nhỏ lẻ xen kẹt (dưới 5.000 m²) do cấp huyện quản lý: 287 dự án (gồm có 236 dự án mới và 51 dự án chuyển tiếp), với diện tích đấu giá 64,85ha; dự kiến thu trong năm 2020: 3.514,67 tỷ đồng.

- Kinh phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật các dự án đấu giá năm 2020: 6.715,16 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách cấp huyện: 2.959,2 tỷ đồng.

+ Ứng vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển: 3.755,96 tỷ đồng.

(Kế hoạch đầu giá chi tiết của các quận, huyện, thị xã tại phụ lục kèm theo)

3. Công tác thu tiền trúng đấu giá và hoàn trả nguồn vốn đã ứng từ ngân sách Thành phố và để GPMB và đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu đất đấu giá:

- Các đơn vị được UBND Thành phố giao tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện việc thu đúng, thu đủ, thu kịp thời số tiền của người trúng đấu giá, nộp vào tài khoản của cơ quan tài chính các cấp. Đồng thời, thực hiện hoàn trả ngay phần vốn đã ứng (để thực hiện GPMB và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các dự án) từ ngân sách Thành phố (năm 2013 về trước) và từ Quỹ Đầu tư phát triển (năm 2014 đến nay), phần còn lại nộp ngân sách các cấp theo tỷ lệ quy định.

- Quỹ Đầu tư phát triển rà soát, đôn đốc và thực hiện thu hồi đúng, đủ, kịp thời vốn ứng; tổng hợp kết quả việc hoàn trả vốn ứng cho các đơn vị, hàng quý báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và UBND Thành phố để chỉ đạo.

4. Công tác chuẩn bị đầu tư các dự án đấu giá quyền sử dụng đất:

UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư dự án đấu giá quyền sử dụng đất các khu đất; tiếp tục rà soát, bổ sung chuẩn bị đầu tư dự án đấu giá quyền sử dụng đất các khu đất phù hợp quy hoạch.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Trách nhiệm của UBND các quận, huyện, thị xã.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có) các dự án, đảm bảo điều kiện sớm đưa ra đấu giá; tập trung hoàn thành các thủ tục để tổ chức đấu giá các khu đất đủ điều kiện đấu giá, hoàn thành Kế hoạch được giao, sớm hoàn trả vốn đã ứng để xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Tiếp tục rà soát quỹ đất nhỏ lẻ, xen kẹt phù hợp quy hoạch để tổ chức đấu giá; khẩn trương xử lý các tồn tại về đất đai theo đúng quy định của pháp luật nhằm bổ sung nguồn thu ngân sách, đồng thời tăng cường công tác quản lý đất đai.

- Tiếp tục rà soát, xác định các khu đất đủ điều kiện đấu giá năm 2018 (ngoài các dự án trong Kế hoạch này) để trình UBND Thành phố quyết định bổ sung Kế hoạch nhằm phân đấu hoàn thành vượt chỉ tiêu thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đối với các dự án đấu giá quyền sử dụng đất có diện tích, quy mô lớn, UBND các quận, huyện, thị xã có thể đấu giá từng phần khi chưa hoàn thành toàn bộ công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật của dự án; xem xét phương án đấu giá từng phần và quay vòng vốn thực hiện các hạng mục còn lại của dự án, nhưng phải lập quy hoạch tổng mặt bằng, bảo đảm kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho tổng thể khu vực trước khi phân kỳ tổ chức đấu giá.

- Thực hiện đơn giản hóa và rút gọn các thủ tục về chuẩn bị đầu tư dự án, thẩm định và phê duyệt đầu tư dự án về giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm theo quy định của pháp luật và UBND thành phố.

- Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND Thành phố về việc đề xuất chủ trương đầu tư và hiệu quả đầu

tư các dự án đấu giá quyền sử dụng đất; tuyệt đối không được để xảy ra tình trạng: Đầu tư dàn trải, kém hiệu quả, không đấu giá được, hoặc đấu giá chậm dẫn đến đất hoang hóa, lãng phí tài nguyên đất đai và vốn đầu tư, chậm hoàn trả vốn đầu tư đã ứng trước để thực hiện dự án.

- Định kỳ hàng quý báo cáo kết quả thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn về UBND Thành phố (gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) trước ngày 20 tháng cuối quý.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành:

2.1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, tổ chức được giao thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất; hàng quý, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND Thành phố; chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kịp thời đề xuất UBND Thành phố xem xét, chỉ đạo các nội dung vượt thẩm quyền; Chủ trì cùng Sở Tài chính nghiên cứu, tổng hợp các đề xuất kiến nghị của quận, huyện, thị xã báo cáo UBND Thành phố cải cách thủ tục hành chính trong đấu giá, tạo thuận lợi đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất;

- Tổng hợp kết quả thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất, báo cáo UBND Thành phố trước ngày 25 tháng cuối quý.

2.2. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, trình phê duyệt giá khởi điểm tạo thuận lợi cho các đơn vị sớm tổ chức đấu giá;

- Đôn đốc các đơn vị thu tiền của người trúng đấu giá, đề xuất xử lý những trường hợp nộp chậm (hoặc không nộp) theo đúng qui định Pháp luật;

- Hàng quý báo cáo UBND Thành phố kết quả nộp ngân sách từ đấu giá quyền sử dụng đất, đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thường trực đấu giá quyền sử dụng đất Thành phố) để tổng hợp chung.

2.3. Quỹ Đầu tư phát triển:

- Căn cứ danh mục và nhu cầu ứng vốn thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018 và giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn các quận, huyện, thị xã được UBND Thành phố phê duyệt, kiểm tra, rà soát, xây dựng kế hoạch ứng vốn năm 2018 và giai đoạn 2018-2020 cho các dự án, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ để trình UBND Thành phố phê duyệt.

- Chủ động, phối hợp, hướng dẫn UBND các quận, huyện, thị xã hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ pháp lý khi ứng vốn tại Quỹ, chỉ được phép ứng vốn khi các quận, huyện, thị xã có cam kết về nguồn vốn và thời gian hoàn trả; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND Thành phố về việc đề xuất Kế hoạch ứng vốn, thực hiện giải ngân và thu hồi đủ vốn ứng để bảo toàn vốn Quỹ; đôn đốc, tổng hợp kết quả việc hoàn trả vốn ứng của các đơn vị, hàng quý báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và UBND Thành phố; kịp thời báo cáo đề xuất UBND Thành phố chỉ đạo dừng việc ứng vốn cho các dự án có chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật lớn, kém hiệu quả trong việc đấu giá, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, hạn chế rủi ro trong việc ứng vốn cho các dự án.

2.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Hướng dẫn UBND các quận, huyện, thị xã trong việc thực hiện đơn giản hóa và rút gọn các thủ tục về chuẩn bị đầu tư dự án, thẩm định và phê duyệt đầu tư dự án về giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật các dự án đấu giá quyền sử dụng đất; căn cứ các quy định của pháp luật, tham mưu đề xuất, báo cáo UBND Thành phố các cơ chế về ủy quyền cho Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã phê duyệt, thẩm định đối với các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách Thành phố

2.5. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Quy hoạch - Kiến trúc, Xây dựng, Tư pháp, Cục Thuế thành phố Hà Nội thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với UBND các quận, huyện, thị xã để hoàn thành Kế hoạch đấu giá.

UBND Thành phố yêu cầu Giám đốc các Sở, ban, ngành; chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, báo cáo UBND Thành phố để kịp thời giải quyết, đảm bảo hoàn thành và phấn đấu vượt kế hoạch đấu giá năm 2018 và giai đoạn 2018 - 2020./. ✓

Nơi nhận: ✓

- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Văn phòng: Thành ủy, HĐND TP;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, TN&MT, TP, XD, QHKT, NN&PT NT;
- Cục Thuế TP Hà Nội;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Quỹ Đầu tư phát triển;
- Trung tâm PT quỹ đất HN;
- VP UBND TP: CVP, các P.CVP, TH, TKBT, KT, ĐT, KGVX;
- Lưu: VT.

(để
báo
cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

11519 - 65

(Kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 27 / 4 /2018 của UBND thành phố Hà Nội)

2

Điểm vự: tự động: hà.)																																						
ST T	Đom vự (quận, huyện, thị xã)	Phân loại dự án theo diện tích	Năm 2018												Năm 2019												Năm 2020											
			Số lượng dự án			Diện tích dự án			Nhu cầu vốn			Dự kiến thu từ đầu giá	Số lượng dự án			Diện tích dự án			Nhu cầu vốn			Dự kiến thu từ đầu giá	Số lượng dự án			Diện tích dự án			Nhu cầu vốn			Dự kiến thu từ đầu giá						
			Tổng số dự án	Dĩa mới	Dĩa CT	Tổng diện thích	Trên 5000m2	Dưới 5000m2	Tổng nhu cầu vốn	Quy đầu tư PTPP	Ngân sách cấp huyện		Tổng số dự án	Dĩa mới	Dĩa CT	Tổng diện thích	Trên 5000m2	Dưới 5000m2	Tổng nhu cầu vốn	Quy đầu tư PTPP	Ngân sách cấp huyện		Tổng số dự án	Dĩa mới	Dĩa CT	Tổng diện thích	Trên 5000m2	Dưới 5000m2	Tổng nhu cầu vốn	Quy đầu tư PTPP	Ngân sách cấp huyện							
1	Thường Tín	Dự án trên 5000m2 đất	21	2	0	6.34	1.57		69.00	37.54	31.46	234.24	15	4	0	8.61	1.57		74.00	43.00	31.00	277.12	10	2	0	16.46	11.29		105.00	74.00	31.00	371.41						
		Dự án dưới 5000m2 đất		19	0			4.97						11	0				7.04					8	0				5.17									
2	Hoài Đức	Dự án trên 5000m2 đất	15	12	0	12.15	11.39		454.09	362.77	91.32	760.00	10	10	0	10.19	10.19		386.39	297.20	89.19	585.00	2	2	0	5.87	5.87		128.57	112.79	15.78	410.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		3	0		0.76							0	0			0.00					0	0				0.00										
3	Thạch Thất	Dự án trên 5000m2 đất	12	4	0	7.02	5.41		40.00	40.00	0.00	525.86	9	4	0	6.46	5.03		300.00	300.00	0.00	677.14	3	3	0	5.51	5.51		136.74	136.74	0.00	669.80						
		Dự án dưới 5000m2 đất		8	0		1.61							5	0		1.43						0	0				0.00										
4	Long Biên	Dự án trên 5000m2 đất	43	29	0	18.70	17.30		831.50	719.80	111.70	1676.90	16	11	0	13.02	12.52		1103.70	736.20	367.50	1306.30	12	7	0	20.33	19.83		1113.80	391.80	722.00	1712.80						
		Dự án dưới 5000m2 đất		14	0		1.40							5	0		0.50						5	0				0.50										
5	Đan Phượng	Dự án trên 5000m2 đất	36	0	0	23.90	0.00		195.20	107.20	88.00	286.20	27	0	0	4.85	0.00		161.00	111.00	50.00	150.80	27	0	0	4.70	0.00		153.80	103.80	50.00	150.50						
		Dự án dưới 5000m2 đất		36	0			23.90						27	0		4.85						27	0				4.70										
6	Cầu Giấy	Dự án trên 5000m2 đất	1	0	0	0.46	0.00		0.00	0.00	0.00	570.67	0	0	0	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0	0	0	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		1	0			0.46						0	0		0.00						0	0				0.00										
7	Gia Lâm	Dự án trên 5000m2 đất	42	7	0	16.00	7.02		331.45	0.00	331.45	1216.61	33	12	0	20.73	12.57		597.98	0.00	597.98	2533.27	24	16	0	39.81	34.43		260.67	0.00	260.67	4812.83						
		Dự án dưới 5000m2 đất		35	0			8.98						21	0		8.16						8	0				5.38										
8	Thanh Oai	Dự án trên 5000m2 đất	40	7	0	8.70	3.70		120.00	64.50	55.50	170.40	68	19	0	23.30	16.30		140.00	70.00	70.00	204.35	56	23	0	24.20	17.20		163.86	75.00	88.86	225.92						
		Dự án dưới 5000m2 đất		33	0			5.00						49	0		7.00						33	0				7.00										
9	Sóc Sơn	Dự án trên 5000m2 đất	13	3	0	3.49	1.10		120.81	52.97	67.84	283.17	11	6	0	3.57	3.10		86.29	81.29	5.00	347.60	14	9	0	5.49	4.67		226.00	221.22	4.78	500.60						
		Dự án dưới 5000m2 đất		10	0		2.39							5	0		0.47						5	0				0.82										
10	Phù Xuyên	Dự án trên 5000m2 đất	145	19	0	28.77	11.35		593.50	591.40	2.10	800.40	165	28	0	21.41	12.35		160.00	25.00	135.00	680.60	38	20	0	13.21	9.35		130.00	36.00	94.00	459.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		126	0		17.42							137	0		9.06						18	0				3.86										
11	Sơn Tây	Dự án trên 5000m2 đất	13	1	0	0.53	0.17		62.50	50.00	12.50	36.13	41	1	1	3.20	0.80		169.18	159.18	10.00	103.74	40	6	2	6.21	4.00		238.77	238.77	0.00	317.29						
		Dự án dưới 5000m2 đất		6	0		0.36							34	5		2.40						0	32				2.21										
12	Phước Thọ	Dự án trên 5000m2 đất	13	0	1	2.02	0.20		51.80	51.80	0.00	138.65	34	4	1	6.41	2.50		221.68	221.68	0.00	411.50	25	0	5	4.75	1.00		118.98	118.98	0.00	389.12						
		Dự án dưới 5000m2 đất		6	6		1.82							19	10		3.91						1	19				3.75										
13	Hoàng Mai	Dự án trên 5000m2 đất	5	4	0	5.07	3.47		364.62	187.88	176.74	1490.00	2	2	0	3.26	3.26		110.00	110.00	0.00	978.00	2	2	0	3.68	3.68		100.00	100.00	0.00	1105.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		1	0		1.60							0	0		0.00						0	0				0.00										
14	Thanh Trì	Dự án trên 5000m2 đất	9	3	0	1.66	1.09		14.90	0.00	14.90	320.00	6	2	0	2.04	1.24		102.98	0.00	102.98	283.00	6	6	0	2.34	2.34		102.98	0.00	102.98	270.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		6	0		0.57							4	0		0.80						0	0				0.00										
15	Ứng Hòa	Dự án trên 5000m2 đất	20	0	0	1.27	0.00		90.00	90.00	0.00	80.00	13	2	0	3.45	2.00		0.00	0.00	0.00	90.00	7	2	0	2.59	2.00		0.00	0.00	0.00	80.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		20	0		1.27							11	0		1.45						5	0				0.59										
16	Hà Đông	Dự án trên 5000m2 đất	13	6	0	0.94	0.37		99.00	75.00	24.00	912.00	6	4	0	0.47	0.34		84.00	70.00	14.00	708.00	14	2	0	1.40	0.14		75.10	45.10	30.00	744.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		7	0		0.57							2	0		0.13						12	0				1.26										
17	Mê Linh	Dự án trên 5000m2 đất	27	2	0	5.19	1.19		103.63	37.22	66.41	188.24	28	13	0	14.40	11.20		478.30	389.51	88.79	1026.44	19	19	0	37.23	37.23		1382.21	1382.21	0.00	2423.22						
		Dự án dưới 5000m2 đất		25	0		4.00							15	0		3.20						0	0				0.00										
18	Quốc Oai	Dự án trên 5000m2 đất	34	4	0	9.85	3.70		361.81	258.00	103.81	903.16	16	8	0	7.89	5.65		263.19	46.19	217.00	635.00	20	7	0	8.97	5.61		59.00	59.00	0.00	585.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		30	0		6.15							8	0		2.24						13	0				3.36										
19	Bắc Từ Liêm	Dự án trên 5000m2 đất	5	2	0	3.53	3.33		98.23	0.00	98.25	553.00	14	12	0	11.87	11.60		395.37	0.00	395.37	2256.93	19	19	0	29.40	29.40		916.75	0.00	916.75	4264.82						
		Dự án dưới 5000m2 đất		3	0		0.20							2	0		0.27						0	0				0.00										
20	Mỹ Đức	Dự án trên 5000m2 đất	14	0	0	1.70	0.00		0.00	0.00	0.00	11.00	13	0	0	1.68	0.00		0.00	0.00	0.00	8.00	10	0	0	2.30	0.00		0.00	0.00	0.00	8.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		14	0		1.70							13	0		1.68						10	0				2.30										
21	Chương Mỹ	Dự án trên 5000m2 đất	39	2	0	5.49	0.39		102.46	71.00	31.46	164.96	17	5	0	4.72	2.37		131.92	97.98	33.94	184.00	12	6	0	6.32	4.50		160.00	138.00	22.00	220.52						
		Dự án dưới 5000m2 đất		37	0		5.10							12	0		2.35						6	0				1.82										
22	Đống Anh	Dự án trên 5000m2 đất	27	1	0	6.93	1.70		130.80	50.00	80.80	610.00	14	3	0	3.38	1.60		684.20	500.00	184.20	481.98	19	8	0	26.37	24.03		620.00	500.00	120.00	2415.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		26	0		5.23							11	0		1.78						11	0				2.34										
23	Trung tâm PT Quy đất	Dự án trên 5000m2 đất	9	0	0	4.09	0.00		32.04	32.04	0.00	717.53	8	0	0	4.10	0.00		22.04	22.04	0.00	834.42	4	0	0	3.56	0.00		22.54	22.54	0.00	312.25						
		Dự án dưới 5000m2 đất		9	0		4.09							8	0		4.10						4	0				3.56										
24	Tây Hồ	Dự án trên 5000m2 đất	2	0	0		0.00		19.54	0.00	19.54	103.90	2	0	0	0.17	0.00		12.82	0.00	12.82	103.00	1	0	0	0.30			0.30	30.00	0.00	194.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		2	0		0.29							2	0		0.17						1	0				0.30										
25	Ba Vì	Dự án trên 5000m2 đất	79	1	0	18.11	0.62		332.00	74.00	258.00	437.60	63	0	0	16.30	0.00		256.00	0.00	256.00	516.10	64	0	0	14.09	0.00		260.00	0.00	260.00	484.50						
		Dự án dưới 5000m2 đất		78	0		17.49							63	0		16.30						64	0				14.09										
26	Nam Từ Liêm	Dự án trên 5000m2 đất	2	1	0	1.02	0.89		79.57	0.00	79.57	500.00	4	0	0	1.55	0.00		163.72	0.00	163.72	590.00	5	0	0	1.85	0.00		210.40	0.00	210.40	730.00						
		Dự án dưới 5000m2 đất		1	0		0.13							4																								

3

5

8

3	Nội dung HTKT thu Chín Đồng Xứng, thôn Tu Lễ, xã Kim Đường	1	Xã Kim Đường	0,06	0,05	0	0,05	0	0	ngày 17/6/2016	667,00	667,00	-	-	-	-	7/2017	2/2018	3/2018	5/2018	3.000,00	-	-	2.000,00	1.000,00	-	667,00	2.333,00	0	0	857,27	1.475,73		UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	413/CV-UBND ngày 17/6/2016		
4	Nội dung HTKT thu từ đình cư Cầu Phụng Xã, thôn Thanh An	1	TT Văn Đình	0,32	0,20	0	0,20	0	0	ngày 17/6/2016	3.000,00	3.000,00	-	-	-	-	7/2017	2/2018	5/2018	7/2018	6.000,00	-	-	3.000,00	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00	0	0	1.500,00	1.500,00		UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	413/CV-UBND ngày 17/6/2016		
III Dự án mới																																							
0.2	Dự án không tiếp giáp với đường phố	26	0	7,61	5,49	8,92	2,16	1,45	6,59	-	45.142,10	45.142,10	-	-	-	-	-	-	-	-	166.257,02	-	-	57.257,02	55.000,00	34.000,00	20.000,00	45.142,10	121.114,92	-	57.257,02	46.705,50	15.348,67	12.199,73					
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2017	14	0	3,55	2,62	8,92	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.257,02	-	-	57.257,02	19.000,00	-	-	76.257,02	-	57.257,02	19.000,00	-	-	-	-				
1	Dầu gas QSD dân thôn Hòa Xã xã Phương Tú	1	Xã Phương Tú	0,18	0,16	0,04	0,11	0	0	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	5/2014	5/2016	7/2016	5/2017	4.100,00	0	2.100,00	2.000,00	0	0	-	4.100,00	0	2.100,00	2.000,00	0	0	0	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
2	Dầu gas QSD dân Ao Lã Vũ thôn Dân Nghệ xã Liên Thái	1	Xã Liên Thái	0,42	0,27	0,10	0,17	0	0	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	5/2015	1/2017	3/2017	5/2017	8.553,00	0	5.553,00	3.000,00	0	0	-	8.553,00	0	5.553,00	3.000,00	0	0	0	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
3	Dầu gas QSD dân An Cúc thôn Dân Nghệ xã Liên Thái	1	Xã Liên Thái	0,41	0,29	0,19	0,10	0	0	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	5/2015	3/2017	3/2017	7/2017	12.554,00	0	10.554,00	2.000,00	0	0	-	12.554,00	0	10.554,00	2.000,00	0	0	0	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
4	Dầu gas QSD dân An Ông Tiểu thôn Dân Nghệ xã Liên Thái	1	Xã Liên Thái	0,15	0,15	-	0,15	0	0	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	5/2015	3/2017	7/2017	10/2017	2.000,00	0	-	2.000,00	0	0	-	2.000,00	0	-	2.000,00	0	0	0	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
5	Dầu gas QSD dân thôn Đào Xã xã Đông Lã	1	Xã Đông Lã	0,14	0,10	0,02	0,05	0	0	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	5/2015	3/2017	5/2017	7/2017	2.510,00	0	510,00	2.000,00	0	0	-	2.510,00	0	510,00	2.000,00	0	0	0	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
6	Dầu gas QSD dân Đồng Du L, xã Hòa Xã	1	Xã Hòa Xã	0,32	0,26	-	0,26	0	0	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	5/2015	3/2017	7/2017	10/2017	3.000,00	0	-	3.000,00	0	0	-	3.000,00	0	-	3.000,00	0	0	0	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
7	Dầu gas QSD dân Đồng Du H, xã Hòa Xã	1	Xã Hòa Xã	0,31	0,26	-	0,26	0	0	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	5/2015	3/2017	5/2017	3/2017	3.000,00	0	-	3.000,00	0	0	-	3.000,00	0	-	3.000,00	0	0	0	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
8	Dầu gas QSD dân thôn Nam Chính, xã Minh Đức	1	Xã Minh Đức	0,29	0,21	-	0,21	0	0	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	5/2015	3/2017	5/2017	1/2018	2.000,00	0	-	2.000,00	0	0	-	2.000,00	0	-	2.000,00	0	0	0	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
9	Dầu gas QSD dân Ao Sau Láng, thôn Đình Xuyên	1	Xã Hòa Nam	0,45	0,30	0,30	-	-	-	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.996,68	-	22.996,68	-	-	-	-	22.996,68	-	22.996,68	-	-	-	-	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
10	Dầu gas QSD dân thôn MĐ01, thôn Cầu, xã Minh Đức	1	Xã Minh Đức	0,40	0,30	0,15	-	-	-	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.797,36	-	10.797,36	-	-	-	-	10.797,36	-	10.797,36	-	-	-	-	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
11	Dầu gas QSD dân thôn MĐ02, thôn Giết Đức, xã Minh Đức	1	Xã Minh Đức	0,40	0,30	0,08	-	-	-	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.182,21	-	4.182,21	-	-	-	-	4.182,21	-	4.182,21	-	-	-	-	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
12	Dầu gas trạm bơm 311, th trấn Văn Đình	1	TT Văn Đình	0,01	0,01	0,01	-	-	-	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	264,81	-	264,81	-	-	-	-	264,81	-	264,81	-	-	-	-	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017
13	Dầu gas nhà trẻ xóm 4, xóm 7 thôn Phú Lưu	2	Xã Phú Lưu	0,03	0,03	0,03	-	-	-	0 ngày 4/1/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	296,96	-	296,96	-	-	-	-	296,96	-	296,96	-	-	-	-	0	UBND Ứng Hòa	Phó Hợp	Phó Hợp	QĐ 101/QĐ-UBND ngày 4/1/2017

[illegible]

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 QUẬN HOÀNG MAI
(Kèm theo Kế hoạch số **99** /KH-UBND ngày **27** / **4** /2018 của UBND thành phố Hà Nội)

T	T	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu tư quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư quyền sử dụng đất												Đơn vị: Triệu đồng	Chú							
						Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư QSD đất	Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP	Trong đó				Tổng số tiền trung đầu tư đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Thu từ năm 2016 trở về trước	Trong đó chi tiết					Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất				
							Diện tích đầu tư năm 2017	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019						Diện tích đầu tư năm 2020	Trong đó	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành thành GPMB		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018				Năm 2019	Năm 2020			Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37		
TỔNG CỘNG (A+B)		11		38.070	12.007	0,000	3,967	3,760	4,280		1.414,188	176,740	397.882	127.882	270.000					3.573.000		0	1,160,000	1.128.000	1.285.000	693.940	2.879.060	0	0	703.060	1.008.000	1.068.000						
A	Dự án có diện tích từ 5.000 m2 trở lên	8		36.470	10.407	0,000	3,467	3,260	3,680		1.404,188	166,740	397.882	127.882	270.000					3.093.000		0	1,010.000	978.000	1.105.000	683.940	2.409.060	0	0	653.060	808.000	848.000						
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017	4		23,130	3,467	0,000	3,467	0,000	0,000		219,188	166,740	187.882	127.882	60,000					1.010.000		0	1,010.000	0	0	256,940	753,060	0	0	653,060	0	0						
1	Dự án xây dựng khu tái định cư và nhà ở thấp tầng tại ô đất ký hiệu B10/ODK3 thuộc phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	1	phường Yên Sở	0,730	0,165		0,165			4688/QĐ-UBND ngày 07/10/2011	220,102		10,000		10,000	Năm 2014-2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	50,000						10,000	40,000				40,000			UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất		
2	Dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để GPMB, xây dựng HTKT khu đất xây dựng nhà ở để đầu tư quyền sử dụng đất thuộc phường Yên Sở, quận Hoàng Mai (đầu tư ở NV2)	1	phường Yên Sở	7,800	0,512		0,512			140/QĐ-UBND ngày 13/01/2010	384,906		50,000		50,000	Năm 2014-2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	150,000						50,000	100,000				100,000			UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất		
3	Dự án Giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất để đầu tư quyền sử dụng đất trong Khu đô thị mới Nam hồ Linh Đàm (Giai đoạn I)	1	phường Hoàng Liệt	4,300	2,090		2,090			5863/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	146,940	146,940	0			Năm 2017-2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	600,000				600,000		146,940	453,060				453,060			UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất	Nguồn thu đầu tư để thực hiện dự án đường Tam Trinh, Tỉnh Nam theo cơ chế tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012	
4	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu di dân Dền Lừ III và đầu tư quyền sử dụng đất, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai. Trong đó: ô đất ký hiệu ĐNV1 khoảng 3,262 m2; ĐNV2 khoảng 3,262 m2; ĐNV3 khoảng 3,729m2 (đầu tư ô đất ĐNV1 năm 2008)	1	phường Hoàng Văn Thụ	10,300	0,700		0,700			726/QĐ-UBND ngày 15/2/2007; 5126/QĐ-UBND ngày 01/11/2011	167,240	19,800	127.882	127.882		Năm 2017-2018	Năm 2017	Năm 2017	Năm 2018	210,000					210,000		50,000	160,000		0	60,000			UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất	Quản tiếp tục ứng vốn theo Công văn số 4388/UBND-KT ngày 08/9/2017 của UBND TP	
II	Dự án mới	4		13,340	6,940	0,000	0,000	3,260	3,680		485,000	0	210,000	0	210,000					2.083,000		0	0	978,000	1.105,000	427,000	1.656,000	0	0	0	808,000	848,000						
1	Dự án Giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất để đầu tư quyền sử dụng đất trong Khu đô thị mới Nam hồ Linh Đàm (Giai đoạn II)	1	phường Hoàng Liệt	6,080	2,960		2,960				208,000		100,000		100,000	Năm 2018-2019	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2019	888,000						150,000	738,000				738,000			UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất	Nguồn thu đầu tư để thực hiện dự án đường Tam Trinh, Tỉnh Nam theo cơ chế tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012	
2	Dự án GPMB theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch và san nền, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xây dựng nhà ở TBC, nhà ở thu nhập thấp và đầu tư QSD đất trong khu chức năng đô thị Vĩnh Hưng, Thanh Trì	1	phường Vĩnh Hưng - Thanh Trì	3,200	1,950			1,950			137,000		50,000		50,000	Năm 2019-2020	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2020	585,000		0				585,000	137,000	448,000				448,000			UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất	Nguồn thu đầu tư để thực hiện dự án đường Tam Trinh, Tỉnh Nam theo cơ chế tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012
3	Khu đất trung tâm thương mại Vĩnh Hưng (Ô đất ký hiệu F5/HH2, F2/CC1, F2/CX3)	1	phường Vĩnh Hưng	3,500	1,730			1,730			120,000		50,000		50,000	Năm 2018-2020	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2020	520,000		0				520,000	120,000	400,000				400,000			UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất	
4	Dự án đầu tư quyền sử dụng đất tại ô đất C3/ODK2	1	Phường Yên Sở	0,560	0,300		0,300				20,000		10,000		10,000	Năm 2018-2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2019	90,000				90,000		20,000	70,000				70,000			UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất		
B	Dự án có diện tích dưới 5.000 m2 (nhà ở, xen kẹt)	3		1,600	1,600	0,000	0,500	0,500	0,600		10,000	10,000	0	0	0					480,000		0	150,000	150,000	180,000	10,000	470,000	0	0	50,000	200,000	220,000						
I	Dự án tiếp giáp với đường, phố	1		1,600	1,600	0,000	0,500	0,500	0,600		10,000	10,000	0	0	0					480,000		0	150,000	150,000	180,000	10,000	470,000	0	0	50,000	200,000	220,000						

T	T	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đấu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Thống tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú								
						Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Trong đó				Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết																						
						Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu giá QSD đất	Diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019				Diện tích đầu giá năm 2020	Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Như cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá		Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020											
																																	Trong đó chi tiết										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37							
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017	0		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND quận Hoàng Mai									
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau 2017	1		1,600	1,600	0,000	0,500	0,500	0,600		10,000	10,000	0	0	0					480,000			0	150,000	150,000	180,000	10,000	470,000	0	0	50,000	200,000	220,000										
I	Khu tái định cư đất xen kẹt (chưa giao hết) thuộc Dự án đường Vĩnh đại 3 và Cầu Thanh Trì	1	phường Yên Sở, Trần Phú, Lĩnh Nam, Hoàng Mai	1,600	1,600		0,500	0,500	0,600		10,000	10,000				Năm 2017-2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018-2020	480,000				150,000	150,000	180,000	10,000	470,000			50,000	200,000	220,000	UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất	đang hoàn thiện thủ tục bàn giao đất giữa Ban QLDA Thăng Long với UBND Quận						
II	Dự án mới																																										
B	Dự án không tiếp giáp với đường, phố	2		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0	0	0	0	0																												
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017																			0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017	2		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0	0	0	0	0					0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
I	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất tại ô đất G1/ODK3	1	phường Thanh Trì	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				Năm 2018-2019	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	0						0	0					0	UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất								
2	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất tại ô đất F3/ODK3	1	phường Thanh Trì	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				Năm 2018-2019	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	0						0	0					0	UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất								
3	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất tại ô đất G1/ODK3	1	phường Thanh Trì	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				Năm 2018-2019	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	0						0	0					0	UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất								
4	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất tại ô đất G1/ODK4	1	phường Thanh Trì	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				Năm 2018-2019	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	0						0	0					0	UBND quận Hoàng Mai	Phù hợp với quy hoạch xây dựng	Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất								

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Kế hoạch số **99** /KH-UBND ngày **27** / **4** /2018 của UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá quyền sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư				Tiến độ tổ chức đầu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất													Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
					Tổng diện tích đất quyền sử dụng đất (ha)	Trong đó					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất (triệu đồng)	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Trong đó			Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách (triệu đồng)	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
						Diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019	Diện tích đầu giá năm 2020					Tổng số vốn ứng	ĐI ứng từ năm 2017 trở về trước		Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT				Thời gian tổ chức đầu giá	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất quy hoạch sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư				Tiến độ tổ chức đấu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất															Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú
					Trong đó						NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PITP			Trong đó				Tổng số tiền trúng đấu giá đất (triệu đồng)	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Trong đó			Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách (triệu đồng)	Trong đó									
					Diện tích đất quy hoạch năm 2017	Diện tích đất quy hoạch năm 2018	Diện tích đất quy hoạch năm 2019	Diện tích đất quy hoạch năm 2020	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số vốn ơng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
																																Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
8	Dự án đầu giá QSD đất Khu Đồi Bầy Chăn	1.00	Yên Bái	0.45	0.22		0.22		389.9/3/2017	1,560.00	1,560.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,796.00				1,796.00	-	-	1,560.00	236.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất Khu Đồi Khoang Gác	1.00	Yên Bái	0.45	0.23		0.23		389.9/3/2017	1,765.00	1,765.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,800.00				1,800.00	-	-	1,765.00	35.00							UBND huyện Ba Vì		
10	Dự án đầu giá QSD đất Khu Đồi Sáu Mốt	1.00	Yên Bái	0.50	0.25		0.25		389.9/3/2017	1,867.00	1,867.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,980.00				1,980.00	-	-	1,867.00	113.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất Khu Gò Hồ Cờ, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,755.00	1,755.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,755.00	205.00							UBND huyện Ba Vì		
12	Dự án đầu giá QSD đất Khu Đồi Cờ 1, 2, thôn Chông	2.00	Yên Bái	0.99	0.49		0.49		1655.19/9/2021	3,145.00	3,145.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	3,940.00				3,940.00	-	-	3,145.00	795.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Nội Đền, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.15		0.15		961.15/7/2015	1,045.00	1,045.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,176.00				1,176.00	-	-	1,045.00	131.00							UBND huyện Ba Vì		
14	Dự án đầu giá QSD đất khu Gò Nội Đền, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.15		0.15		961.15/7/2015	1,045.00	1,045.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,176.00				1,176.00	-	-	1,045.00	131.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Cờ, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.15		0.15		961.15/7/2015	1,048.00	1,048.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,176.00				1,176.00	-	-	1,048.00	128.00							UBND huyện Ba Vì		
16	Dự án đầu giá QSD đất khu Đập Cờ, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		961.15/7/2016	1,950.00	1,950.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,950.00	10.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Thung Hồ Cờ, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		961.15/7/2015	1,570.00	1,570.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,570.00	390.00							UBND huyện Ba Vì		
18	Dự án đầu giá QSD đất khu Gò Rừng Mu, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		961.15/7/2015	1,570.00	1,570.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,570.00	390.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Thu Hứng, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		961.15/7/2015	1,570.00	1,570.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,570.00	390.00							UBND huyện Ba Vì		
20	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Tương Nhân, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,744.00	1,744.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,744.00	216.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Nhuận Nhân, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,680.00	1,680.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,680.00	280.00							UBND huyện Ba Vì		
22	Dự án đầu giá QSD đất khu Gò Sắn Xá, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,725.00	1,725.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,725.00	235.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Liên Dương, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,751.00	1,751.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,751.00	209.00							UBND huyện Ba Vì		
24	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Mã Vua, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,740.00	1,740.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,740.00	220.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Gò Đập Mái	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		961.15/7/2015	1,875.00	1,875.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,875.00	85.00							UBND huyện Ba Vì		
26	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Đá Mái, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,732.00	1,732.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,732.00	228.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Ông Bình, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,754.00	1,754.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,754.00	206.00							UBND huyện Ba Vì		
28	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Mụ Đu, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,754.00	1,754.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,754.00	206.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Lạn Giang, thôn Muối	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		961.15/7/2015	1,480.00	1,480.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,480.00	480.00							UBND huyện Ba Vì		
30	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Hậu Giang, thôn Muối	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		961.15/7/2015	1,490.00	1,490.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,490.00	470.00							UBND huyện Ba Vì		
	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồi Trùng Lấp, thôn Chông	1.00	Yên Bái	0.49	0.25		0.25		196.21/02/2017	1,960.00	1,960.00				Quý IV	2018	2018	2018-2020	1,960.00				1,960.00	-	-	1,960.00	-							UBND huyện Ba Vì		

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án (ha)	Trong đó diện tích đất quy hoạch sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư đầu tư đầu tư đầu tư															Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú	
					Trong đó				NS cấp huyện		Ứng từ Quỹ đầu tư PTPP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Trong đó			Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách (trừ ưu đãi)	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Trong đó									
					Diện tích đầu tư năm 2017	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019	Diện tích đầu tư năm 2020			Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước		Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT				Thời gian tổ chức đầu tư	Năm 2018	Năm 2019					Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
																															Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
32	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Báy Chăn	1,00	Yên Bái	0,49	0,23			0,23		319.9/03/2017	1,857,00	1,857,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,857,00	103,00			-	103,00		UBND huyện Ba Vì		
33	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Khoang Gác	1,00	Yên Bái	0,49	0,23			0,23		319.9/03/2017	1,872,00	1,872,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,872,00	88,00			-	88,00		UBND huyện Ba Vì		
34	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Ba Lăm	1,00	Yên Bái	0,49	0,23			0,23		319.9/03/2017	1,786,00	1,786,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,786,00	174,00			-	174,00		UBND huyện Ba Vì		
35	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Nắng Đại	1,00	Yên Bái	0,49	0,23			0,23		319.9/03/2017	1,875,00	1,875,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,875,00	85,00			-	85,00		UBND huyện Ba Vì		
36	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Đồng Đình	1,00	Yên Bái	0,49	0,23			0,23		961.11/7/2015	1,890,00	1,890,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,890,00	70,00			-	70,00		UBND huyện Ba Vì		
37	Dự án đầu tư QSD đất khu Gò Đập Mái, thôn Chông	1,00	Yên Bái	0,49	0,23			0,23		961.11/7/2015	1,576,00	1,576,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,576,00	384,00			-	384,00		UBND huyện Ba Vì		
38	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Sáu Mốt	1,00	Yên Bái	0,49	0,23			0,23		319.9/03/2017	1,738,00	1,738,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,738,00	202,00			-	202,00		UBND huyện Ba Vì		
39	Dự án đầu tư QSD đất khu Gò Bón	1,00	Văn Hoá	0,49	0,20			0,20		961.11/7/2015	1,960,00	1,960,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,960,00	(392,00)			-	(392,00)		UBND huyện Ba Vì		
40	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Hoà Thê	1,00	Văn Hoá	0,49	0,20			0,20		961.11/7/2015	1,960,00	1,960,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,960,00	(392,00)			-	(392,00)		UBND huyện Ba Vì		
41	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Đồng, thôn Bón	1,00	Văn Hoá	0,49	0,20			0,20		961.11/7/2015	1,270,00	1,270,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,270,00	298,00			-	298,00		UBND huyện Ba Vì		
42	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Ba Gạc, thôn Mỏ Đồi	1,00	Văn Hoá	0,49	0,20			0,20		1655.19/9/2017	1,734,00	1,734,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,734,00	(186,00)			-	(186,00)		UBND huyện Ba Vì		
43	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Bón, thôn Bón	1,00	Văn Hoá	0,49	0,20			0,20		1655.19/9/2018	1,832,00	1,832,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,832,00	(264,00)			-	(264,00)		UBND huyện Ba Vì		
44	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Góc Đa 1, 2, 3, 4	4,00	Văn Hoá	1,20	0,48			0,48		940.11/7/2015	1,734,00	1,734,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	3,840,00				-	3,840,00	-	1,734,00	2,086,00			-	2,086,00		UBND huyện Ba Vì		
45	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Hòa Thê	1,00	Văn Hoá	0,49	0,20			0,20		961.11/7/2015	2,070,00	2,070,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	2,332,00				-	2,332,00	-	2,070,00	282,00			-	282,00		UBND huyện Ba Vì		
46	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Bón, thôn Bón	1,00	Văn Hoá	0,49	0,23			0,23		1338.13/9/2016	1,875,00	1,875,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,875,00	85,00			-	85,00		UBND huyện Ba Vì		
48	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Ông Chanh	1,00	Văn Hoá	0,49	0,23			0,23		1338.13/9/2019	1,822,80	1,822,80				Quý II	2019	2019	2019-2020	1,960,00				-	1,960,00	-	1,822,80	137,20			-	137,20		UBND huyện Ba Vì		
49	Dự án đầu tư QSD đất khu Cửa Cống	1,00	Vật Lại	0,49	0,23			0,23		1655.19/9/2018	8,049,00	8,049,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	24,500,00				-	24,500,00	-	8,049,00	16,451,00			-	16,451,00		UBND huyện Ba Vì		
50	Dự án đầu tư QSD đất khu Góc Gạo	1,00	Vật Lại	0,49	0,23			0,23		1655.19/9/2019	8,319,00	8,319,00				Quý II	2019	2019	2019-2020	24,500,00				-	24,500,00	-	8,319,00	16,181,00			-	16,181,00		UBND huyện Ba Vì		
51	Dự án đầu tư QSD đất khu Lò Gạch, 1, 2, 3, 4	4,00	Vật Lại	1,97	0,98	0,33	0,33	0,33		389.9/03/2017	24,917,50	24,917,50				2017-2020	2,018,00	2,018,00	2018-2020	29,541,00				-	9,847,00	9,847,00	9,847,00	24,917,50	4,623,50		1,541,17	1,541,17	1,541,17	UBND huyện Ba Vì		
52	Dự án đầu tư QSD đất khu Chùa Mái 1, 2, 3, 4	4,00	Vật Lại	0,91	0,49	0,16	0,16	0,16		389.9/03/2017	18,736,00	18,736,00				2016-2020	2,018,00	2,018,00	2021	49,200,00				-	16,400,00	16,400,00	16,400,00	18,736,00	30,444,00		10,148,00	10,148,00	10,148,00	UBND huyện Ba Vì		
53	Dự án đầu tư QSD đất khu đối diện trường mầm non xã Vật Lại	1,00	xã Vật Lại	0,47	0,24			0,24		655/QĐ-UBND ngày 14/4/2017	272,00	272,00				2016-2020	2016	2017	2019-2020	2,583,00				-	2,583,00	-	272,00	2,313,00			-	2,313,00		UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp
54	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi Cây, thôn Đức Thịnh	1,00	Tân Lĩnh	0,49	0,23			0,23		1655.19/9/2019	2,100,00	2,100,00				Quý III	2019	2019	2019-2020	4,900,00				-	4,900,00	-	2,100,00	2,800,00			-	2,800,00		UBND huyện Ba Vì		
55	Dự án đầu tư QSD đất khu Bát Đám, thôn Đám	1,00	Tân Lĩnh	0,30	0,15			0,15		1655.19/9/2019	1,407,60	1,407,60				Quý III	2019	2019	2019-2020	3,000,00				-	3,000,00	-	1,407,60	1,592,40			-	1,592,40		UBND huyện Ba Vì		
56	Dự án đầu tư QSD đất khu Đồi 2, thôn An Hoà	1,00	Tân Lĩnh	0,49	0,23			0,23		1655.19/9/2019	2,010,00	2,010,00				Quý III	2019	2019	2019-2020	4,900,00				-	4,900,00	-	2,010,00	2,890,00			-	2,890,00		UBND huyện Ba Vì		

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu giá			Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú				
					Trong đó	Diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019			Diện tích đầu giá năm 2020	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đầu giá đất (triệu đồng)	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Trong đó			Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HIKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách(triệu đồng)	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	Chủ đầu tư		
													Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước		Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HIKT				Thời gian tổ chức đầu giá	Năm 2018	Năm 2019												Năm 2020	
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		29	30	31	32
57	Dự án đầu giá QSD đất khu Vườn Sắn, thôn Đông Lâu	1.00	Phước Đông	0.49	0.34				0.34	1655.199/2020	4,519.30	4,519.30			Quý III	2019	2019	2019-2020	6,860.00					6,860.00	4,519.30	2,340.70			-	2,340.70		UBND huyện Ba Vì					
58	Dự án đầu giá QSD đất Khu Quán Ngồn, thôn Đông Lâu	1.00	Phước Đông	0.49	0.34				0.34	1655.199/2021	4,370.30	4,370.30			Quý III	2019	2019	2019-2020	6,860.00					6,860.00	4,370.30	2,489.70			-	2,489.70		UBND huyện Ba Vì					
59	Dự án đầu giá QSD đất khu 5%, thôn Thanh Chiếu	1.00	Phước Cường	0.49	0.23			0.12	0.12	1655.199/2022	4,239.30	4,239.30			Quý III	2019	2019	2019-2020	4,900.00					4,900.00	4,239.30	660.70			-	660.70		UBND huyện Ba Vì					
60	Dự án đầu giá QSD đất khu Trung tâm thôn Thanh Chiếu (Ao), Xóm 6, thôn Thanh Chiếu	4.00	Phước Cường	1.50	0.75			0.38	0.38	1655.199/2023	11,055.00	11,055.00			Quý III	2019	2019	2019-2020	15,000.00					15,000.00	11,055.00	3,945.00			-	3,945.00		UBND huyện Ba Vì					
61	Dự án đầu giá QSD đất khu Trung tâm xã, Xóm 4, thôn Phú Thịnh	5.00	Phước Cường	1.90	0.95			0.48	0.48	1655.199/2024	13,983.00	13,983.00			Quý III	2019	2019	2019-2020	28,500.00					28,500.00	13,983.00	14,517.00			-	14,517.00		UBND huyện Ba Vì					
62	Dự án đầu giá QSD đất khu ven đường Cầu Việt Trì - Ba Vì thôn Phú Thịnh, Xóm 4, thôn Phú Thịnh	3.00	Phước Cường	1.80	0.90			0.45	0.45	1655.199/2025	31,501.00	31,501.00			Quý III	2019	2019	2019-2020	72,000.00					36,000.00	36,000.00	31,501.00	40,499.00		-	20,249.50	20,249.50	UBND huyện Ba Vì					
63	Dự án đầu giá QSD đất khu ven đường Cầu Việt Trì - Ba Vì thôn Thanh Chiếu, Xóm 5+6, thôn Thanh Chiếu	2.00	Phước Cường	0.95	0.48			0.24	0.24	1655.199/2026	29,861.50	29,861.50			Quý III	2019	2019	2019-2020	38,000.00					19,000.00	19,000.00	29,861.50	8,138.50		-	4,069.25	4,069.25	UBND huyện Ba Vì					
64	Dự án đầu giá QSD đất khu Đồng Trại 1,2,3, xã Phú Châu	3.00	Phước Châu	1.50	0.75		0.25	0.25	0.25	1655.199/2027	13,865.00	13,865.00			Quý II	2018	2018	2018-2020	15,000.00				5,000.00	5,000.00	5,000.00	13,865.00	1,135.00			378.33	378.33	378.33	UBND huyện Ba Vì				
65	Dự án đầu giá QSD đất khu Ông Thảo Đen, xã Phú Châu	1.00	Phước Châu	0.40	0.39				0.39	1655.199/2028	3,539.30	3,539.30			Quý I	2020	2020	2020	7,840.00					7,840.00	3,539.30	4,300.70			-		4,300.70	UBND huyện Ba Vì					
66	Dự án đầu giá QSD đất khu Đường Liên xã Đồng Thái	1.00	Phước Châu	0.49	0.39				0.39	1655.199/2029	3,549.30	3,549.30			Quý I	2020	2020	2020	7,840.00					7,840.00	3,549.30	4,290.70			-		4,290.70	UBND huyện Ba Vì					
67	Dự án đầu giá QSD đất khu Góc Đa, thôn Tân Phong I	1.00	Phước Vân	0.49	0.39				0.39	1655.199/2030	3,531.30	3,531.30			Quý I	2020	2020	2020	7,840.00					7,840.00	3,531.30	4,308.70			-		4,308.70	UBND huyện Ba Vì					
68	Dự án đầu giá QSD đất khu Đình, thôn Tân Phong I	1.00	Phước Vân	0.49	0.39				0.39	1655.199/2031	3,544.30	3,544.30			Quý I	2020	2020	2020	7,840.00					7,840.00	3,544.30	4,295.70			-		4,295.70	UBND huyện Ba Vì					
69	Dự án đầu giá QSD đất khu Tuổi Phun	1.00	xã Vạn Thắng	0.46	0.23		-	0.11	0.11	1728/QĐ-UBND	5,909.70	5,909.70		-	Quý I	2016-2019	2018	2018	25,229.60					12,614.80	12,614.80	5,909.70	19,319.90		-	9,659.95	9,659.95	UBND huyện Ba Vì	5,909.70	12,410.20	-		
70	Dự án đầu giá QSD đất khu Đập đoàn kết, thôn Mai Trại	1.00	xã Vạn Thắng	0.02	0.01		0.01	-	-	1730/QĐ-UBND ngày 7/10/2016	86.60	86.60		-	Quý I	2018	2018	2018-2020	303.38					303.38	-	86.60	216.78			216.78	-	-	-	UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp	
71	Dự án đầu giá QSD đất khu Trạm Điện	1.00	xã Vạn Thắng	0.02	0.01		0.01			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016	105.00	105.00			Quý I	2018	2018	2018-2020	120.00					120.00		105.00	15.00			15.00			-	UBND huyện Ba Vì			
72	Dự án đầu giá QSD đất khu Quan Viên Trần Vườn	1.00	xã Vạn Thắng	0.36	0.18			0.18		1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016	4,065.20	4,065.20			Quý I	2019	2019	2019-2020	5,400.00					5,400.00		4,065.20	1,334.80			-	1,334.80		UBND huyện Ba Vì				
73	Dự án đầu giá QSD đất khu Hồ Trại, Mai Trại	1.00	xã Vạn Thắng	0.03	0.01				0.01	1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016	80.00	80.00			Quý I	2020	2020	2020	250.00						250.00	80.00	170.00			-		170.00	UBND huyện Ba Vì				
74	Dự án đầu giá QSD đất khu UBND xã Vạn Thắng	1.00	xã Vạn Thắng	0.02	0.01		0.01			2039/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	103.14	103.14				2018	2018	2018-2020	360.00				360.00		103.14	256.86			256.86			-	-	UBND huyện Ba Vì			
75	Dự án đầu giá QSD đất khu Hóm, Thôn Hậu Trạch	1.00	xã Vạn Thắng	0.49	0.25				0.25	1655.199/2029	3,219.30	3,219.30				2018	2018	2018-2020	7,350.00				7,350.00		3,219.30	4,130.70			4,130.70			-	-	UBND huyện Ba Vì			
76	Dự án đầu giá QSD đất khu Tuổi Phun 1, 2 Hậu Trạch	2.00	xã Vạn Thắng	0.99	0.50		0.17	0.17	0.17	1655.199/2030	14,154.30	14,154.30				2018	2018	2018-2020	49,500.00			16,500.00	16,500.00	16,500.00	14,154.30	35,345.70			11,781.90	11,781.90	11,781.90	UBND huyện Ba Vì					
77	Dự án đầu giá QSD đất khu Lều Canh, thôn Hậu Trạch	1.00	xã Vạn Thắng	0.50	0.25				0.25	1655.199/2031	3,562.15	3,562.15				2020	2020	2020	6,187.50					6,187.50	3,562.15	2,625.35			-		2,625.35	UBND huyện Ba Vì					
78	Trưởng mằm non thôn La Thiện, xã Tân Hồng	1.00	Xã Tân Hồng	0.24	0.12		-	0.06	0.06	2212/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	1,095.00	1,095.00		-	2016-2020	2018	2018	2019-2020	2,991.25				1,495.63	1,495.63	1,095.00	1,896.23			-	948.13	948.13	UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp			
79	Đầu giá QSD đất khu vực cây xăng xã Tân Hồng	1.00	xã Tân Hồng	0.46	0.23		0.10	-	-	536/QĐ-UBND ngày 12/4/2016	6,520.00	6,520.00		-	2016-2017	2016	2017	2017	7,365.00				7,365.00	-	6,520.00	845.00			845.00	-	-	-	UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp		
80	Đầu giá QSD đất khu vực cây xăng xã Tân Hồng giai đoạn 1, 2, 3	3.00	xã Tân Hồng	1.50	0.75		0.25	0.25	0.25	1655.199/2031	18,330.00	18,330.00			Quý III	2018	2018	2018-2020	56,250.00				18,750.00	18,750.00	18,750.00	18,330.00	37,920.00			12,640.00	12,640.00	12,640.00	UBND huyện Ba Vì				

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất															Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú			
					Trong đó	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện		Ứng từ Quỹ đầu tư PTPP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trùng đầu tư giá đất (triệu đồng)	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Trong đó			Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách(triệu đồng)	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Trong đó			Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất					
										Tăng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước		Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT				Thời gian tổ chức đầu tư	Năm 2018	Năm 2019					Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
81	Đầu tư QSD đất khu Bãi Đầm, thôn La Phẩm	1.00	xã Tân Hồng	0.49	0.25				0.25	1655.19/9/2032	3,579.30	3,579.30				Quý I	2020	2020	2020	4,900.00				-	-	4,900.00	3,579.30	1,320.70			-		1,320.70	UBND huyện Ba Vì		
82	Đầu tư QSD đất khu giáp đường trục thôn La Thượng	1.00	xã Tân Hồng	0.49	0.25				0.25	1655.19/9/2033	4,519.30	4,519.30				Quý I	2020	2020	2020	4,900.00				-	-	4,900.00	4,519.30	380.70			-		380.70	UBND huyện Ba Vì		
83	Đầu tư QSD đất khu Độc Kỳ, thôn La Phẩm	1.00	xã Tân Hồng	0.49	0.25				0.25	1655.19/9/2034	3,540.30	3,540.30				Quý I	2020	2020	2020	4,900.00				-	-	4,900.00	3,540.30	1,359.70			-		1,359.70	UBND huyện Ba Vì		
84	Đầu tư QSD đất khu Đầm các cụ giáp đường trục thôn La Thiện	1.00	xã Tân Hồng	0.49	0.25				0.25	1655.19/9/2035	3,519.30	3,519.30				Quý I	2020	2020	2020	4,900.00				-	-	4,900.00	3,519.30	1,380.70			-		1,380.70	UBND huyện Ba Vì		
85	Đầu tư QSD đất ở khu tái định cư xóm 2	1.00	Châu Sơn	0.48	0.24			0.24		940.13/7/2015	3,468.60	3,468.60				Quý II	2019	2019	2019	4,800.00					4,800.00		3,468.60	1,331.40		-		1,331.40	UBND huyện Ba Vì			
86	Đầu tư QSD đất ở xóm 5, thôn Hoắc Châu	1.00	Châu Sơn	0.40	0.20			0.20		940.13/7/2016	3,274.00	3,274.00				Quý II	2019	2019	2019	5,000.00					5,000.00		3,274.00	1,726.00		-		1,726.00	UBND huyện Ba Vì			
87	Đầu tư QSD đất ở khu Hồ Đất, xóm 7, thôn Hạc Sơn	1.00	Châu Sơn	0.37	0.19				0.19	940.13/7/2017	2,731.90	2,731.90				Quý I	2020	2020	2020	2,775.00						2,775.00	2,731.90	43.10		-		43.10	UBND huyện Ba Vì			
88	Đầu tư QSD đất ở khu nhà Văn hóa	1.00	Châu Sơn	0.49	0.25				0.25	1538.13/9/2016	3,538.44	3,538.44				Quý I	2020	2020	2020	4,920.00						4,920.00	3,538.44	1,381.56		-		1,381.56	UBND huyện Ba Vì			
89	Đầu tư QSD đất ở khu Vườn chuối	1.00	Châu Sơn	0.32	0.16			0.16		1538.13/9/2017	2,410.40	2,410.40				Quý II	2019	2019	2019	3,200.00					3,200.00		2,410.40	789.60		-		789.60	UBND huyện Ba Vì			
90	Đầu tư QSD đất ở khu Ao Ông Thang	1.00	Châu Sơn	0.47	0.24			0.24		1538.13/9/2018	3,391.90	3,391.90				Quý II	2019	2019	2019	4,935.00					4,935.00		3,391.90	1,543.10		-		1,543.10	UBND huyện Ba Vì			
91	Đầu tư QSD đất ở khu Công Cá dưới	1.00	Cổ Đô	0.50	0.25			0.25		940.13/7/2017	3,572.15	3,572.15				Quý III	2018	2018	2018-2020	6,187.50					6,187.50		3,572.15	2,615.35			2,615.35		1,680.90	UBND huyện Ba Vì		
92	Đầu tư QSD đất ở khu xóm Tân Kiều, thôn Kiều Mộc	1.00	Cổ Đô	0.25	0.13				0.13	940.13/7/2017	3,028.50	3,028.50				Quý I	2020	2020	2020	3,125.00						3,125.00	3,028.50	96.50		-		96.50	UBND huyện Ba Vì			
93	Đầu tư QSD đất ở khu Ao , thôn Kiều Mộc	1.00	Cổ Đô	0.28	0.14				0.14	2045/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,756.60	1,756.60				Quý I	2020	2020	2020	3,437.50						3,437.50	1,756.60	1,680.90		-		1,680.90	UBND huyện Ba Vì			
94	Đầu tư QSD đất ở khu Công Cá trên thôn Cổ Đô	1.00	Cổ Đô	0.43	0.22			0.22		1655.19/9/2035	3,175.10	3,175.10				Quý III	2018	2018	2018-2020	5,375.00					5,375.00		3,175.10	2,199.90			2,199.90		1,680.90	UBND huyện Ba Vì		
95	Đầu tư QSD đất ở khu Ngõ Hàng	1.00	Đông Quang	0.50	0.25			0.25		940.13/7/2017	3,577.15	3,577.15				Quý II	2019	2019	2019	4,950.00					4,950.00		3,577.15	1,372.85		-		1,372.85	UBND huyện Ba Vì			
96	Đầu tư QSD đất ở khu Ngõ Hàng, thôn Đồng Viên	1.00	Đông Quang	0.24	0.12			0.12		940.13/7/2017	2,726.80	2,726.80				Quý II	2019	2019	2019	3,600.00					3,600.00		2,726.80	873.20		-		873.20	UBND huyện Ba Vì			
97	Đầu tư QSD đất ở khu Đồng Xénh, thôn Quang Húc	1.00	Đông Quang	0.45	0.23			0.23		940.13/7/2017	5,889.60	5,889.60				Quý II	2019	2019	2019	6,750.00					6,750.00		5,889.60	860.40		-		860.40	UBND huyện Ba Vì			
98	Đầu tư QSD đất ở khu Đồng Ghề 3	1.00	Đông Quang	0.50	0.25			0.25		389.09/03/2017	6,181.50	6,181.50				Quý II	2019	2019	2019	24,790.00					24,790.00		6,181.50	18,608.50		-		18,608.50	UBND huyện Ba Vì			
99	Đầu tư QSD đất ở khu Đồng Ghề 1	1.00	Đông Quang	0.50	0.25			0.25		2034/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6,178.11	6,178.11				Quý II	2019	2019	2019	24,790.00					24,790.00		6,178.11	18,611.89		-		18,611.89	UBND huyện Ba Vì			
100	Đầu tư QSD đất ở khu Đồng Ghề 2	1.00	Đông Quang	0.48	0.24			0.24		2035/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6,035.70	6,035.70				Quý II	2019	2019	2019	24,225.00					24,225.00		6,035.70	18,189.30		-		18,189.30	UBND huyện Ba Vì			
101	Đầu tư QSD đất ở khu Đồng Xénh 1	1.00	Đông Quang	0.47	0.23			0.23		2046/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5,925.67	5,925.67				Quý II	2019	2019	2019	7,035.00					7,035.00		5,925.67	1,109.33		-		1,109.33	UBND huyện Ba Vì			
102	Đầu tư QSD đất ở khu Đồng Xénh 3	1.00	Đông Quang	0.49	0.24			0.24		389.09/03/2017	5,889.60	5,889.60				Quý II	2019	2019	2019	7,335.00					7,335.00		5,889.60	1,445.40		-		1,445.40	UBND huyện Ba Vì			
103	Đầu tư QSD đất ở khu Đồng Xénh 2	1.00	Đông Quang	0.49	0.24			0.24		2053/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6,153.67	6,153.67				Quý II	2019	2019	2019	7,335.00					7,335.00		6,153.67	1,181.33		-		1,181.33	UBND huyện Ba Vì			
104	Đầu tư QSD đất ở khu Đồng Sân, thôn Đồng Viên	1.00	Đông Quang	0.49	0.25			0.25		1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	3,517.30	3,517.30				Quý II	2019	2019	2019	7,350.00					7,350.00		3,517.30	3,832.70		-		3,832.70	UBND huyện Ba Vì			

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư			Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất												Chức năng đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú				
					Trong đó				Số, ngày QĐ		Tổng mức đầu tư	Ứng từ Quỹ đầu tư PTP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất (trệu đồng)	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Trong đó			Trong đó												
					Diện tích đất giá năm 2017	Diện tích đất giá năm 2018	Diện tích đất giá năm 2019	Diện tích đất giá năm 2020				NS cấp huyện	Tổng số vốn ứng		Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB				Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian chờ đấu giá	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả tính phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách (trệu đồng)	Thu từ năm 2016 trở về trước		Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
105	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Trừng, thôn Quang Húc	1.00	Đồng Quang	0.49	0.25				0.25	1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,531.30	3,531.30				Quý I	2020	2020	2020	7,350.00				7,350.00	3,531.30	3,418.70					3,818.70	UBND huyện Ba Vì			
106	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Ghề thôn Quang Húc	1.00	Đồng Quang	0.49	0.39				0.39	1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,517.30	3,517.30				Quý I	2020	2020	2020	39,200.00				39,200.00	3,517.30	35,682.70					35,682.70	UBND huyện Ba Vì			
107	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Đường, Cửa Quán	1.00	Đồng Quang	0.49	0.39				0.39	1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,537.30	3,537.30				Quý I	2020	2020	2020	11,760.00				11,760.00	3,537.30	8,222.70					8,222.70	UBND huyện Ba Vì			
108	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Mía, thôn Đồng Viên	1.00	Đồng Quang	0.49	0.39				0.39	1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,497.30	3,497.30				Quý I	2020	2020	2020	11,760.00				11,760.00	3,497.30	8,262.70					8,262.70	UBND huyện Ba Vì			
109	Dự án đầu giá khu Đồng Cổng Hàng	1.00	Đồng Quang	0.27	0.14	-		0.07	0.07	1726/QĐ-UBND ngày 7/10/2016		3,581.00	3,581.00	-	-	-	2016-2020	2018	2018	2019-2020	4,336.00			-	2,168.00	2,168.00	3,581.00	755.00				377.50	377.50	UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp
110	Đầu giá QSD đất ở khu Cổng Vạ, thôn Khê Thượng	1.00	Sơn Đà	0.48	0.24		0.24			940/QĐ-UBND ngày 13/07/2015		3,582.00	3,582.00				Quý II	2018	2018	2019-2020	9,600.00				9,600.00		3,582.00	6,018.00			6,018.00		UBND huyện Ba Vì			
111	Đầu giá QSD đất ở khu Gò Tào, thôn Yên Thịnh	1.00	Sơn Đà	0.09	0.07				0.07	940/QĐ-UBND ngày 13/07/2015		739.00	739.00				Quý III	2020	2020	2020	1,800.00				1,800.00	739.00	1,061.00					1,061.00	UBND huyện Ba Vì			
112	Đầu giá QSD đất ở khu Bờ Lã, thôn Khê Thượng	1.00	Sơn Đà	0.48	0.38				0.38	940/QĐ-UBND ngày 13/07/2015		3,584.00	3,584.00				Quý III	2020	2020	2020	9,600.00				9,600.00	3,584.00	6,016.00					6,016.00	UBND huyện Ba Vì			
113	Đầu giá QSD đất ở khu Cổng Vạ 2, 3	2.00	Sơn Đà	0.98	0.78				0.78	1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		8,618.00	8,618.00				Quý III	2020	2020	2020	27,440.00				27,440.00	8,618.00	18,822.00					18,822.00	UBND huyện Ba Vì			
114	Đầu giá QSD đất ở khu Nghĩa trang liệt sỹ thôn Yên Thịnh	1.00	Sơn Đà	0.50	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		4,824.50	4,824.50				Quý IV	2018	2018	2019-2020	6,187.50				6,187.50		4,824.50	1,363.00			1,363.00		UBND huyện Ba Vì			
115	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Kê	1.00	Tiên Phong	0.40	0.20		0.20			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		3,538.00	3,538.00				Quý IV	2018	2018	2019-2020	4,000.00				4,000.00		3,538.00	462.00			462.00		UBND huyện Ba Vì			
116	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Cháy	1.00	Tiên Phong	0.30	0.15		0.15			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		2,610.00	2,610.00				Quý IV	2018	2018	2019-2020	3,000.00				3,000.00		2,610.00	390.00			390.00		UBND huyện Ba Vì			
117	Đầu giá QSD đất ở khu Quyết Ngoại	1.00	Tiên Phong	0.40	0.20		0.20			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		3,530.00	3,530.00				Quý IV	2018	2018	2019-2020	4,000.00				4,000.00		3,530.00	470.00			470.00		UBND huyện Ba Vì			
118	Đầu giá QSD đất ở khu Mạ Mách	2.00	Tiên Phong	0.98	0.49		0.49			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		8,598.00	8,598.00				Quý IV	2018	2018	2019-2020	10,780.00				10,780.00		8,598.00	2,182.00			2,182.00		UBND huyện Ba Vì			
119	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Sọt	2.00	Tiên Phong	0.97	0.49		0.49			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		8,257.00	8,257.00				Quý IV	2018	2018	2019-2020	10,670.00				10,670.00		8,257.00	2,413.00			2,413.00		UBND huyện Ba Vì			
120	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Đôn	1.00	Tiên Phong	0.30	0.15		0.15			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		2,720.00	2,720.00				Quý IV	2018	2018	2019-2020	3,300.00				3,300.00		2,720.00	580.00			580.00		UBND huyện Ba Vì			
121	Đầu giá QSD đất ở khu Gò Sào	1.00	Tiên Phong	0.50	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		4,011.50	4,011.50				Quý IV	2018	2018	2019-2020	14,850.00				14,850.00		4,011.50	10,838.50			10,838.50		UBND huyện Ba Vì			
122	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Đảnh, thôn Thanh Lũng	1.00	Tiên Phong	0.50	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		4,649.80	4,649.80				Quý IV	2018	2018	2019-2020	5,478.00				5,478.00		4,649.80	828.20			828.20		UBND huyện Ba Vì			
123	Đầu giá QSD đất ở khu Bò Đẻ, thôn Thanh Lũng	1.00	Tiên Phong	0.50	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		4,989.80	4,989.80				Quý IV	2018	2018	2019-2020	8,715.00				8,715.00		4,989.80	3,725.20			3,725.20		UBND huyện Ba Vì			
124	Nhà trẻ cũ, thôn Cẩm Tân, xã Cẩm Lĩnh	1.00	xã Cẩm Lĩnh	0.06	0.03		0.03			1729/QĐ-UBND ngày 7/10/2016		137.00	137.00	-	-	-	2016-2018	2017	2017	2018	352.20				352.20		137.00	215.20			215.20	-	-	UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp
125	Nhà trẻ cũ, thôn Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	1.00	xã Cẩm Lĩnh	0.05	0.03		0.03			1731/QĐ-UBND ngày 7/10/2016		161.80	161.80	-	-	-	2016	2016	2017	2018	301.50				301.50		161.80	139.70			139.70	-	-	UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp
126	Cửa Hàng cũ thôn An Thái, xã Cẩm Lĩnh	1.00	xã Cẩm Lĩnh	0.01	0.00		0.00			1733/QĐ-UBND ngày 7/10/2016		47.60	47.60	-	-	-	2016-2018	2016	2017	2018	52.08				52.08		47.60	4.48			4.48	-	-	UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp
127	Đầu giá QSD đất ở khu Cỏ Mát, thôn Chu Mát	1.00	Thái Hòa	0.50	0.25			0.25		1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		5,828.43	5,828.43				Quý III	2019	2019	2019	7,485.00				7,485.00		5,828.43	1,656.57			1,656.57		UBND huyện Ba Vì			
128	Đầu giá QSD đất ở khu Bới Màng, thôn Cộng Hòa	2.00	Thái Hòa	1.00	0.50			0.50		1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		12,736.86	12,736.86				Quý III	2019	2019	2019	14,970.00				14,970.00		12,736.86	2,233.14			2,233.14		UBND huyện Ba Vì			

TT	Danh mục công trình	Tăng số dự án	Đã điểm xây dựng	Tăng diện tích đất quy hoạch ở địa phương (ha)	Trong đó diện tích đất quy hoạch ở địa phương (ha)										Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư				Tiến độ từ chính đầu tư				Kết quả thu đầu tư quyền sử dụng đất										Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
					Trong đó					Trong đó						Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP		Trong đó				Trong đó				Trong đó				Chưa đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
					Tăng diện tích đất quy hoạch ở địa phương (ha)	Đến đầu năm 2017	Đến đầu năm 2018	Đến đầu năm 2019	Đến đầu năm 2020	NS cấp huyện	Tăng số vốn đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành dự án	Thời gian hoàn thành dự án				Thời gian hoàn thành dự án	Tăng số vốn đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành dự án	Thời gian hoàn thành dự án	Tăng số vốn đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành dự án	Thời gian hoàn thành dự án	Tăng số vốn đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành dự án			Tăng số vốn đầu tư	Thời gian thực hiện dự án				Thời gian hoàn thành dự án	Tăng số vốn đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành dự án																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
																																									Đến đầu năm 2017	Đến đầu năm 2018	Đến đầu năm 2019	Đến đầu năm 2020	Đến đầu năm 2021	Đến đầu năm 2022	Đến đầu năm 2023	Đến đầu năm 2024	Đến đầu năm 2025	Đến đầu năm 2026	Đến đầu năm 2027	Đến đầu năm 2028	Đến đầu năm 2029	Đến đầu năm 2030	Đến đầu năm 2031	Đến đầu năm 2032	Đến đầu năm 2033	Đến đầu năm 2034	Đến đầu năm 2035	Đến đầu năm 2036	Đến đầu năm 2037	Đến đầu năm 2038	Đến đầu năm 2039	Đến đầu năm 2040	Đến đầu năm 2041	Đến đầu năm 2042	Đến đầu năm 2043	Đến đầu năm 2044	Đến đầu năm 2045	Đến đầu năm 2046	Đến đầu năm 2047	Đến đầu năm 2048	Đến đầu năm 2049	Đến đầu năm 2050	Đến đầu năm 2051	Đến đầu năm 2052	Đến đầu năm 2053	Đến đầu năm 2054	Đến đầu năm 2055	Đến đầu năm 2056	Đến đầu năm 2057	Đến đầu năm 2058	Đến đầu năm 2059	Đến đầu năm 2060	Đến đầu năm 2061	Đến đầu năm 2062	Đến đầu năm 2063	Đến đầu năm 2064	Đến đầu năm 2065	Đến đầu năm 2066	Đến đầu năm 2067	Đến đầu năm 2068	Đến đầu năm 2069	Đến đầu năm 2070	Đến đầu năm 2071	Đến đầu năm 2072	Đến đầu năm 2073	Đến đầu năm 2074	Đến đầu năm 2075	Đến đầu năm 2076	Đến đầu năm 2077	Đến đầu năm 2078	Đến đầu năm 2079	Đến đầu năm 2080	Đến đầu năm 2081	Đến đầu năm 2082	Đến đầu năm 2083	Đến đầu năm 2084	Đến đầu năm 2085	Đến đầu năm 2086	Đến đầu năm 2087	Đến đầu năm 2088	Đến đầu năm 2089	Đến đầu năm 2090	Đến đầu năm 2091	Đến đầu năm 2092	Đến đầu năm 2093	Đến đầu năm 2094	Đến đầu năm 2095	Đến đầu năm 2096	Đến đầu năm 2097	Đến đầu năm 2098	Đến đầu năm 2099	Đến đầu năm 2100	Đến đầu năm 2101	Đến đầu năm 2102	Đến đầu năm 2103	Đến đầu năm 2104	Đến đầu năm 2105	Đến đầu năm 2106	Đến đầu năm 2107	Đến đầu năm 2108	Đến đầu năm 2109	Đến đầu năm 2110	Đến đầu năm 2111	Đến đầu năm 2112	Đến đầu năm 2113	Đến đầu năm 2114	Đến đầu năm 2115	Đến đầu năm 2116	Đến đầu năm 2117	Đến đầu năm 2118	Đến đầu năm 2119	Đến đầu năm 2120	Đến đầu năm 2121	Đến đầu năm 2122	Đến đầu năm 2123	Đến đầu năm 2124	Đến đầu năm 2125	Đến đầu năm 2126	Đến đầu năm 2127	Đến đầu năm 2128	Đến đầu năm 2129	Đến đầu năm 2130	Đến đầu năm 2131	Đến đầu năm 2132	Đến đầu năm 2133	Đến đầu năm 2134	Đến đầu năm 2135	Đến đầu năm 2136	Đến đầu năm 2137	Đến đầu năm 2138	Đến đầu năm 2139	Đến đầu năm 2140	Đến đầu năm 2141	Đến đầu năm 2142	Đến đầu năm 2143	Đến đầu năm 2144	Đến đầu năm 2145	Đến đầu năm 2146	Đến đầu năm 2147	Đến đầu năm 2148	Đến đầu năm 2149	Đến đầu năm 2150	Đến đầu năm 2151	Đến đầu năm 2152	Đến đầu năm 2153	Đến đầu năm 2154	Đến đầu năm 2155	Đến đầu năm 2156	Đến đầu năm 2157	Đến đầu năm 2158	Đến đầu năm 2159	Đến đầu năm 2160	Đến đầu năm 2161	Đến đầu năm 2162	Đến đầu năm 2163	Đến đầu năm 2164	Đến đầu năm 2165	Đến đầu năm 2166	Đến đầu năm 2167	Đến đầu năm 2168	Đến đầu năm 2169	Đến đầu năm 2170	Đến đầu năm 2171	Đến đầu năm 2172	Đến đầu năm 2173	Đến đầu năm 2174	Đến đầu năm 2175	Đến đầu năm 2176	Đến đầu năm 2177	Đến đầu năm 2178	Đến đầu năm 2179	Đến đầu năm 2180	Đến đầu năm 2181	Đến đầu năm 2182	Đến đầu năm 2183	Đến đầu năm 2184	Đến đầu năm 2185	Đến đầu năm 2186	Đến đầu năm 2187	Đến đầu năm 2188	Đến đầu năm 2189	Đến đầu năm 2190	Đến đầu năm 2191	Đến đầu năm 2192	Đến đầu năm 2193	Đến đầu năm 2194	Đến đầu năm 2195	Đến đầu năm 2196	Đến đầu năm 2197	Đến đầu năm 2198	Đến đầu năm 2199	Đến đầu năm 2200	Đến đầu năm 2201	Đến đầu năm 2202	Đến đầu năm 2203	Đến đầu năm 2204	Đến đầu năm 2205	Đến đầu năm 2206	Đến đầu năm 2207	Đến đầu năm 2208	Đến đầu năm 2209	Đến đầu năm 2210	Đến đầu năm 2211	Đến đầu năm 2212	Đến đầu năm 2213	Đến đầu năm 2214	Đến đầu năm 2215	Đến đầu năm 2216	Đến đầu năm 2217	Đến đầu năm 2218	Đến đầu năm 2219	Đến đầu năm 2220	Đến đầu năm 2221	Đến đầu năm 2222	Đến đầu năm 2223	Đến đầu năm 2224	Đến đầu năm 2225	Đến đầu năm 2226	Đến đầu năm 2227	Đến đầu năm 2228	Đến đầu năm 2229	Đến đầu năm 2230	Đến đầu năm 2231	Đến đầu năm 2232	Đến đầu năm 2233	Đến đầu năm 2234	Đến đầu năm 2235	Đến đầu năm 2236	Đến đầu năm 2237	Đến đầu năm 2238	Đến đầu năm 2239	Đến đầu năm 2240	Đến đầu năm 2241	Đến đầu năm 2242	Đến đầu năm 2243	Đến đầu năm 2244	Đến đầu năm 2245	Đến đầu năm 2246	Đến đầu năm 2247	Đến đầu năm 2248	Đến đầu năm 2249	Đến đầu năm 2250	Đến đầu năm 2251	Đến đầu năm 2252	Đến đầu năm 2253	Đến đầu năm 2254	Đến đầu năm 2255	Đến đầu năm 2256	Đến đầu năm 2257	Đến đầu năm 2258	Đến đầu năm 2259	Đến đầu năm 2260	Đến đầu năm 2261	Đến đầu năm 2262	Đến đầu năm 2263	Đến đầu năm 2264	Đến đầu năm 2265	Đến đầu năm 2266	Đến đầu năm 2267	Đến đầu năm 2268	Đến đầu năm 2269	Đến đầu năm 2270	Đến đầu năm 2271	Đến đầu năm 2272	Đến đầu năm 2273	Đến đầu năm 2274	Đến đầu năm 2275	Đến đầu năm 2276	Đến đầu năm 2277	Đến đầu năm 2278	Đến đầu năm 2279	Đến đầu năm 2280	Đến đầu năm 2281	Đến đầu năm 2282	Đến đầu năm 2283	Đến đầu năm 2284	Đến đầu năm 2285	Đến đầu năm 2286	Đến đầu năm 2287	Đến đầu năm 2288	Đến đầu năm 2289	Đến đầu năm 2290	Đến đầu năm 2291	Đến đầu năm 2292	Đến đầu năm 2293	Đến đầu năm 2294	Đến đầu năm 2295	Đến đầu năm 2296	Đến đầu năm 2297	Đến đầu năm 2298	Đến đầu năm 2299	Đến đầu năm 2300	Đến đầu năm 2301	Đến đầu năm 2302	Đến đầu năm 2303	Đến đầu năm 2304	Đến đầu năm 2305	Đến đầu năm 2306	Đến đầu năm 2307	Đến đầu năm 2308	Đến đầu năm 2309	Đến đầu năm 2310	Đến đầu năm 2311	Đến đầu năm 2312	Đến đầu năm 2313	Đến đầu năm 2314	Đến đầu năm 2315	Đến đầu năm 2316	Đến đầu năm 2317	Đến đầu năm 2318	Đến đầu năm 2319	Đến đầu năm 2320	Đến đầu năm 2321	Đến đầu năm 2322	Đến đầu năm 2323	Đến đầu năm 2324	Đến đầu năm 2325	Đến đầu năm 2326	Đến đầu năm 2327	Đến đầu năm 2328	Đến đầu năm 2329	Đến đầu năm 2330	Đến đầu năm 2331	Đến đầu năm 2332	Đến đầu năm 2333	Đến đầu năm 2334	Đến đầu năm 2335	Đến đầu năm 2336	Đến đầu năm 2337	Đến đầu năm 2338	Đến đầu năm 2339	Đến đầu năm 2340	Đến đầu năm 2341	Đến đầu năm 2342	Đến đầu năm 2343	Đến đầu năm 2344	Đến đầu năm 2345	Đến đầu năm 2346	Đến đầu năm 2347	Đến đầu năm 2348	Đến đầu năm 2349	Đến đầu năm 2350	Đến đầu năm 2351	Đến đầu năm 2352	Đến đầu năm 2353	Đến đầu năm 2354	Đến đầu năm 2355	Đến đầu năm 2356	Đến đầu năm 2357	Đến đầu năm 2358	Đến đầu năm 2359	Đến đầu năm 2360	Đến đầu năm 2361	Đến đầu năm 2362	Đến đầu năm 2363	Đến đầu năm 2364	Đến đầu năm 2365	Đến đầu năm 2366	Đến đầu năm 2367	Đến đầu năm 2368	Đến đầu năm 2369	Đến đầu năm 2370	Đến đầu năm 2371	Đến đầu năm 2372	Đến đầu năm 2373	Đến đầu năm 2374	Đến đầu năm 2375	Đến đầu năm 2376	Đến đầu năm 2377	Đến đầu năm 2378	Đến đầu năm 2379	Đến đầu năm 2380	Đến đầu năm 2381	Đến đầu năm 2382	Đến đầu năm 2383	Đến đầu năm 2384	Đến đầu năm 2385	Đến đầu năm 2386	Đến đầu năm 2387	Đến đầu năm 2388	Đến đầu năm 2389	Đến đầu năm 2390	Đến đầu năm 2391	Đến đầu năm 2392	Đến đầu năm 2393	Đến đầu năm 2394	Đến đầu năm 2395	Đến đầu năm 2396	Đến đầu năm 2397	Đến đầu năm 2398	Đến đầu năm 2399	Đến đầu năm 2400	Đến đầu năm 2401	Đến đầu năm 2402	Đến đầu năm 2403	Đến đầu năm 2404	Đến đầu năm 2405	Đến đầu năm 2406	Đến đầu năm 2407	Đến đầu năm 2408	Đến đầu năm 2409	Đến đầu năm 2410	Đến đầu năm 2411	Đến đầu năm 2412	Đến đầu năm 2413	Đến đầu năm 2414	Đến đầu năm 2415	Đến đầu năm 2416	Đến đầu năm 2417	Đến đầu năm 2418	Đến đầu năm 2419	Đến đầu năm 2420	Đến đầu năm 2421	Đến đầu năm 2422	Đến đầu năm 2423	Đến đầu năm 2424	Đến đầu năm 2425	Đến đầu năm 2426	Đến đầu năm 2427	Đến đầu năm 2428	Đến đầu năm 2429	Đến đầu năm 2430	Đến đầu năm 2431	Đến đầu năm 2432	Đến đầu năm 2433	Đến đầu năm 2434	Đến đầu năm 2435	Đến đầu năm 2436	Đến đầu năm 2437	Đến đầu năm 2438	Đến đầu năm 2439	Đến đầu năm 2440	Đến đầu năm 2441	Đến đầu năm 2442	Đến đầu năm 2443	Đến đầu năm 2444	Đến đầu năm 2445	Đến đầu năm 2446	Đến đầu năm 2447	Đến đầu năm 2448	Đến đầu năm 2449	Đến đầu năm 2450	Đến đầu năm 2451	Đến đầu năm 2452	Đến đầu năm 2453	Đến đầu năm 2454	Đến đầu năm 2455	Đến đầu năm 2456	Đến đầu năm 2457	Đến đầu năm 2458	Đến đầu năm 2459	Đến đầu năm 2460	Đến đầu năm 2461	Đến đầu năm 2462	Đến đầu năm 2463	Đến đầu năm 2464	Đến đầu năm 2465	Đến đầu năm 2466	Đến đầu năm 2467	Đến đầu năm 2468	Đến đầu năm 2469	Đến đầu năm 2470	Đến đầu năm 2471	Đến đầu năm 2472	Đến đầu năm 2473	Đến đầu năm 2474	Đến đầu năm 2475	Đến đầu năm 2476	Đến đầu năm 2477	Đến đầu năm 2478	Đến đầu năm 2479	Đến đầu năm 2480	Đến đầu năm 2481	Đến đầu năm 2482	Đến đầu năm 2483	Đến đầu năm 2484	Đến đầu năm 2485	Đến đầu năm 2486	Đến đầu năm 2487	Đến đầu năm 2488	Đến đầu năm 2489	Đến đầu năm 2490	Đến đầu năm 2491	Đến đầu năm 2492	Đến đầu năm 2493	Đến đầu năm 2494	Đến đầu năm 2495	Đến đầu năm 2496	Đến đầu năm 2497	Đến đầu năm 2498	Đến đầu năm 2499	Đến đầu năm 2500	Đến đầu năm 2501	Đến đầu năm 2502	Đến đầu năm 2503	Đến đầu năm 2504	Đến đầu năm 2505	Đến đầu năm 2506	Đến đầu năm 2507	Đến đầu năm 2508	Đến đầu năm 2509	Đến đầu năm 2510	Đến đầu năm 2511	Đến đầu năm 2512	Đến đầu năm 2513	Đến đầu năm 2514	Đến đầu năm 2515	Đến đầu năm 2516	Đến đầu năm 2517	Đến đầu năm 2518	Đến đầu năm 2519	Đến đầu năm 2520	Đến đầu năm 2521	Đến đầu năm 2522	Đến đầu năm 2523	Đến đầu năm 2524	Đến đầu năm 2525	Đến đầu năm 2526	Đến đầu năm 2527	Đến đầu năm 2528	Đến đầu năm 2529	Đến đầu năm 2530	Đến đầu năm 2531	Đến đầu năm 2532	Đến đầu năm 2533	Đến đầu năm 2534	Đến đầu năm 2535	Đến đầu năm 2536	Đến đầu năm 2537	Đến đầu năm 2538	Đến đầu năm 2539	Đến đầu năm 2540	Đến đầu năm 2541	Đến đầu năm 2542	Đến đầu năm 2543	Đến đầu năm 2544	Đến đầu năm 2545	Đến đầu năm 2546	Đến đầu năm 2547	Đến đầu năm 2548	Đến đầu năm 2549	Đến đầu năm 2550	Đến đầu năm 2551	Đến đầu năm 2552	Đến đầu năm 2553	Đến đầu năm 2554	Đến đầu năm 2555	Đến đầu năm 2556	Đến đầu năm 2557	Đến đầu năm 2558	Đến đầu năm 2559	Đến đầu năm 2560	Đến đầu năm 2561	Đến đầu năm 2562	Đến đầu năm 2563	Đến đầu năm 2564	Đến đầu năm 2565	Đến đầu năm 2566	Đến đầu năm 2567	Đến đầu năm 2568	Đến đầu năm 2569	Đến đầu năm 2570	Đến đầu năm 2571	Đến đầu năm 2572	Đến đầu năm 2573	Đến đầu năm 2574	Đến đầu năm 2575	Đến đầu năm 2576	Đến đầu năm 2577	Đến đầu năm 2578	Đến đầu năm 2579	Đến đầu năm 2580	Đến đầu năm 2581	Đến đầu năm 2582	Đến đầu năm 2583	Đến đầu năm 2584	Đến đầu năm 2585	Đến đầu năm 2586	Đến đầu năm 2587	Đến đầu năm 2588	Đến đầu năm 2589	Đến đầu năm 2590	Đến đầu năm 2591	Đến đầu năm 2592	Đến đầu năm 2593	Đến đầu năm 2594	Đến đầu năm 2595	Đến đầu năm 2596	Đến đầu năm 2597	Đến đầu năm 2598	Đến đầu năm 2599	Đến đầu năm 2600	Đến đầu năm 2601	Đến đầu năm 2602	Đến đầu năm 2603	Đến đầu năm 2604	Đến đầu năm 2605	Đến đầu năm 2606	Đến đầu năm 2607	Đến đầu năm 2608	Đến đầu năm 2609	Đến đầu năm 2610	Đến đầu năm 2611	Đến đầu năm 2612	Đến đầu năm 2613	Đến đầu năm 2614	Đến đầu năm 2615	Đến đầu năm 2616	Đến đầu năm 2617	Đến đầu năm 2618	Đến đầu năm 2619	Đến đầu năm 2620	Đến đầu năm 2621	Đến đầu năm 2622	Đến đầu năm 2623	Đến đầu năm 2624	Đến đầu năm 2625	Đến đầu năm 2626	Đến đầu năm 2627	Đến đầu năm 2628	Đến đầu năm 2629	Đến đầu năm 2630	Đến đầu năm 2631	Đến đầu năm 2632	Đến đầu năm 2633	Đến đầu năm 2634	Đến đầu năm 2635	Đến đầu năm 2636	Đến đầu năm 2637	Đến đầu năm 2638	Đến đầu năm 2639	Đến đầu năm 2640	Đến đầu năm 2641	Đến đầu năm 2642	Đến đầu năm 2643	Đến đầu năm 2644	Đến đầu năm 2645	Đến đầu năm 2646	Đến đầu năm 2647	Đến đầu năm 2648	Đến đầu năm 2649	Đến đầu năm 2650	Đến đầu năm 2651	Đến đầu năm 2652	Đến đầu năm 2653	Đến đầu năm 2654	Đến đầu năm 2655	Đến đầu năm 2656	Đến đầu năm 2657	Đến đầu năm 2658	Đến đầu năm 2659	Đến đầu năm 2660	Đến đầu năm 2661	Đến đầu năm 2662	Đến đầu năm 2663	Đến đầu năm 2664	Đến đầu năm 2665	Đến đầu năm 2666	Đến đầu năm 2667	Đến đầu năm 2668	Đến đầu năm 2669	Đến đầu năm 2670	Đến đầu năm 2671	Đến đầu năm 2672	Đến đầu năm 2673	Đến đầu năm 2674	Đến đầu năm 2675	Đến đầu năm 2676	Đến đầu năm 2677	Đến đầu năm 2678	Đến đầu năm 2679	Đến đầu năm 2680	Đến đầu năm 2681	Đến đầu năm 2682	Đến đầu năm 2683	Đến đầu năm 2684	Đến đầu năm 2685	Đến đầu năm 2686	Đến đầu năm 2687	Đến đầu năm 2688	Đến đầu năm 2689	Đến đầu năm 2690	Đến đầu năm 2691	Đến đầu năm 2692	Đến đầu năm 2693	Đến đầu năm 2694	Đến đầu năm 2695	Đến đầu năm 2696	Đến đầu năm 2697	Đến đầu năm 2698	Đến đầu năm 2699	Đến đầu năm 2700	Đến đầu năm 2701	Đến đầu năm 2702	Đến đầu năm 2703	Đến đầu năm 2704	Đến đầu năm 2705	Đến đầu năm 2706	Đến đầu năm 2707	Đến đầu năm 2708	Đến đầu năm 2709	Đến đầu năm 2710	Đến đầu năm 2711	Đến đầu năm 2712	Đến đầu năm 2713	Đến đầu năm 2714	Đến đầu năm 2715	Đến đầu năm 2716	Đến đầu năm 2717	Đến đầu năm 2718	Đến đầu năm 2719	Đến đầu năm 2720	Đến đầu năm 2721	Đến đầu năm 2722	Đến đầu năm 2723	Đến đầu năm 2724	Đến đầu năm 2725	Đến đầu năm 2726	Đến đầu năm 2727	Đến đầu năm 2728	Đến đầu năm 2729	Đến đầu năm 2730	Đến đầu năm 2731	Đến đầu năm 2732	Đến đầu năm 2733	Đến đầu năm 2734	Đến đầu năm 2735	Đến đầu năm 2736	Đến đầu năm 2737	Đến đầu năm 2738	Đến đầu năm 2739	Đến đầu năm 2740	Đến đầu năm 2741	Đến đầu năm 2742	Đến đầu năm 2743	Đến đầu năm 2744	Đến đầu năm 2745	Đến đầu năm 2746	Đến đầu năm 2747	Đến đầu năm 2748	Đến đầu năm 2749	Đến đầu năm 2750	Đến đầu năm 2751	Đến đầu năm 2752	Đến đầu năm 2753	Đến đầu năm 2754	Đến đầu năm 2755	Đến đầu năm 2756	Đến đầu năm 2757	Đến đầu năm 2758	Đến đầu năm 2759	Đến đầu năm 2760	Đến đầu năm 2761	Đến đầu năm 2762	Đến đầu năm 2763	Đến đầu năm 2764	Đến đầu năm 2765	Đến đầu năm 2766	Đến đầu năm 2767	Đến đầu năm 2768	Đến đầu năm 2769	Đến đầu năm 2770	Đến đầu năm 2771	Đến đầu năm 2772	Đến đầu năm 2773	Đến đầu năm 2774	Đến đầu năm 2775	Đến đầu năm 2776	Đến đầu năm 2777	Đến đầu năm 2778	Đến đầu năm 2779	Đến đầu năm 2780	Đến đầu năm 2781	Đến đầu năm 2782	Đến đầu năm 2783	Đến đầu năm 2784	Đến đầu năm 2785	Đến đầu năm 2786	Đến đầu năm 2787	Đến đầu năm 2788	Đến đầu năm 2789	Đến đầu năm 2790	Đến đầu năm 2791	Đến đầu năm 2792	Đến đầu năm 2793	Đến đầu năm 2794	Đến đầu năm 2795	Đến đầu năm 2796	Đến đầu năm 2797	Đến đầu năm 2798	Đến đầu năm 2799	Đến đầu năm 2800	Đến đầu năm 2801	Đến đầu năm 2802	Đến đầu năm 2803	Đến đầu năm 2804	Đến đầu năm 2805	Đến đầu năm 2806	Đến đầu năm 2807	Đến đầu năm 2808	Đến đầu năm 2809	Đến đầu năm 2810

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư			Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú			
					Trong đó							Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Trong đó			Trong đó				Trong đó				Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách(triệu đồng)	Trong đó					Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất				
					Diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019	Diện tích đầu giá năm 2020				NS cấp huyện	Trong đó		Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Tổng số tiền trúng đầu tư đất (triệu đồng)	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020			Thu nà năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019					Năm 2020	Phù hợp	Phù hợp
													Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước								Nhu cầu năm 2018	Năm 2018															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37		
146	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Đép, Thái Bình	1.00	Đồng Thái	0.33	0.17		0.17			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,773.00	3,773.00			Quý II	2018	2018	2018	4,833.33				4,833.33		3,773.00	1,060.33			1,060.33			UBND huyện Ba Vì					
147	Đầu giá khu Công Chợ, xã Tổng Bạt	1.00	xã Tổng Bạt	0.07	0.04		0.01	0.01	0.01	1855/QĐ-UBND ngày 21/10/2016		565.70	565.70			2016-2018	2017	2017	2018	1,008.67				1,008.67		565.70	442.97			442.97			UBND huyện Ba Vì	Phù hợp	Phù hợp			
148	Đầu giá QSD đất ở khu An, thôn Tổng Thái	1.00	Tổng Bạt	0.50	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		4,353.64	4,353.64			Quý II	2018	2018	2018	6,234.41				6,234.41		4,353.64	1,880.77			1,880.77			UBND huyện Ba Vì					
149	Đầu giá QSD đất ở khu Chăm Giếng, thôn Thái Bạt	1.00	Tổng Bạt	0.50	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		4,329.64	4,329.64			Quý II	2018	2018	2018	6,483.79				6,483.79		4,329.64	2,154.15			2,154.15			UBND huyện Ba Vì					
150	Đầu giá QSD đất ở khu Đồng Lỗ, Công Chợ giai đoạn 2	1.00	Tổng Bạt	0.50	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		4,135.64	4,135.64			Quý II	2018	2018	2018	5,985.04				5,985.04		4,135.64	1,849.40			1,849.40			UBND huyện Ba Vì					
151	Đầu giá QSD đất ở khu ao trước nhà ông Văn, xóm 1 thôn Phương Châu	1.00	Tổng Bạt	0.50	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		4,201.64	4,201.64			Quý II	2018	2018	2018	5,735.66				5,735.66		4,201.64	1,534.02			1,534.02			UBND huyện Ba Vì					
152	Đầu giá QSD đất ở khu ao trước nhà ông Văn, xóm 1 thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.46	0.23		0.23			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,368.20	3,368.20			Quý II	2018	2018	2018	4,600.00				4,600.00		3,368.20	1,231.80			1,231.80			UBND huyện Ba Vì					
153	Đầu giá QSD đất ở khu ao (ông Kỳ), xóm 1, thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.43	0.22		0.22			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,137.10	3,137.10			Quý II	2018	2018	2018	4,515.00				4,515.00		3,137.10	1,377.90			1,377.90			UBND huyện Ba Vì					
154	Đầu giá QSD đất ở khu ao (bà Quý), xóm 1, thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.48	0.24		0.24			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,497.60	3,497.60			Quý II	2018	2018	2018	4,800.00				4,800.00		3,497.60	1,302.40			1,302.40			UBND huyện Ba Vì					
155	Đầu giá QSD đất ở khu ao xóm 2, giáp đất bà Sáu, xóm 2, thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.43	0.21		0.21			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,113.82	3,113.82			Quý II	2018	2018	2018	4,260.00				4,260.00		3,113.82	1,146.18			1,146.18			UBND huyện Ba Vì					
156	Đầu giá QSD đất ở khu ao ông Tạo Đang thuê, xóm 3, thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.48	0.24		0.24			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,491.74	3,491.74			Quý II	2018	2018	2018	4,820.00				4,820.00		3,491.74	1,328.26			1,328.26			UBND huyện Ba Vì					
157	Đầu giá QSD đất ở khu Ao ông Hải, xóm 5 thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,127.11	3,127.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,127.11	1,948.89			1,948.89			UBND huyện Ba Vì					
158	Đầu giá QSD đất ở khu Ao bà Lài xóm 6, thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,103.11	3,103.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,103.11	1,972.89			1,972.89			UBND huyện Ba Vì					
159	Đầu giá QSD đất ở khu Ao giáp ông Sinh và ông Tịch xóm 6, thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,096.11	3,096.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,096.11	1,979.89			1,979.89			UBND huyện Ba Vì					
160	Đầu giá QSD đất ở khu Ao nhà Bạc, xóm 6, thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,130.11	3,130.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,130.11	1,945.89			1,945.89			UBND huyện Ba Vì					
161	Đầu giá QSD đất ở khu Ao xóm UBND xã cũ xóm 6, thôn Phương Châu	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,105.11	3,105.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,105.11	1,970.89			1,970.89			UBND huyện Ba Vì					
162	Đầu giá QSD đất ở khu Ao giáp ông Lộc xóm 7 thôn Phương Khê	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,092.11	3,092.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,092.11	1,983.89			1,983.89			UBND huyện Ba Vì					
163	Đầu giá QSD đất ở khu Ao dọc xóm 8 chảy ra giáp xã Châu Sơn	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,095.11	3,095.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,095.11	1,980.89			1,980.89			UBND huyện Ba Vì					
164	Đầu giá QSD đất ở khu giáp xóm 10, thôn Phương Khê	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,107.11	3,107.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,107.11	1,968.89			1,968.89			UBND huyện Ba Vì					
165	Đầu giá QSD đất ở khu Ao ông Cội, xóm 10, thôn Phương Khê	1.00	Phù Phương	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		3,098.11	3,098.11			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		3,098.11	1,977.89			1,977.89			UBND huyện Ba Vì					
166	Đầu giá QSD đất ở khu Cửa Hàng, thôn Chu Chàng	1.00	Mình Châu	0.42	0.25		0.25			1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2017		725.00	725.00			Quý II	2018	2018	2018	5,076.00				5,076.00		725.00	4,351.00			4,351.00			UBND huyện Ba Vì					
167	Khu Đồng Chè, thôn Vĩnh Phệ	1.00	Chu Minh	0.42	0.25		0.25			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		3,097.11	3,097.11			Quý II	2018	2018	2018	11,421.00				11,421.00		3,097.11	8,323.89			8,323.89			UBND huyện Ba Vì					
168	Khu Đồng Chè, thôn Vĩnh Phệ 1, 2, 3	3.00	Chu Minh	0.42	0.25		0.25			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		3,101.11	3,101.11			Quý II	2018	2018	2018	11,421.00				11,421.00		3,101.11	8,319.89			8,319.89			UBND huyện Ba Vì					
169	Khu Gò Tranh, thôn Vĩnh Phệ	1.00	Chu Minh	0.42	0.25		0.25			1538/QĐ-UBND ngày 13/09/2016		3,130.11	3,130.11			Quý II	2018	2018	2018	11,421.00				11,421.00		3,130.11	8,290.89			8,290.89			UBND huyện Ba Vì					

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 27/4/2018 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Nền lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đầu tư				Thực hiện kế hoạch 14/KH-UBND ngày 23/01/2017			Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú				
					Diện tích đất giá năm 2017	Diện tích đất giá năm 2018	Diện tích đất giá năm 2019	Diện tích đất giá năm 2020	Số, ngày QĐ		Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTT		Trong đó				Số tiền trúng đấu giá đất được giao	Số tiền trúng đấu giá đất đến thời điểm báo cáo	Số tiền trúng đấu giá đã nộp ngân sách	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết					Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất					
													Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT						Thời gian tổ chức đấu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019										Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
	TỔNG CỘNG (A+B)	67		45,98	39,21	0,93	5,49	4,73	6,32		741.839	33.593	74.000	4.000	71.000					80.000	64.573	64.573	638.408	0	64.573	164.962	184.002	220.524	335.207	303.200	0	53.184	100.620	85.453	63.943						
A	Dự án có diện tích từ 5.000 m2 trở lên	9		30,22	28,49	0,00	0,39	2,37	4,50		599.886	0	70.000	0	71.000					30.000	0	0	311.381	0	0	19.625	99.106	192.650	232.281	79.100	0	0	0	28.531	50.569						
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017	0																																							
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017	1		0,99	0,99	0,00	0,00	0,52			14.926	0	0	0	0					30.000	0	0	10.000	0	0	0	0	10.000	7.463	2.537	0	0	0	0	0	2.537					
I	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất giá quyền sử dụng đất ở tại Xã Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	1	Xã Đông Sơn	0,99	0,99			0,52			14.926					2019-2020	Quý II/2020	Quý III/2020	Từ Quý IV/2020	30.000			10.000					10.000	7.463	2.537						2.537	UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp		
III	Dự án mới	8		29,23	27,50	0,00	0,39	2,37	3,99		584.960	0	70.000	0	71.000					0	0	0	301.381	0	0	19.625	99.106	182.650	224.818	76.563	0	0	0	28.531	48.032						
1	XD HTKT Khu đất giá QSD đất ở tại khu ao Sen xóm Chùa, thị trấn Chúc Sơn	1	TT Chúc Sơn	1,10	0,77		0,19	0,58		7094/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	23.215		20.000		21.000	2017-2019	Quý II/2018	Quý III/2018	Từ Quý I/2019				38.500			9.625	28.875		20.000	18.500					18.500				Phù hợp	Phù hợp	
2	XD HTKT khu đất giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Khương Bào Tiến Trượng, thị trấn Xuân Mai	1	TT Xuân Mai	1,90	0,95		0,20	0,30	0,30	7337/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	47.769		30.000		30.000	2017-2018	Quý III/2018	Quý III/2018	Từ Quý IV/2018				40.000			10.000	15.000	15.000	30.000	10.000					10.000				Phù hợp	Phù hợp	
3	XD HTKT khu đất giá quyền sử dụng đất ở tại khu Suối 1, Suối 2, Chuồn Re, thôn Sơn Đông, xã Tiến Phương,	1	Xã Tiến Phương	4,27	4,27			0,58	0,58		70.026		20.000		20.000	2018-2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Từ Quý IV/2019				46.400				23.200	23.200	39.018	7.382					7.382				Phù hợp	Phù hợp	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất giá quyền sử dụng đất ở tại khu Trống Hồ, Xã Trường Yên	1	Xã Trường Yên	0,76	0,76			0,46			14.844					2018-2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Từ Quý IV/2019				13.671				13.671		10.000	3.671					3.671				UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp
5	XD HTKT Khu đất giá QSD đất ở tại khu tại ôi thôn Ứng Hòa, xã Lam Điền	1	Xã Lam Điền	0,71	0,71			0,46		7102/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	13.106					2018-2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Từ Quý IV/2019				18.360				18.360		12.000	6.360					6.360				Phù hợp	Phù hợp	
6	XD HTKT khu đất giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Châm, thị trấn Xuân Mai	1	TT Xuân Mai	9,00	9,00			1,08			186.000					2018-2020	Quý II/2020	Quý III/2020	Từ Quý IV/2020				43.200					43.200	38.800	4.400					4.400				Phù hợp	Phù hợp	
7	XD HTKT khu đất giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Nưa và Khu Lòng Cà thôn Chúc Lý, xã Ngọc Hòa	1	Xã Ngọc Hòa	10,00	10,00			1,50			200.000					2018-2020	Quý II/2020	Quý III/2020	Từ Quý IV/2020				75.000					75.000	60.000	15.000					15.000				Phù hợp	Phù hợp	
8	XD HTKT khu đất giá QSD đất ở tại khu Rặng Ngải thôn 2	1	Xã Quảng Bị	1,50	1,05			0,53			30.000					2018-2020	Quý II/2020	Quý III/2020	Từ Quý IV/2020				26.250				26.250	15.000	11.250						11.250				Phù hợp	Phù hợp	
B	Dự án có diện tích dưới 5.000 m2 (mô tô, xe máy)	58		15,75	10,72	0,93	5,10	2,35	1,82		141.953	33.593	4.000	4.000	0					50.000	64.573	64.573	327.027	0	64.573	145.337	84.896	27.874	102.926	224.100	0	53.184	100.620	56.922	13.374						
B.1	Dự án tiếp giáp với đường, phố	19		6,15	4,01	0,89	1,75	0,83	0,00		57.176	26.982	4.000	4.000	0						63.567	63.567	177.439	0	63.567	79.366	34.507	0	46.794	130.645	0	52.178	57.141	21.327	0						
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017	9		3,05	1,85	0,89	0,72				19.425	11.960	4.000	4.000	0						63.567	63.567	104.169	0	63.567	40.603	0	0	13.095	91.074	0	52.178	38.897	0	0						
I	Khu đất giá QSD đất khu Gốc Đẽ thôn Trung, xã Hồng Phong	1	Xã Hồng Phong	0,40	0,28	0,23	0,05			6870/QĐ-UBND ngày 25/8/2014	245					2016-2017	Quý II/2017		Quý IV/2017	9.386	9.386	10.589			9.386	1.203		245	10.344			9.141	1.203					Phù hợp	Phù hợp		

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiến độ tổ chức đầu tư				Thực hiện kế hoạch 14/KH-UBND ngày 23/01/2017		Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất																Chức năng	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú		
					Tổng	Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Số tiền tương đương đầu giá đất được giao	Số tiền tương đương đầu giá đất đến thời điểm báo cáo	Số tiền tương đương đầu giá đã nộp ngân sách	Tổng số tiền tương đương đầu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết											
						Diện tích đầu tư năm 2017	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019	Diện tích đầu tư năm 2020				Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018		Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá					Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40			
2	Khu đầu giá QSD đất khu Cửa Ngõ thôn Tương, xã Hồng Phong	1	Xã Hồng Phong	0,03	0,02		0,02			6868/QĐ-UBND ngày 25/6/2014	100					2016-2017	Quý II/2017		Quý IV/2017				690			690			100	590			590				UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp			
3	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất khu Rộc Giỏ, thôn Đạo Ngàn, xã Hợp Đồng	1	xã Hợp Đồng	0,49	0,22	0,14	0,09			1098/QĐ-UBND ngày 04/3/2016	9.973	10.130				2016-2017	Quý I/2017	Quý II/2017	Quý IV/2017		17.971	17.971	25.591		17.971	7.620		9.973	15.618		7.998	7.620					UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp			
4	Khu đầu giá QSD đất tại khu Bò la Dưới thôn Hạ, xã Hồng Phong	1	Xã Hồng Phong	0,35	0,21	0,15	0,06			9290/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	558	490				2016-2017	Quý II/2017	Quý II/2017	Quý IV/2017		12.396	12.396	15.183		12.396	2.787		558	14.625		11.838	2.787					UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp			
5	Khu đầu giá QSD đất tại khu Ao thôn Hạ, xã Hồng Phong	1	Xã Hồng Phong	0,42	0,28	0,28				9277/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	513	560				2016-2017	Quý II/2017	Quý II/2017	Quý IV/2017		19.906	19.906	19.906		19.906			513	19.393		19.393						UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp			
6	Khu đầu giá QSD đất tại khu Đồng Vực thôn Mới, xã Hồng Phong	1	Xã Hồng Phong	0,46	0,29		0,29			9289/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	1.003	530				2016-2017	Quý II/2017	Quý II/2017	Quý IV/2017				5.756			5.756		1.003	4.753			4.753						UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp		
7	Khu đầu giá QSD đất ở tại khu Gò Công thôn 2, xã Quảng Bị	1	Xã Quảng Bị	0,37	0,23		0,23			7338/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	603	250				2016-2017	Quý III/2017		Quý IV/2017				22.547			22.547		603	21.944			21.944						UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp		
8	Khu Trại Công an Miếu Môn cũ, xã Trần Phú	1	Xã Trần Phú	0,05	0,04	0,02				6874/QĐ-UBND ngày 25/6/2014	100					2015-2017			Quý IV/2017		640	640	640		640		100	540		540							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp			
9	Khu xóm Đường, xã Đại Yên	1	Xã Đại Yên	0,49	0,29	0,08				3195/QĐ-UBND ngày 06/5/2015	6.330		4.000	4.000		2015-2017			Quý II/2017		3.268	3.268	3.268		3.268		3.268		3.268		3.268							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp		
11	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017	4		1,48	0,72	0,00	0,49				24.162	13.853	0	0	0								35.376	0	0	23.631	11.745	0	20.119	15.266	0	0	12.521	2.745	0							
1	Xây dựng HTKT Khu trại biên ấp thôn 2 xã Quảng Bị	1	Xã Quảng Bị	0,07	0,04		0,04			8121/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	690	610				2016-2018	Quý I/2018	Quý IV/2018	Quý I/2018				2.089			2.089		610	1.479			1.479						UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá QSD đất ở tại khu đồng Tia, xóm Xã, thị trấn Chúc Sơn	1	TT Chúc Sơn	0,50	0,28		0,28			9309/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	10.627	10.600				2016-2018	Quý III/2017	Quý IV/2017	Quý I/2018				14.000			14.000		8.000	6.000			6.000							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
3	Xây dựng HTKT Khu đầu giá QSD đất ở tại khu Lạch Đồng Năm thôn Quyết Tiến, xã Hữu Văn	1	Xã Hữu Văn	0,43	0,17		0,17			9307/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	2.768	2.500				2016-2018	Quý III/2017	Quý IV/2017	Từ Quý I/2018				7.542			7.542		2.500	5.042			5.042							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá QSD đất tại khu Rộc Đình, thôn Đạo Ngàn xã Hợp Đồng	1	xã Hợp Đồng	0,49	0,23		0,23			1058/QĐ-UBND ngày 02/3/2016	10.077	143				2016-2018	Quý I/2018	Quý II/2018	Từ Quý III/2018				11.745			11.745		9.000	2.745			2.745			2.745				UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
III	Dự án mới	6		1,61	1,44	0,00	0,54	0,83	0,00		13.589	1.169	0	0	0								37.893	0	0	15.132	22.762	0	13.589	24.304	0	0	5.723	18.582	0							
1	XĐ HTKT khu đầu giá QSD đất ở tại khu Đồng Giải xã Tiên Phương	1	xã Tiên Phương	0,46	0,46		0,46			4566/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	6.450					2017-2019	Quý I/2019	Quý II/2019	Từ Quý IV/2019				9.635			9.635		6.450	3.185			3.185							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
2	XĐ HTKT khu đầu giá QSD đất ở tại khu Đắc, thôn Đạo Ngàn, xã Hợp Đồng	1	xã Hợp Đồng	0,25	0,19		0,19			4553/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	4.527					2017-2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Từ Quý IV/2018				7.750			7.750		4.527	3.223			3.223							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
3	XĐ HTKT khu đầu giá QSD đất ở tại khu Trê dê Từ La, xã Phú Nam An	1	Xã Phú Nam An	0,21	0,19		0,19			4556/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	1.443					2017-2019	Quý I/2019	Quý II/2019	Từ Quý IV/2019				4.644			4.644		1.443	3.201			3.201							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
4	Khu đầu giá QSD đất ở tại khu dọc vườn cao thôn Văn La, xã Văn Võ	1	Xã Văn Võ	0,22	0,22		0,15			2438/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	238	238				2017-2018	Quý II/2018		Từ Quý IV/2018				2.738			2.738		238	2.500			2.500							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
5	Khu đầu giá QSD đất ở tại khu xã đồng Đăng Lép, xã Phú Nam An	1	Xã Phú Nam An	0,25	0,20		0,20			7103/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	492	492				2018-2019	Quý IV/2018		Quý I/2019				7.050			7.050		492	6.558			6.558							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
6	Khu đầu giá QSD đất ở tại khu xã đồng Cầu Sĩ, xã Phú Nam An	1	Xã Phú Nam An	0,22	0,17		0,17			7104/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	439	439				2018-2019	Quý IV/2018		Quý I/2019				6.076			6.076		439	5.637			5.637							UBND huyện Chương Mỹ	Phù hợp	Phù hợp	
B.2	Dự án không tiếp giáp với đường, phố	39		9,60	6,71	0,05	3,35	1,52	1,82		84.776	6.611	0	0	0						0,00	1.007	1.007	149.588	0	1.007	65.972	50.389	27.874	56.132	53.456	0	1.007	43.480	35.595	13.374						

[illegible]

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 27 / 4 /2018 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																																															
TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiền độ tổ chức đấu giá			Thực hiện kế hoạch 14/KH-UBND ngày 23/01/2017		Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất																Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (đã nghị và xét, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Chỉ chức									
					Tổng diện tích đất quy hoạch sử dụng đất QSD đất	Trong đó													Số cấp huyện	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư FTTP			Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Số tiền trúng đấu giá đất được giao	Trong đó		Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT		Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết					Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất	
						Diện tích đấu giá năm 2017	Diện tích đấu giá năm 2018	Diện tích đấu giá năm 2019	Diện tích đấu giá năm 2020												Tổng số vốn ứng	Trong đó			Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá		Số tiền trúng đấu giá đến thời điểm báo cáo	Số tiền trúng đấu giá đã nộp ngân sách		Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019				Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020
										Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018																																				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40								
	TỔNG A+B	21		7,84	6,78	0,07	1,70	1,68	2,30		14.482	14.482	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	28.500	-	1.500	11.000	8.000	8.000	8.000	-	28.500	-	1.500	11.000	8.000	8.000											
A	Dự án có diện tích từ 5.000 m ² trở lên																																														
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017																																														
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017																																														
III	Dự án mới																																														
B	Dự án có diện tích dưới 5.000 m ² (nhỏ lẻ, xen kẹt)	21	0	7,84	6,78	0,07	1,70	1,68	2,30	0	14.482	14.482	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	28.500	-	1.500	11.000	8.000	8.000	8.000	-	28.500	-	1.500	11.000	8.000	8.000											
B.1	Dự án tiếp giáp với đường, phố	3	0	0,95	0,82	-	0,24	0,23	0,35	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000	-	-	4.500	1.500	1.000	-	7.000	-	-	4.500	1.500	1.000												
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017																																														
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017	3	0	0,95	0,82	-	0,24	0,23	0,35	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000	-	-	4.500	1.500	1.000	-	7.000	-	-	4.500	1.500	1.000												
1	Khu đấu giá QSD đất tại TT Đại Nghĩa	1	TT Đại Nghĩa	0,06	0,058		0,028	0,03		QĐ số 2119/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017					2018, 2019			Quý III/2018, Quý IV/2019				4.000			3.000	1.000			4.000			3.000	1.000		UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp										
2	Khu đấu giá QSD đất tại xã Phúc Lâm	1	xã Phúc Lâm	0,87	0,75		0,20	0,20	0,35	QĐ số 2115/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017					2018, 2019, 2020			Quý III/2018, Quý IV/2019, Quý III/2020				2.000			500	500	1.000		2.000			500	500	1.000	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp										
3	Khu đấu giá QSD đất tại xã Hương Sơn	1	xã Hương Sơn	0,013	0,012		0,012			QĐ số 2117/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017					2018			Quý IV/2018				1.000			1.000			1.000			1.000			UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp											
B.2	Dự án không tiếp giáp với đường, phố	18	0	6,90	5,96	0,07	1,46	1,45	1,95	0	14.482	14.482	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	21.500	-	1.500	6.500	6.500	7.000	-	21.500	-	1.500	6.500	6.500	7.000												
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017	4	0	2,20	1,78	0,07	-	-	0,68	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-												
1	Khu đấu giá QSD đất tại xã Đồng Tâm	1	xã Đồng Tâm	0,73	0,61				0,61	QĐ số 2149/QĐ-UBND ngày 29/10/2013					2020					500														UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp	Do tính hình an ninh chính trị xã hội										
2	Khu đấu giá QSD đất tại xã Vạn Kim	1	xã Vạn Kim	0,63	0,52				0,07	QĐ số 2147/QĐ-UBND ngày 29/10/2013					2020					300														UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp	Vướng GPMB										
3	Khu đấu giá QSD đất tại xã Phú Lưu Tế	1	xã Phú Lưu Tế	0,51	0,34	0,06				QĐ số 486/QĐ-UBND ngày 6/4/2012					2017			Quý IV/2017		400			900		900				900		900			UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp											
4	Khu đấu giá QSD đất tại xã Đức Tín	1	xã Đức Tín	0,33	0,31	0,02				QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 6/4/2012					2017			Quý IV/2017		300			600		600				600		600			UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp											
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017	5	-	2,54	2,32	-	0,98	0,85	0,49	-	14.482,2	14.482,21	-	-	-	-	-	-	-	8.500	-	-	6.800	-	-	3.800	2.300	700	-	6.800	-	-	3.800	2.300	700												
1	Khu đấu giá QSD đất tại xã Hợp Thành	1	xã Hợp Thành	1,10	1,00		0,40	0,30	0,30	QĐ số 2088/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	4.484	4.484			2018, 2019, 2020			Quý III/2018, Quý IV/2019, Quý IV/2020		1500			1.800		800	500	500		1.800			800	500	500	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp										
2	Khu đấu giá QSD đất tại xã Mỹ Thành	1	xã Mỹ Thành	0,50	0,45		0,22	0,22		QĐ số 2090/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	2.183	2.183			2018, 2019			Quý III/2018, Quý IV/2019		500			600			300	300		600			300	300		UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp										

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá quyền sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư					Tiền độ tổ chức đầu giá			Thực hiện kế hoạch 14/KH-UBND ngày 23/01/2017	Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (dự nghị rà soát, chuẩn bị tốt liên đới với các ô phù hợp)	Chú đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất	Ghi chú	
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu giá QSD đất	Trong đó						NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Thời gian thực hiện dự án	Trong đó				Số tiền trúng đầu giá đất được giao	Trong đó			Tổng số tiền trúng đầu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả lãnh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết							
						Diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019	Diện tích đầu giá năm 2020	Số, ngày QD	Tổng mức đầu tư		Tổng số vốn ứng	Trong đó			Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu giá	Số tiền trúng đầu giá đất đến thời điểm báo cáo	Số tiền trúng đầu giá đã nộp ngân sách		Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018			Năm 2019	Năm 2020						
														Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018																									Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	
3	Khu đầu giá QSD đất tại xã An Tiến	1	xã An Tiến	0,63	0,59		0,20	0,20	0,19	QĐ số 2089/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	6.119	6.119				2018, 2019, 2020			Quý III/2018, Quý II/2019, Quý III/2020	500			600			200	200	200		600			200	200	200	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
4	Khu đầu giá QSD đất tại xã Hương Sơn	1	xã Hương Sơn	0,08	0,063		0,033	0,03		QĐ số 2086/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	303	303				2018, 2019			Quý III/2018, Quý II/2019	1000			800			500	300			800			500	300		UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
5	Khu đầu giá QSD đất tại xã Đại Hưng	1	xã Đại Hưng	0,23	0,22		0,12	0,10		QĐ số 2087/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	1.393	1.393				2018, 2019			Quý III/2018, Quý II/2019	5000			3.000			2.000	1.000			3.000			2.000	1.000		UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
III	Dự án mới	9	0	2,16	1,86	-	0,49	0,60	0,78	0	-	-	-	-	-		0	0	0				13.200	-	-	2.700	4.200	6.300	-	13.200	-	-	2.700	4.200	6.300					
1	Khu đầu giá QSD đất tại xã Đại Hưng	1	xã Đại Hưng	0,53	0,44		0,18	0,26		QĐ số 2122/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2019, 2020			Quý IV/2019, Quý IV/2020				4.700			1.900	2.800			4.700	-	-	-	1.900	2.800		UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp	
2	Khu đầu giá QSD đất tại xã Thượng Lâm	1	xã Thượng Lâm	0,18	0,17		0,08	0,09		QĐ số 2116/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2018, 2019			Quý III/2018, Quý II/2019				500			200	300			500	-	-	200	300		UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
3	Khu đầu giá QSD đất tại xã Phùng Xá	1	xã Phùng Xá	0,47	0,37		0,15	0,15	0,07	QĐ số 2112/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2018, 2019, 2020			Quý III/2018, Quý II/2019, Quý III/2020				2.500			1.000	1.000	500		2.500	-	-	1.000	1.000	500	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
4	Khu đầu giá QSD đất tại xã Hồng Sơn	1	xã Hồng Sơn	0,21	0,19		0,10	0,09		QĐ số 2113/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2018, 2019			Quý III/2018, Quý II/2019				1.000			500	500			1.000	-	-	500	500		UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
5	Khu đầu giá QSD đất tại xã Hợp Tiến	1	xã Hợp Tiến	0,24	0,18		0,07	0,04	0,07	QĐ số 2111/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2018, 2019, 2020			Quý III/2018, Quý II/2019, Quý IV/2020				1.300			500	300	500		1.300	-	-	500	300	500	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
6	Khu đầu giá QSD đất tại TT Đại Nghĩa	1	TT Đại Nghĩa	0,13	0,125				0,125	QĐ số 2119/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2020			Quý II/2020				1.000				1.000			1.000	-	-	-	-	1.000	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
7	Khu đầu giá QSD đất tại xã Đức Tín	1	xã Đức Tín	0,28	0,27		0,05	0,05	0,17	QĐ số 2120/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2018, 2019, 2020			Quý III/2018, Quý II/2019, Quý IV/2020				1.400			200	200	1.000		1.400	-	-	200	200	1.000	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
8	Khu đầu giá QSD đất tại xã Hương Sơn	1	xã Hương Sơn	0,08	0,079				0,079	QĐ số 2117/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2020			Quý III/2020				500				500			500	-	-	-	-	500	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp		
9	Khu đầu giá QSD đất tại xã Hợp Thành	1	xã Hợp Thành	0,038	0,038		0,038			QĐ số 2124/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017						2018			Quý IV/2018				300			300			300	-	-	300	-	-	UBND huyện Mỹ Đức	Phù hợp	Phù hợp			

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 27 / 4 /2018 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																																									
TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiến độ tổ chức đấu giá				Thực hiện kế hoạch 14/KH-UBND ngày 23/01/2017	Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Thống tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (đề nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)	Ghi chú						
					Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP				Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Trong đó chi tiết				Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết															
					Diện tích đất giá năm 2017	Diện tích đất giá năm 2018	Diện tích đất giá năm 2019	Diện tích đất giá năm 2020				Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Nhu cầu năm 2019		Nhu cầu năm 2020	Thời gian hoàn thành GPM B		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Số tiền trúng đấu giá đất được giao	Trong đó				Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018			Năm 2019	Năm 2020				
																						Số tiền trúng đấu giá đất nộp ngân sách	Số tiền trúng đấu giá đã nộp ngân sách															Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	65	0	13	9	9	0	3	26,37	0	2.060.184	846.884									293.313		6.182.902	0	629.818	610.000	481.984	2.415.550	1.842.364	4.271.444	0	629.818	610.000	289.630	696.446						
A	Dự án có diện tích từ 5.000 m2 trở lên	6					2,12		1,60	24,03	1.799.804	620.000									246.000	293.313	293.313	5.024.413		293.313	210.000	215.000	2.260.550	1.799.804	3.224.609		293.313	210.000	73.500	602.246					
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017	2					2,118														96.000	167.483	167.483	167.483	-	167.483	-	-	-		167.483	-	167.483	-	-	-					
1	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư phía Bắc sông Thiệp, huyện Đông Anh	1	Xã Uy Nỗ	1,159	0,118	0,118														2017	40.000	40.343	40.343	40.343		40.343					Đã hoàn trả kinh phí	40.343	40.343								
2	Dự án Xây dựng HTKT khu đất để đầu giá quyền sử dụng đất phía Bắc đường 23B, huyện Đông Anh	1	Xã Tiên Dương	25,300	9,220	0,800														2017	56.000	127.140	127.140	127.140		127.140					Đã hoàn trả kinh phí	127.140	127.140								
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017	1																			150.000	125.830	125.830	335.830	-	125.830	210.000	-	-		335.830	-	125.830	210.000	-	-					
1	Dự án Xây dựng HTKT khu đất xây dựng nhà ở để đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	1	Xã Nguyễn Khê	26,500	8,090	1,200	1,700													2017-2018	150.000	125.830	125.830	335.830		125.830	210.000				Đã hoàn trả kinh phí	335.830	125.830	210.000				Phù hợp QH	Đã thi công xong		
III	Dự án mới	3					1,600	24,029	0	1.799.804	620.000	1.045.000		45.000	500.000	500.000							4.521.100				215.000	2.260.550	1.799.804	2.721.296					73.500	602.246					
1	Dự án Xây dựng HTKT khu đất xây dựng nhà ở để đầu giá quyền sử dụng đất phía Bắc sông Thiệp, huyện Đông Anh	1	Xã Uy Nỗ	4,000		0,500	0,500			94.000	40.000	50.000		40.000	10.000			2018-2019	2018-2019	2018-2019	2019-2021		140.000				70.000	70.000	94.000	46.000				23.000	23.000		Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD			
2	Dự án Xây dựng HTKT khu đất xây dựng nhà ở để đầu giá quyền sử dụng đất phía Tây xã Lê Pháp, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1	Xã Tiên Dương	4,400		0,600	0,600			92.000	40.000	50.800		800	40.000	10.000		2018-2019	2018-2019	2018-2019	2019-2021		150.000				75.000	75.000	92.000	58.000				29.000	29.000		Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD			
3	Dự án Xây dựng HTKT khu đất xây dựng nhà ở để đầu giá quyền sử dụng đất phía Đông Nam thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1	Xã Tiên Dương	4,600		0,500	0,500			97.000	40.000	50.800		800	40.000	10.000		2018-2019	2018-2019	2018-2019	2019-2021		140.000				70.000	70.000	97.000	43.000				21.500	21.500		Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD			
4	Xây dựng khu tái định cư X2 Kim Chung, huyện Đông Anh	1	Xã Kim Chung	15,000			10,00			500.000	400.000	200.200		200	100.000	100.000		2020-2022	2019-2021	2021-2022	2022-2023		1.000.000				500.000	500.000	500.000									Phù hợp QH			
5	Xây dựng HTKT khu đất đầu giá QSD đất phía Tây đường Cổ Loa, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Xã Uy Nỗ	18,000			4,500			358.225	50.000	200.800		800	100.000	100.000		2019-2021	2019-2020	2020-2021	2020-2021		1.377.200				688.600	358.225	1.018.975				330.375				Phù hợp QH				
6	Xây dựng HTKT khu đất đầu giá QSD đất phía Tây đường Dân Di, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Xã Uy Nỗ	15,680			3,920			317.629	15.000	190.800		800	60.000	130.000		2019-2021	2019-2020	2020-2021	2020-2021		806.400				403.200	317.629	488.771				85.571				Phù hợp QH				
7	Xây dựng HTKT khu đất để đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	Xã Thụy Lâm	8,094			2,024			167.287	15.000	150.800		800	75.000	75.000		2019-2021	2019-2020	2020-2021	2020-2021		441.000				220.500	167.287	273.713				53.213				Phù hợp QH				
8	Xây dựng HTKT khu đất để đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Văn Hà, huyện Đông Anh	1	Xã Văn Hà	7,940			1,985			173.663	20.000	150.800		800	75.000	75.000		2019-2021	2019-2020	2020-2021	2020-2021		466.500				233.250	173.663	292.837				59.587				Phù hợp QH				
B	Dự án có diện tích dưới 5.000 m2 (nhỏ lẻ, xen kẽ)	59		13,02	8,79	7,01	0,00	1,78	2,34	260.380	226.884											1.158.489		336.505	400.000	266.984	155.000	42.560	1.046.835		336.505	400.000	216.130	94.200							
B.1	Dự án không tiếp giáp với đường, phố																																								
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017	11				1,786	1,786																336.505	-	336.505	-	-	-	-	336.505	-	336.505									
I	Đầu giá QSD đất khu đất tại Diêm X5, khu Ma Vũ, thôn Trung, xã Việt Hùng (lần 2)	1				0,070	0,070												2017					11.545		11.545				Đã hoàn trả kinh phí	11.545	11.545					Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD			

TT	Danh mục công trình	Tổn g số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiền độ tổ chức đấu giá				Thực hiện kế hoạch 14/KH-UBND ngày 23/01/2017	Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (dề nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú					
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu giá QSD đất	Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PITP				Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất được giao	Số tiền trúng đấu giá đất đến thời điểm báo cáo	Số tiền trúng đấu giá đã nộp ngân sách	Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết					Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất		
						Diện tích đất năm 2017	Diện tích đất năm 2018	Diện tích đất năm 2019	Diện tích đất năm 2020				Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Nhu cầu năm 2019	Nhu cầu năm 2020		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT		Thời gian hoàn thành GPM B					Thời gian tổ chức đấu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020	Thu ngy từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	
2	Đầu giá QSD tại xã Tiên Dương	1			0,322	0,322														2017				33.984		33.984					Đã hoàn trả kinh phí	33.984	33.984						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
3	Đầu giá QSD đất tại xã Đại Mạch	1			0,030	0,030														2017				2.712		2.712					Đã hoàn trả kinh phí	2.712	2.712						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
4	Đầu giá QSD đất khu đất tại Thôn Thiết Bình, xã Văn Hà	1		0,490	0,058	0,058														2017				34.056		34.056					Đã hoàn trả kinh phí	34.056	34.056						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
	Vị trí 1				0,049	0,049																	31.430		31.430						31.430	31.430						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
	Vị trí 2				0,010	0,010																	2.626		2.626						2.626	2.626						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
5	Đầu giá QSD đất khu đất tạiĐiểm X5, khu Ma Vũ, thôn Trung, xã Việt Hùng (lần 3)	1		0,460	0,067	0,067														2017				16.115		16.115					Đã hoàn trả kinh phí	16.115	16.115						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
6	Đầu giá QSD đất khu đất tạiĐiểm X2, thôn Lương Nổ, xã Tiên Dương	1		0,183	0,042	0,042														2017				5.544		5.544					Đã hoàn trả kinh phí	5.544	5.544						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
7	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất tại thôn Thiết Bình, xã Văn Hà	1		0,490	0,340	0,340														2017				167.381		167.381					Đã hoàn trả kinh phí	167.381	167.381						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
	Vị trí 1				0,329	0,329																	165.038		165.038						165.038	165.038						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
	Vị trí 2				0,115	0,115																	2.343		2.343						2.343	2.343						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
8	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất tại thôn Thiết Ứng, xã Văn Hà	1		0,054	0,014	0,014														2017				5.999		5.999					Đã hoàn trả kinh phí	5.999	5.999						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
9	Đầu giá QSD đất khu đất tạiĐiểm X2, thôn Lương Nổ, xã Tiên Dương	1		0,183	0,021	0,021														2017				2.489		2.489					Đã hoàn trả kinh phí	2.489	2.489						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
10	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất tại thôn Ngọc Lãi, xã Đức Tù	1			0,284	0,284														2017				45.797		45.797					Đã hoàn trả kinh phí	45.797	45.797						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
11	Đầu giá QSD đất xen kẹt tại xã Nguyễn Khê	1			0,050	0,050														2017				10.882		10.882					Đã hoàn trả kinh phí	10.882	10.882						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
II	Dự án đầu giá năm 2018	26		7,436	5,226	5,226					148.726	148.726	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	400.000	0	0	400.000	0	0	0	400.000	0	0	400.000	0	0					
1	Đầu giá QSD đất khu đất tại Điểm X3, thôn Nhì, xã Văn Nội	1		0,490	0,159	0,159					9.800	9.800								2017				17.619		17.619					17.619		17.619						Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
2	Đầu giá QSD đất khu đất tại thôn Đại Bằng, xã Nguyễn Khê	1		0,427	0,313	0,313					8.540	8.540								2017				35.350		35.350			35.350	*		35.350		35.350					Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	

TT	Danh mục công trình	Tổn g số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiền độ tổ chức đầu giá		Thực hiện kế hoạch 14/KH- UBND ngày 23/01/2017		Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (đã nghi ra số,1, chuyển bị tại Ủy ban với các đề phù hợp)		Chi ché							
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu giá QSD đất	Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP				Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Số tiền		Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết					Thu ng từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất				
						Diện tích đầu đầu năm 2017	Diện tích đầu đầu năm 2018	Diện tích đầu đầu năm 2019	Diện tích đầu đầu năm 2020				Tổng số vốn ứng	Trong đó				Thời gian hoàn thành GPM B	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu giá	Số tiền trúng đầu giá đất được giao	Số tiền trúng đầu giá đất đến thời điểm báo cáo			Tổng số tiền trúng đầu giá đất	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019										Năm 2020			
														Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Nhu cầu năm 2019																								Nhu cầu năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
3	Đầu giá QSD đất khu đất tại X3- thôn Thương Phúc, xã Bắc Hồng	1		0,312	0,219	0,219					6.240	6.240								2017				11.451				11.451				11.451				11.451				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
4	Đầu giá QSD đất khu đất tại Điểm X2, thôn Thái Bình, xã Mai Lâm	1		0,092	0,050	0,050					1.840	1.840								2017				4.496				4.496				4.496				4.496				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
5	Đầu giá QSD đất tại Điểm X2, thôn Du Nội, xã Mai Lâm	1		0,140	0,070	0,070					2.800	2.800								2017				13.296				13.296				13.296				13.296				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
6	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất tại thôn Cổ Miếu, xã Thụy Lâm	1		0,305	0,206	0,206					6.100	6.100								2017				11.619				11.619				11.619				11.619				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
7	Đầu giá QSD đất khu đất tại thôn Kinh Nỗ, xã Uy Nỗ	1		0,425	0,312	0,312					8.500	8.500								2017				9.882				9.882				9.882				9.882				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
8	Đầu giá QSD đất tại thôn Xuân Trạch, xã Xuân canh	1		0,494	0,305	0,305					9.880	9.880								2017				130.819				130.819				130.819				130.819				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
9	Đầu giá QSD đất tại Điểm X4, thôn Hà Phong	1		0,487	0,346	0,346					9.740	9.740								2017				23.594				23.594				23.594				23.594				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
10	Đầu giá QSD đất tại Điểm X1- thôn Tăng Mỹ	1		0,242	0,196	0,196					4.840	4.840								2017				19.684				19.684				19.684				19.684				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
11	Đầu giá QSD đất tại Điểm X11, thôn Tuấn Lễ, Tiến Dương	1		0,079	0,040	0,040					1.586	1.586								2018				2.029				2.029				2.029				2.029				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
12	Đầu giá QSD đất tại thôn Đông, Kim Nỗ	1		0,240	0,150	0,150					4.800	4.800								2018				7.500				7.500				7.500				7.500				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
13	Đầu giá QSD đất tại Khu Khúc C4, thôn, Sáp Mai, Vông La	1		0,340	0,278	0,278					6.800	6.800								2018				13.906				13.906				13.906				13.906				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
14	Đầu giá QSD đất tại Khu đất Hồ Đền, thôn Mạch Lãng, Đại Mạch	1		0,120	0,070	0,070					2.400	2.400								2018				3.475				3.475				3.475				3.475				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
15	Đầu giá QSD đất tại khu Ao Đình, thôn mạch Lãng, Đại Mạch	1		0,120	0,070	0,070					2.400	2.400								2018				3.433				3.433				3.433				3.433				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
16	Đầu giá QSD đất khu đất tại Điểm X7, thôn Mai Hiền, xã Mai Lâm	1		0,482	0,232	0,232					9.640	9.640								2018				29.762				29.762				29.762				29.762				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
17	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất tại thôn Ngọc Lôi, xã Dục Tú Vĩ trí 2 (thửa số: 19-24)	1		0,616	0,616	0,616					12.320	12.320								2018				3.080				3.080				3.080				3.080				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
18	Đầu giá QSD đất tại Điểm X1, Khu 5, Thụy Lâm	1		0,321	0,198	0,198					6.420	6.420								2018				9.930				9.930				9.930				9.930				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
19	Đầu giá QSD đất tại Điểm X2, thôn Hương Trám, Thụy Lâm	1		0,490	0,261	0,261					9.800	9.800								2018				13.065				13.065				13.065				13.065				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	

TT	Danh mục công trình	Tổn g số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiến độ tổ chức đầu tư				Thực hiện kế hoạch 14/KH-UBND ngày 23/01/2017	Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất													Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (dề nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú			
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu giá QSD đất	Trong đó					Ứng từ Quỹ đầu tư PTPP				Thời gian thực hiện dự án	Trong đó				Trong đó		Trong đó chi tiết					Trong đó chi tiết												
						Diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019			Diện tích đầu giá năm 2020	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện		Tổng số vốn ứng	Trong đó				Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu giá	Số tiền trúng đầu giá đất được giao	Trong đó		Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Thu ngy từ năm 2016 trở về trước	Thu từ năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thu ngy từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
																	Đã ứng từ năm 2017 (trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Nhu cầu năm 2019	Nhu cầu năm 2020					Số tiền trúng đầu giá đất đến thời điểm báo cáo	Số tiền trúng đầu giá đã nộp ngân sách													
						1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
20	Đầu giá QSD đất tại Điểm X1, thôn Đường Nhân, Xuân Nộn	1		0,032	0,032	0,032					640	640							2018			960				960			960				960				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
21	Đầu giá QSD đất tại Điểm X3, thôn Xuân Nộn, Xuân Nộn	1		0,085	0,085	0,085					1.700	1.700							2018			2.553				2.553			2.553				2.553				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
22	Đầu giá QSD đất tại Điểm X5, thôn Lương Quy, Xuân Nộn	1		0,250	0,202	0,202					5.000	5.000							2018			6.063				6.063			6.063				6.063				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
23	Đầu giá QSD đất tại Điểm X4, thôn Hà Phong	1		0,350	0,346	0,346					7.000	7.000							2018			8.519				8.519			8.519				8.519				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
24	Đầu giá QSD đất tại Điểm X3, thôn Châu Phong	1		0,290	0,284	0,284					5.800	5.800							2018			7.994				7.994			7.994				7.994				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
25	Đầu giá QSD đất tại Điểm X7, thôn Hà Lỗ, Liên Hà	1		0,113	0,092	0,092					2.260	2.260							2018			4.635				4.635			4.635				4.635				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
26	Đầu giá QSD đất khu đất tại Điểm X5, khu Ma Vũ, thôn Trung, xã Việt Hùng	1		0,094	0,094	0,094					1.880	1.880							2018			5.286				5.286			5.286				5.286				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
III	Các dự án đầu giá năm 2019	11		2,543	1,780			1,780			50.854	35.598										266.984				266.984			216.130			216.130				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất giá quyền sử dụng đất xen kẹt điểm X11, thôn Tuấn Lễ, xã Tiên Dược	1		0,096	0,067			0,067			1.912	1.338										10.038				10.038			8.126			8.126				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
2	Xây dựng hạ tầng khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt để đầu giá QSD đất tại thôn Đại Đồng, xã Đại Mạch (điểm X1)	1		0,247	0,173			0,173			4.943	3.460										25.951				25.951			21.008			21.008				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
3	Xây dựng hạ tầng khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt để đầu giá QSD đất tại thôn Mạch Lũng, xã Đại Mạch (điểm X3)	1		0,141	0,098			0,098			2.812	1.968										14.763				14.763			11.951			11.951				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
4	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt (X1) phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất thôn Sơn Đu, xã Nguyễn Khê	1		0,334	0,234			0,234			6.686	4.680										35.102				35.102			28.416			28.416				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
5	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt (X11) phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất thôn Lâm Tiến, xã Nguyễn Khê	1		0,078	0,055			0,055			1.569	1.098										8.237				8.237			6.668			6.668				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
6	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt (X2) tại xóm Ngõ thôn Khê Nô, xã Nguyễn Khê phục vụ đầu giá QSD đất	1		0,269	0,188			0,188			5.383	3.768										28.261				28.261			22.878			22.878				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xen kẹt (điểm X1) thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà phục vụ đầu giá QSD đất	1		0,219	0,153			0,153			4.379	3.065										22.990				22.990			18.611			18.611				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
8	Xây dựng hạ tầng khu đất xen kẹt thôn Văn Diêm, xã Văn Hà phục vụ đầu giá QSD đất	1		0,342	0,240			0,240			6.843	4.790										35.926				35.926			29.083			29.083				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
9	XD HTKT khu đất nhỏ lẻ xen kẹt để đầu giá QSD đất tại thôn Sáp Mai, xã Vông La	1		0,258	0,180			0,180			5.153	3.607										27.053				27.053			21.900			21.900				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất giá QSD đất xen kẹt (điểm X2) thôn Hương Trám, xã Thụy Lâm	1		0,265	0,185			0,185			5.299	3.709										27.820				27.820			22.521			22.521				Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD		

TT	Đanh mục công trình	Tổn g dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiền độ tổ chức đầu tư			Thực hiện kế hoạch 14/KH-UBND ngày 23/01/2017	Kết quả thu đầu tư đầu tư quyền sử dụng đất														Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị và xét, chuẩn bị tài liệu để lập hồ sơ dự án)		Ghi chú					
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đấu giá QSD đất	Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP				Trung đó			Trong đó chi tiết					Trong đó chi tiết					Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất								
						Diện tích đất đấu giá năm 2017	Diện tích đất đấu giá năm 2018	Diện tích đất đấu giá năm 2019	Diện tích đất đấu giá năm 2020				Tổng số vốn ứng	Trong đó				Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPM B	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Số tiền trúng đấu giá đất được giao	Trong đó		Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách		Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
														Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Nhu cầu năm 2019	Nhu cầu năm 2020					Số tiền trúng đấu giá đất nộp ngân sách	Số tiền trúng đấu giá đã nộp ngân sách																	
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất giá đất thôn Du Ngòi (điểm X) xã Mai Lâm phục vụ đấu giá QSD đất	1		0,294	0,206			0,206			5,875	4.113											30.844				30.844		24.969				24.969					Phù hợp QH	Đã đăng ký KH SDD	
IV	Các dự án đấu giá năm 2020	11		3,04					2,34		60.800	42.560											155.000					155.000	42.560	94.200				94.200						
1	Xây dựng hạ tầng khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt để đấu giá QSD đất tại X1 thôn Phan Xã, xã Uy Nỗ.	1	Xã Uy Nỗ	0,200					0,150		4.000	2.800							2020				15.000					15.000	2.800	11.000				11.000			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
2	Xây dựng HTKT khu tại X1 thôn Trung xã Việt Hùng, huyện Đông Anh để DG QSD đất	1	Xã Việt Hùng	0,400					0,320		8.000	5.600							2020				22.000					22.000	5.600	14.000				14.000			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
3	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt (điểm X11) thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh phục vụ DG QSD đất	1	Xã Xuân Canh	0,360					0,270		7.200	5.040							2020				17.000					17.000	5.040	9.800				9.800			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
4	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt (điểm X10) thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh phục vụ DG QSD đất	1	Xã Xuân Canh	0,380					0,300		7.600	5.320							2020				10.000					10.000	5.320	2.400				2.400			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
5	Xây dựng HTKT khu đất nhỏ lẻ X1 tại thôn Dục Tú 1, xã Dục Tú, huyện Đông Anh để DG QSD đất	1	Xã Dục Tú	0,100					0,070		2.000	1.400							2020				7.000					7.000	1.400	5.000				5.000			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
6	Xây dựng hạ tầng khu đất đấu giá QSD đất nhỏ lẻ tại khu địa Ngàn, thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ	1	Xã Kim Nỗ	0,150					0,100		3.000	2.100							2020				10.000					10.000	2.100	7.000				7.000			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
7	Xây dựng HTKT khu đất tại X4 thôn Đám xã Văn Nội, huyện Đông Anh để DG QSD đất	1	Xã Văn Nội	0,200					0,150		4.000	2.800							2020				15.000					15.000	2.800	11.000				11.000			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
8	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt (X7) thôn Lê Pháp, xã Tiên Dương phục vụ đấu gié QSD đất.	1	Xã Tiên Dương	0,320					0,270		6.400	4.480							2020				17.000					17.000	4.480	10.600				10.600			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
9	Xây dựng HTKT khu đất nhỏ lẻ tại X6 thôn Dân Di, xã Uy Nỗ huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	Xã Uy Nỗ	0,270					0,200		5.400	3.780							2020				10.000					10.000	3.780	4.600				4.600			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
10	Xây dựng HTKT khu đất nhỏ lẻ tại X1 thôn Sơn Du, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	Xã Nguyễn Khê	0,170					0,120		3.400	2.380							2020				12.000					12.000	2.380	8.600				8.600			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		
11	Xây dựng HTKT khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt để đấu giá quyền sử dụng đất tại X4 thôn Hậu Oai, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Xã Uy Nỗ	0,490					0,390		9.800	6.860							2020				20.000					20.000	6.860	10.200				10.200			Phù hợp QH	Đăng ký KH SDD năm 2019		

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Kế hoạch số **99** /KH-UBND ngày **27/4/2018** của UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (m2)	Trong đó diện tích đấu giá quyền sử dụng đất (m2)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Tiến độ tổ chức đấu giá				Giá khởi điểm	Dự kiến số tiền thu đấu giá đất										Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú			
				Tổng diện tích đất quy hoạch để đấu giá QSD đất	Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Số tiền thu theo quyết định trúng đấu giá (trệu đồng)				Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Số tiền thực nộp NSNN (Trệu đồng)				Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất				
					Diện tích đấu giá năm 2017	Diện tích đấu giá năm 2018	Diện tích đấu giá năm 2019	Diện tích đấu giá năm 2020				Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT			Thời gian tổ chức đấu giá	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020	Phù hợp/Không phù hợp
	TỔNG SỐ	21	350,856	208,802	16,962	70,155	64,582	55,172	-	508,310	-	-	-	-	2,124,704	251,798	525,886	677,140	669,880	508,310	1,748,349	227,336	456,168	531,704	533,141	-	-	-	-	-	
A	Dự án có diện tích từ 5000m2 trở lên	8	298,892	174,106	12,631	54,070	50,302	55,172	-	441,732	-	-	-	-	1,779,449	203,786	380,853	524,930	669,880	441,732	1,465,564	185,157	340,853	406,413	533,141	-	-	-	-	-	
I	Dự án chuyển tiếp	3	119,617	67,934	12,631	51,270	2,102	-		193,993					532,169	203,786	296,853	31,530	-	193,993	466,023	185,157	256,853	24,013	-						
1	Dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại Lô Đông - Bò Cóc xã Đại Đồng , huyện Thạch Thắt	1	47,200	25,614	3,024	22,590	-		7244/QĐ-UBND ngày 02/12/2013	68,314	2015-2016	Quý II/2016	Quý IV/2016	Từ 25/3/2017	6.7	177,345	25,992	151,353	-	-	68,314	151,716	20,363	131,353		UBND huyện (BQL)	Phù hợp	Phù hợp			
2	Dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại Mã Cỏ (khu X2-X7) xã Thạch Xá, huyện Thạch Thắt	1	26,517	13,940	9,607	300	2,102	-	3149/QĐ-UBND ngày 24/6/2015	55,193						212,924	177,794	3,600	31,530	-	55,193	192,407	164,794	3,600	24,013	-	UBND huyện (BQL)	Phù hợp	Phù hợp		
	Khu X7		20,370	11,838	9,607	300					2015-2017	Quý III/2017	Quý III/2017	Từ tháng Tháng 10/2017	12	181,394	177,794	3,600	-	-	47,676	168,394	164,794	3,600						diện tích còn lại (09 ô khoảng 1.930m2 để cấp đất tái	
	Khu X2		6,147	2,102	-	-	2,102				2018-2019	Quý IV/2018	Quý IV/2018	Quý I/2019	12	31,530	-	-	31,530	-	7,517	24,013		24,013							
3	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại xã Dị Nậu	1	45,900	28,380	-	28,380	-		628/QĐ-UBND ngày 12/12/2014	70,486	2016-2018	Quý IV/2017	Quý I/2018	Từ Quý II/2018	5	141,900		141,900		-	70,486	121,900		121,900		UBND huyện (BQL)	Phù hợp	Phù hợp			
II	Dự án khởi công mới năm 2018 - 2020	5	179,275	106,172	-	2,800	48,200	55,172	-	247,739	-	-	-	-	1,247,280	-	84,000	493,400	669,880	247,739	999,541	-	84,000	382,400	533,141	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng khu đấu giá đất tại Công Cầu Tiến, xã Bình Phú	1	22,000	13,200	-	-	13,200	-		33,000	Năm 2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	12	158,400	-	-	158,400	-	33,000	125,400		125,400		UBND huyện (TTPTQB)	Phù hợp	Phù hợp			
2	Xây dựng HTKT khu đất để đấu giá QSD đất ở tại khu Đông Cam Thị trấn Liên Quan	1	61,900	37,140		-	20,000	17,140		86,660	Năm 2019-2020	Năm 2019-2020	Năm 2019-2020	Quý I2019-Quý II/2020	10	371,400		200,000	171,400	86,660	284,740		155,000	129,740		UBND huyện (TTPTQB)	Phù hợp	Phù hợp			
4	Xây dựng HTKT khu đất để đấu giá đất ở tại xã Hữu Bằng (01 theo quy hoạch mới)	1	46,485	26,032	-	-		26,032		65,079	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019-2020	Quý IV/2019-2020	15	390,480		-	390,480	65,079	325,401			325,401		UBND huyện (TTPTQB)	Phù hợp	Phù hợp			
6	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá Đông Thông xã Chàng Sơn	1	45,000	27,000	-	-	15,000	12,000		63,000	Năm 2018-2020	Năm 2019	Năm 2019-2020	Quý IV/2019-2020	9	243,000		135,000	108,000	63,000	180,000		102,000	78,000		UBND huyện (TTPTQB)	Phù hợp	Phù hợp			
10	Dự án xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại khu Ô Trong xã Phường Xã	1	3,890	2,800	-	2,800	-	-			Năm 2018	Quý I/2018	Quý II/2018	Quý II/2018	30	84,000		84,000		-	84,000		84,000		UBND huyện (TTPTQB)	Phù hợp	Phù hợp				
B	Dự án đất nhỏ lẻ, quy mô dưới 5000m2	13	51,964	34,696	4,331	16,085	14,280	-	-	66,578	-	-	-	-	116	345,255	48,012	145,033	152,210	-	66,578	282,785	42,179	115,315	125,291	-	-	-	-	-	-
I	ĐA chuyển tiếp	5	16,015	10,616	4,331	6,285	-	-	-	19,344	-	-	-	-	33	101,745	48,012	53,733	-	-	19,344	86,509	42,179	44,330	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt đấu giá QSD đất tại thôn Gò Chối 2 xã Tiên Xuân (số hiệu X20)	1	2,157	1,402	79	1,323	-	-	4920/QĐ-UBND ngày 15/7/2014	718	2016-2017	Không phải GPMB		25/3/2017, quý I/2018	2	2,820	174	2,646	-	-	718	2,102	174	1,928		UBND huyện (phòng QLĐT)	Phù hợp	Phù hợp			

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Nâng lực thiết kế (m2)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (m2)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Tiến độ tổ chức đấu giá				Giá khởi điểm	Dự kiến số tiền thu đấu giá đất												Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú
				Tổng diện tích đất quy hoạch để đấu giá QSD đất	Trong đó					Trong đó					Số tiền thu theo quyết định trúng đấu giá (triệu đồng)				Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Số tiền thực nộp NSNN (Triệu đồng)				Phù hợp/Không phù hợp	Kế hoạch sử dụng đất				
					Diện tích đấu giá năm 2017	Diện tích đấu giá năm 2018	Diện tích đấu giá năm 2019			Diện tích đấu giá năm 2020	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				Phù hợp/Không phù hợp	Phù hợp/Không phù hợp	
2	Xây dựng HTKT các khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại khu Ô Trong, xã Thạch Xá (kỷ hiệu X10)	1	900	778	0	778	-	-	4916/QĐ-UBND ngày 15/7/2014	486	2016-2017	Quý III/2016	Quý IV/2016	25/3/2017 tổ chức đấu giá nhưng người trúng đấu giá có đơn xin không nộp tiền, đã tổ chức đấu giá lại vào ngày 06/01/2018	6,4	9,673	210	9,463	-	-	486	9,187	210	8,977	UBND huyện (phòng QLĐT)	Phù hợp	Phù hợp			
3	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại khu Ô Trong, xã Phùng Xá (Kỷ hiệu X34)	1	3,158	2,053	1,275	778	-	-	10908/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4,153	2016-2017	Quý III/2017	Quý III/2017	29/10/2017, quý I/2018	8	33,287	27,063	6,224	-	-	4,153	29,134	24,622	4,512	UBND huyện (phòng QLĐT)	Phù hợp	Phù hợp			
4	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại khu Đồng Ngải, xã Hương Ngải	1	4,900	3,277	2,977	300	-	-	10476/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	7,500	2016-2017	Quý II/2017	Quý III/2017	29/10/2017, quý I/2018	7	24,905	20,565	4,340	-	-	7,500	21,513	17,173	4,340	UBND huyện (phòng QLĐT)	Phù hợp	Phù hợp			
5	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại khu Đầu Cầu dưới thôn Thái Hòa, xã Bình Phú	1	4,900	3,106	0	3,106	-	-	11378/QĐ-UBND ngày 10/11/2016	6,487	2017-2018	Quý IV/2017	Quý I/2018	Quý II/2018	10	31,060		31,060	-	-	6,487	24,573		24,573	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			
II	Đã khởi công mới năm 2018	8	35,949	24,080	-	9,800	14,280	-	-	47,234	-	-	-	-	83	243,510	-	91,300	152,210	-	47,234	196,276	-	70,985	125,291	-	-	-	-	
1	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại đồng Quần Kép xã Canh Nậu (Kỷ hiệu X1*)	1	4,315	3,300		3,300			5007/QĐ-UBND	5,824	Năm 2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	15	49,500		49,500			5,824	43,676		43,676	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			
2	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại khu Đồng Cháy xã Hương Ngải (kỷ hiệu X2)	1	4,990	3,100		3,100			16676/QĐ-UBND	7,466	Năm 2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	8	24,800		24,800			7,466	17,334		17,334	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			
3	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại khu Đồng Ngải xã Hương Ngải (kỷ hiệu X1)	1	4,900	3,400		3,400			16675/QĐ-UBND	7,025	Năm 2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	5	17,000		17,000			7,025	9,975		9,975	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			
4	Xây dựng HTKT khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại khu Đầu cầu dưới xã Bình Phú (kỷ hiệu X7)	1	4,744	3,000			3,000		16674/QĐ-UBND	7,046	Năm 2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	12	36,000		36,000			7,046	28,954		28,954	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			
5	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại khu Đồng Nương xã Phùng Xá (kỷ hiệu PX 01)	1	3,500	2,500			2,500			6,125	Năm 2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	8	20,000		20,000			6,125	13,875		13,875	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			
6	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại thôn Bình Xá xã Bình Phú (kỷ hiệu BP 01)	1	3,300	2,310			2,310			4,620	Năm 2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	15	34,650		34,650			4,620	30,030		30,030	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			
7	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại khu Cống Núi xã Phùng Xá	1	3,500	2,450			2,450			3,500	Năm 2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	12	29,400		29,400			3,500	25,900		25,900	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			
8	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất tại khu Chấn Núi xã Phùng Xá	1	6,700	4,020			4,020			5,628	Năm 2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	8	32,160		32,160			5,628	26,532		26,532	UBND huyện (TTPT quỹ đất)	Phù hợp	Phù hợp			

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 HUYỆN THUỖNG TÍN
(Kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 23/4/2018 của UBND Thành phố Hồ Nội)

[illegible]

[illegible]

35 /KH-UBND ngày 4 tháng 4 năm 2018 của UBND Thành phố)

27

[illegible]

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND Thành phố)

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá quyền				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiền độ tổ chức đầu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất												Đơn vị: Triệu đồng			
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu giá QSD đất	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019	Diện tích đầu giá năm 2020	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Trong đó				Tổng số tiền trúng đầu giá đất	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chủ đầu tư	Thông tin về quy		Ghi chú			
												Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm vốn 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu giá																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32			
	Tổng cộng A + B	62		50.22	30.26	10.89	7.89	8.97	-	531,098	145,738	504,915	60,850	444,065	-	-	-	-	2,164,956	917,808	635,103	584,645	561,328	1,603,627	-	-	-				0			
A	Dự án có diện tích từ 5000 m2 trở lên	12		33.84	18.50	4.94	5.65	5.61	-	474,688	135,886	461,735	60,850	400,885	-	-	-	-	1,666,100	627,000	528,000	483,900	389,107	1,276,993	-	-	-				0			
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2018	2		5.702	3.526	1.230				116,090	-	89,554	60,850	28,704					149,000	149,000			14,221	134,779	-						0			
1	Dự án ĐG 02	1	Thị trấn Quốc Oai	4.3	2.64	0.34	0	0	Số 12/QĐ-SXD ngày 06/12/2016	101,869	-	75,333	60,550	14,783	2016-2017	2,017	2017	2017-2018	19,000	19,000	-	-	-	19,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
2	Dự án ĐG 04	1	Thị trấn Quốc Oai	1.40	0.89	0.89			6817/QĐ-UBND ngày 12/12/2016	14,221		14,221	300	13,921	2017	2017	2017	2017-2018	130,000	130,000			14,221	115,779				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2018	2		6.5	3.67	2.56	0.8	0.31		-	-	149,469	-	149,469					488,400	328,000	96,000	37,200	64,000	424,400							0			
1	Dự án ĐG 03	1	Thị trấn Quốc Oai	3.4	1.60	1.6			Số 6595/QĐ-UBND ngày 20/9/2017	78,128	-	78,128		78,128	2018	2018	2018	2018-2019	240,000	213,000			30,000	210,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
2	Dự án ĐG 06	1	Thị trấn Quốc Oai	3.1	2.07	0.96	0.8	0.31	Số 8319/QĐ-UBND ngày 8/11/2017	71,341		71,341		71,341	2018	2018	2018	2018-2020	248,400	115,000	96,000	37,200	34,000	214,400				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
III	Dự án mới	8	0	21.64	11.30	1.15	4.85	5.30		358,598	135,886	222712.00		222,712					1,028,700	150,000	432,000	446,700	310,886	717,814										
1	Dự án đầu giá tập trung TT 01/2018	1	Xã Thạch Thán	1.80	0.8	0.8			Số 353/QĐ-UBND ngày 5/12/2017	44,712	-	44,712		44,712	2018	2018	2018	2018-2019	136,000	136,000			25,000	111,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
2	Dự án đầu giá tập trung TT 01/2018 (Khánh Tân)	1	Xã Sài Sơn	1.20	0.55		0.55		7469/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	23,826	12,826	11,000		11,000	2018	2018	2018	2019-2020	75,000		75,000		23,826	51,174				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	phù hợp	phù hợp				
3	Dự án đầu giá tập trung TT 02/2018 (Khánh Tân)	1	Xã Sài Sơn	3.05	2.39		1	1.39	7470/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	57,113	30,113	27,000		27,000	2018	2018	2018	2019-2020	167,300		70,000	97,300	57,113	110,187				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	phù hợp	phù hợp				
4	Dự án đầu giá tập trung TT 03/2018 (Thụy Khuê, Tuấn Châu)	1	Xã Sài Sơn	4.95	2.25	0	1	1.25	7471/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	97,947	52,947	45,000		45,000	2018	2018	2018	2018-2020	270,000	-	120,000	150,000	97,947	172,053				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	phù hợp	phù hợp				
5	Khu đầu giá xã Tân Hòa	1	Xã Tân Hòa	2.00	1		0.5	0.5		25,000	-	25,000		25,000	2018	2018	2018	2019-2020	70,000		35,000	35,000	25,000	45,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
6	Dự án đầu giá tập trung TT05/2018	1	Xã Ngọc Mỹ	4.30	2.36		1	1.36		40,000	-	40,000		40,000	2018	2018	2018	2018-2020	212,400		90,000	122,400	40,000	172,400				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
7	Dự án đầu giá tập trung TT06/2019	1	Xã Cấn Hữu	2.00	1	0	0.5	0.5		30,000	-	30,000		30,000	2018	2018	2018	2018-2020	60,000		30,000	30,000	30,000	30,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
8	Dự án đầu giá khu Cờn Kho thôn Yên Quán	1	Xã Tân Phú	2.34	0.95	0.35	0.3	0.3		40,000	40,000	-			2018	2018	2018	2018-2020	38,000	14,000	12,000	12,000	12,000	26,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				
B	Dự án có diện tích dưới 5000 m2	50		16.38	11.76	5.95	2.24	3.36	-	56,410	9,852	43,180	-	43,180	-	-	-	-	498,855.50	290,808	107,103	100,745	172,221	326,634	-	-	-	UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp				

TT	Danh mục công trình	Tầng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất quy				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư					Kết quả thu đầu tư đầu tư quyền sử dụng đất										Thông tin về quy			
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư QSD đất	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019	Diện tích đầu tư năm 2020	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTPP			Trong đó				Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất	Ghi chú	
												Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018	9		3.17	2.19	1.98	-	-	-	56,410	9,852	43,180	-	43,180	-	-	-	-	126,183.00	126,100	-	-	53,031	73,152	-	-	-	UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
1	Dự án X9	1	Xã Đông Yên	0.304	0.213	0.178			3975/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	1,528	1,528	-			2017	2017	2017	2017	6,383	6,300			1,528	4,855				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
2	Dự án ĐG 04	1	Xã Ngọc Liệp	0.394	0.276	0.276			5603/QĐ-UBND ngày 18/7/2017	5,402		5,402		5,402	2017	2017	2017	2018	12,000	12,000			5,402	6,598				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
3	Khu Chùa Bà, thôn Văn Quang X17	1	Xã Nghĩa Hương	0.490	0.3131	0.1413			1138/QĐ-UBND ngày 16/4/2015	3,379					2017	2017	2017	2017-2018	4,200	4,200			-	4,200				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
4	Dự án trường mầm non cũ xã Tuyết Nghĩa	1	Xã Tuyết Nghĩa	0.098	0.068	0.068			3474/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	515	515	-			2017	2017	2017	2018	1,600	1,600			515	1,085				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
5	Dự án ĐG 05.1	1	Thị trấn Quốc Oai	0.499	0.35	0.35			5398/QĐ-UBND ngày 06/7/2017	13,074		13,074		13,074	2018	2018	2018	2018	42,000	42,000			13,074	28,926				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
6	Dự án ĐG 28	1	Xã Đông Yên	0.324	0.23	0.23			3756/QĐ-UBND ngày 25/5/2017	5,605	5,605	-			2017	2017	2017	2018	8,200	8,200			5,605	2,595				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
7	Dự án ĐG 06	1	Xã Sài Sơn	0.297	0.208	0.208			566/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	13,178		13,178		13,178	2017	2017	2018	2018	28,000	28,000			13,178	14,822				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
8	Dự án ĐG 11/2017	1	Xã Sài Sơn	0.446	0.312	0.312			4185/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	11,526		11,526		11,526	2017	2017	2018	2018	15,000	15,000			11,526	3,474				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
9	Dự án ĐG 12/2017	1	Xã Đông Quang	0.314	0.22	0.22			4589/QĐ-UBND ngày 30/6/2017	2,204	2,204				2017	2017	2018	2018	8,800	8,800			2,204	6,596				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
II	Dự án mới	41		13.215	9.577	3.972	2.245	3.361	0	-	-	-	-	-					372,673	164,708	107,103	100,745	119,190	253,483								
1	Dự án ĐG 15 - Góc gạo 3	1	Xã Ngọc Mỹ	0.499	0.35	0.35									2018	2018	2018	2018	26,000	26,000			3,700	22,300				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
2	Khu đất dịch vụ CEO	1	Xã Sài Sơn	0.550	0.550	0.550									2017	2017	2017	2018	38,500	38,500			1,000	37,500				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
3	Dự án đầu tư xây dựng thôn Phúc Đức	1	Xã Sài Sơn	0.170	0.119	0.119									2018	2018	2018	2018	3,600	3,600			1,700	1,900				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
4	Khu Chùa cò	1	Xã Liệp Tuyết	0.204	0.148	0.148									2018	2018	2018	2018	4,200	4,200			3,600	600				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
5	Dự án đầu tư xây dựng khu Đồng Long	1	Xã Phương Cách	0.499	0.35	0.35									2018	2018	2018	2018	14,000	14,000			6,500	7,500				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
6	Dự án đầu tư xây dựng ngôi Thái Khê	1	Xã Cấn Hữu	0.270	0.189	0.189									2018	2018	2018	2018	7,000	7,000			2,800	4,200				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
7	Dự án đầu tư xây dựng khu Sóng Xương 2	1	Xã Tân Hòa	0.499	0.349	0.349									2018	2018	2018	2018	16,000	16,000			5,000	11,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
8	Khu đất xen kẹt thôn Đồng Vàng	1	Xã Phú Mãn	0.027	0.027	0.027									2018	2018	2018	2018	271	271			120	151				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		
9	Khu đất xen kẹt thôn Đồng Âm	1	Xã Phú Mãn	0.064	0.064	0.0637									2018	2018	2018	2018	637	637			160	477				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp		

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu tư quyền				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiền độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư quyền sử dụng đất										Thông tin về quy																			
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư QSD đất	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019	Diện tích đầu tư năm 2020	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Trong đó			Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Tổng số tiền trúng đầu tư giá đất	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất	Chi chủ														
												Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT																		Thời gian tổ chức đầu tư	Tổng số tiền trúng đầu tư giá đất	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất	Chi chủ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32																	
10	Khu đất xen kẹt thôn Hạ Hòa	1	Xã Tân Phú	0.049	0.049	0.0493									2018	2018	2018	2018	1,182	1,100		260	922				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
11	Khu đất xen kẹt thôn Đình Tổ	1	Thị trấn Quốc Oai	0.069	0.069	0.069									2018	2018	2018	2018	2,400	2,400		400	2,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
12	Khu đất xen kẹt thôn Du Nghệ	1	Thị trấn Quốc Oai	0.030	0.030	0.03									2018	2018	2018	2018	1,500	1,500		250	1,250				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
13	Khu đất xen kẹt thôn Đại Đồng	1	Xã Tuyết Nghĩa	0.237	0.166	0.166									2018	2018	2018	2018	4,100	4,100		1,100	3,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
14	Khu đất xen kẹt thôn Đồng Giai	1	Xã Tuyết Nghĩa	0.450	0.315	0.315									2018	2018	2018	2018	7,900	7,900		4,100	3,800				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
15	Khu đất xen kẹt thôn Sơn Trung	1	Xã Yên Sơn	0.421	0.297	0.297									2018	2018	2018	2018	8,800	8,800		2,600	6,200				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
16	Khu đất xen kẹt thôn Đồng Vòng	1	Xã Yên Sơn	0.392	0.274	0.274									2018	2018	2018	2018	8,200	8,200		2,600	5,600				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
17	Khu đất xen kẹt thôn Văn Chi	1	Xã Yên Sơn	0.246	0.172	0.172									2018	2018	2018	2018	5,200	5,200		1,800	3,400				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
18	Khu đất xen kẹt thôn Đồng Âm	1	Xã Phú Mãn	0.177	0.142	0.142									2018	2018	2018	2018	2,835	2,800		700	2,135				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
19	Khu đất xen kẹt Trại Cá thôn Phú Mỹ	1	Xã Ngọc Mỹ	0.150	0.12	0.12									2018	2018	2018	2018	4,800	4,800		1,700	3,100				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
20	Khu Ao Ngói thôn Tinh Lam	1	xã Đại Thành	0.240	0.192	0.192									2018	2018	2018	2018	7,700	7,700		1,600	6,100				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																			
21	Dự án đầu tư giá thôn Đa Phúc	1	Xã Sài Sơn	0.336	0.235		0.235					-			2019	2019	2019	2019	14,100		14,100		3,000	11,100				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		
22	Khu đầu tư giá thôn Đa Phúc	1	Xã Sài Sơn	0.170	0.119		0.119					-			2019	2019	2019	2019	7,140		7,140		3,000	4,140				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		
23	Dự án đầu tư giá khu đồng cửa làng	1	Xã Đại Thành	0.450	0.315		0.315					-			2019	2019	2019	2019	9,450		9,450		3,500	5,950				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		
24	Dự án đầu tư giá khu Quang Hương	1	Xã Phú Cát	0.443	0.31		0.31					-			2019	2019	2019	2019	6,200		6,200		3,500	2,700				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		
25	Dự án đầu tư giá khu đất thôn Liệp Mai	1	Xã Ngọc Liệp	0.443	0.31		0.31					-			2019	2019	2019	2019	9,300		9,300		3,500	5,800				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		
26	Dự án DG 05.2	1	Thị trấn Quốc Oai	0.455	0.319		0.3185					-			2019	2019	2019	2019	38,220		38,220		15,000	23,220				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		
27	Dự án đầu tư giá Khu đầu tư thôn Cán Thượng	1	Xã Cán Hữu	0.455	0.319		0.3185					-			2019	2019	2019	2019	6,000		6,000		4,000	2,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		
28	Dự án đầu tư giá khu cửa Ai thôn Sơn Trung	1	Xã Yên Sơn	0.455	0.319		0.3185					-			2019	2019	2019	2019	6,000		6,000		4,000	2,000				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		
29	Khu đầu tư giá thôn Sài Khê	1	Xã Sài Sơn	0.436	0.3055		0.3055					-			2019	2019	2019	2019	10,693		10,693		3,500	7,193				UBND huyện Quốc Oai	phù hợp	phù hợp																		

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền			Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư đầu									
----	---------------------	---------------	-------------------	---	----------------------------------	--	--	--	--	------------------	--	--	------------------------	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND Thành phố)

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nông nghiệp của hợp tác xã, nông hộ (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đấu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất												Đơn vị: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
					Trong đó					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPA10	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Thu năm 2016 chuyển sang	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết					Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Diện tích đấu giá năm 2017	Diện tích đấu giá năm 2018	Diện tích đấu giá năm 2019	Diện tích đấu giá năm 2020	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước				Nhu cầu năm 2018	Năm 2017	Năm 2018						Năm 2019	Năm 2020	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018			Năm 2019	Năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trung do diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
					Trung do						Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Trung do				Trung do chi tiết										Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
					Diện tích đầu tư năm 2017	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019	Diện tích đầu tư năm 2020			Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Tổng số tiền trong đầu tư giá đất	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả lĩnh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017			Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
									Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư																		NS cấp huyện	NS cấp tỉnh					NS cấp trung ương		NS cấp quốc gia	NS cấp địa phương	NS cấp xã	NS cấp thôn	NS cấp hộ gia đình	NS cấp cá nhân	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác	NS cấp khác

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nông nghiệp cho lập dự án/Năng lực thiết kế (ha)	Trung đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư			Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú
					Diện tích đất năm 2017	Diện tích đất năm 2018	Diện tích đất năm 2019	Diện tích đất năm 2020			NS cấp huyện	Ưu tiên từ Quỹ đầu tư L'ITP		Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trung đó chỉ tiết					Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trung đó chỉ tiết										
												Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước					Nhu cầu năm 2018	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
6	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X1) thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê	1	Xã Văn Khê	0.03	0.02		0.02	QĐ số 3411/QĐ-UBND ngày 18/7/2016	59	59				2017 - 2018	Không phải GPMB	Không phải XDHT	Năm 2018	644	-	-	644	-	59	585			585			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
7	Xây dựng HTKT để đầu tư giá QSD đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại khu Ao Là Gạch, thôn Phú Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh	1	Xã Tự Lập	0.49	0.27		0.27	5347/QĐ-UBND ngày 13/12/2016	3,392	3,392				2017 - 2018	Không phải GPMB	Năm 2018	Năm 2018	7,962	-	-	7,962	-	3,392	4,570			4,570			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
8	XD HTKT khu đất phục vụ giao đất Tài định cư 31 hộ dân và kết hợp đầu tư giá QSD đất tại xã Mê Linh	1	Xã Mê Linh	0.92	0.20		0.20	QĐ số 4278/QĐ-UBND ngày 09/9/2016	15,134	15,134				2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	7,828	-	-	7,828	-	6,974	834			834			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
9	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X1) thôn Chu Phan, xã Chu Phan	1	Xã Chu Phan	0.02	0.01		0.01	QĐ số 4887/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	46	46				2018	Không phải GPMB	Không phải XDHT	Năm 2018	240	-	-	240	-	46	194			194			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
10	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X1) thôn Hò Lôi, xã Mê Linh	1	Xã Mê Linh	0.46	0.30		0.30	QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	5,475	5,475				2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	14,970	-	-	14,970	-	5,475	9,495			9,495			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
11	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X3) thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng	1	Xã Tam Đồng	0.40	0.22		0.22	QĐ số 2330/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	6,855	6,855				2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	7,557	-	-	7,557	-	6,855	701			701			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
12	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X1, X2) thôn Khê Ngoại - Văn Quán, xã Văn Khê	1	Xã Văn Khê	0.34	0.24		0.24	QĐ số 2332/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	2,442	2,442				2017 - 2018	Năm 2018	Không phải XDHT	Năm 2018	7,164	-	-	7,164	-	2,442	4,722			4,722			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
13	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X3) thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê	1	Xã Văn Khê	0.50	0.32		0.32	QĐ số 2328/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	7,150	7,150				2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	9,600	-	-	9,600	-	7,150	2,450			2,450			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
14	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X1, X4, X5) thôn 2 và thôn 3, xã Thạch Đà	1	Xã Thạch Đà	0.04	0.03		0.03	QĐ số 2061/QĐ-UBND ngày 26/5/2016	100	100				2017 - 2018	Không phải GPMB	Không phải XDHT	Năm 2018	934	-	-	934	-	100	834			834			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
15	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X7) thôn 2, xã Thạch Đà	1	Xã Thạch Đà	0.45	0.19		0.19	QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 26/5/2016	5,127	5,127				2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	7,600	-	-	7,600	-	5,127	2,473			2,473			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
16	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X1) thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh	1	Xã Tiến Thịnh	0.47	0.30		0.30	QĐ số 2199/QĐ-UBND ngày 16/6/2016	6,622	6,622				2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	11,856	-	-	11,856	-	6,622	5,234			5,234			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
17	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X3, X4) thôn Chu Trín, xã Tiến Thịnh	1	Xã Tiến Thịnh	0.18	0.12		0.12	QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 16/6/2016	995	995				2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	4,836	-	-	4,836	-	995	3,841			3,841			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
18	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X2, X11) thôn Tiên Dải - Trung Xuân, xã Vạn Yên	1	Xã Vạn Yên	0.03	0.03		0.03	QĐ số 2201/QĐ-UBND ngày 16/6/2016	230	230				2017 - 2018	Không phải GPMB	Năm 2018	Năm 2018	456	-	-	456	-	230	206			206			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
19	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X5, X6, X20) thôn Thái Lai, xã Tiến Thắng	1	Xã Tiến Thắng	0.14	0.08		0.08	QĐ số 2050/QĐ-UBND ngày 25/5/2016	645	645				2017 - 2018	Không phải GPMB	Năm 2018	Năm 2018	1,568	-	-	1,568	-	645	922			922			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
20	XD HTKT để đầu tư giá QSD đất xen kẹt (điểm X7, X10, X11, X12, X16, X17) thôn Bạch Trờ, xã Tiến Thắng	1	Xã Tiến Thắng	0.58	0.40		0.40	QĐ số 2063/QĐ-UBND ngày 26/5/2016	2,730	2,730				2017 - 2018	Không phải GPMB	Năm 2018	Năm 2018	7,960	-	-	7,960	-	2,730	5,230			5,230			UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nhận quyền sử dụng dự án/Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất												Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú	
					Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết				Trong đó chi tiết											
					Diện tích đất quy hoạch để đấu giá QSD đất	Diện tích đất đấu giá năm 2017	Diện tích đất đấu giá năm 2018	Diện tích đất đấu giá năm 2019				Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Năm 2018		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thu năm 2016 chuyển sang		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Thu tự từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
																															Tổng số vốn ứng	Nhu cầu năm 2018		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT
21	XD HTKT để đấu giá QSD đất xen kẹt (điểm X13, X15, X24) thôn Diên Tảo, xã Tiến Thắng	1	Xã Tiến Thắng	0.17	0.10			0.10	QĐ số 2054/QĐ-UBND ngày 25/5/2016	1,032	1,032			2017 - 2018	Không phải GPMB	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	1,962	-	-	1,962	-	-	-	1,032	930		930	UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Thực hiện dự án	
22	XD HTKT để đấu giá QSD đất xen kẹt (điểm X5, X14) thôn Ngự Tiến - Lâm Hộ, xã Thanh Lâm	1	Xã Thanh Lâm	0.33	0.20			0.20	QĐ số 2409/QĐ-UBND ngày 07/7/2016	864	864			2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	5,898	-	-	5,898	-	-	-	864	5,034		5,034	UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Chuẩn bị đầu tư	
23	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại (điểm X9) thôn Bạch Trù, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	Xã Tiến Thắng	0.09	0.05			0.05	QĐ số 2053/QĐ-UBND ngày 25/5/2016	92	92			2017 - 2018	Không phải GPMB	Không phải XDHT	Năm 2018	Năm 2018	1,500	-	-	1,500	-	-	-	92	1,408		1,408	UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Chuẩn bị đầu tư	
24	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại tổ dân phố số 2, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	1	Thị trấn Chi Đông	0.45	0.25			0.25	432/QĐ-UBND ngày 27/2/2017	7,901	7,901			2017 - 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	15,000	-	-	15,000	-	-	-	7,901	7,099		7,099	UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Chuẩn bị đầu tư	
25	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại (điểm X5, X6) TDP số 10, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	Thị trấn Quang Minh	0.30	0.20			0.20	QĐ số 403/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	1,393	1,393			2017 - 2018	Không phải GPMB	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	6,000	-	-	6,000	-	-	-	1,393	4,607		4,607	UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Phù hợp	Chuẩn bị đầu tư	
26	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại xã Đông Châu thôn Nại Châu, xã Chu Phan	1	Xã Chu Phan	0.26	0.197			0.197	QĐ số 4616/QĐ-UBND ngày 24/1/2017	4,094	4,094			2018-2019		Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	7,876						7,876	4,094	3,782		3,782	UBND huyện Mê Linh	Phù hợp	Chưa đăng ký	Chuẩn bị đầu tư	
27	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại điểm X3 TDP số 7, thị trấn Quang Minh	1	Quang Minh	0.36	0.26			0.26	QĐ số 08/QĐ-UBND ngày 2/1/2018	7,400	7,400			2018-2019		Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	17,000						17,000	7,400	9,600		9,600	UBND huyện Mê Linh	Số: 7092/QHKT-P2 ngày 17/10/2017	Chưa đăng ký	Chuẩn bị đầu tư	
28	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại điểm X4 TDP số 8, thị trấn Quang Minh	1	Quang Minh	0.28	0.20			0.20	QĐ số 07/QĐ-UBND ngày 2/1/2018	6,000	6,000			2018-2019		Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	18,000						18,000	6,000	12,000		12,000	UBND huyện Mê Linh	Số: 7092/QHKT-P2 ngày 17/10/2017	Chưa đăng ký	Chuẩn bị đầu tư	
29	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại điểm X1 khu giồng Chùa, TDP số 7, thị trấn Quang Minh	1	Quang Minh	0.017	0.017			0.017	QĐ số 05/QĐ-UBND ngày 2/1/2018	100	100			2018-2019		Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	800						800	100	700		700	UBND huyện Mê Linh	Số: 7092/QHKT-P2 ngày 17/10/2017	Chưa đăng ký	Chuẩn bị đầu tư	
30	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm X1 thôn Phố Yên, xã Tiến Phong, huyện Mê Linh	1	Tiến Phong	0.31	0.22			0.22	QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 2/1/2018	5,519	5,519			2018-2019		Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	13,206						13,206	4,967	8,239		8,239	UBND huyện Mê Linh	Số: 7092/QHKT-P2 ngày 17/10/2017	Chưa đăng ký	Chuẩn bị đầu tư	
III	Dự án mới	10	0	3.61	2.31	-	-	2.31	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151,934	-	-	-	151,934	-	-	-	66,231	85,703	-	85,703	0	-	0
1	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại X1 thôn Yên Vĩnh, xã Thanh Lâm	1	Thanh Lâm	0.49	0.28			0.28						2018-2019		2019	2019		19,491						19,491	10,561	8,930		8,930	UBND huyện Mê Linh	Số: 8646/QHKT-P2 ngày 15/12/2017	Chưa đăng ký	-	
2	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại điểm X4 thôn Chu Phan, xã Chu Phan	1	Chu Phan	0.05	0.02			0.02						2018-2019		2019	2019		708						708	150	558		558	UBND huyện Mê Linh	Đang hoàn thiện hồ sơ xin thỏa thuận địa điểm	Chưa đăng ký	-	
3	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại điểm X5 thôn Chu Phan, xã Chu Phan	1	Chu Phan	0.04	0.018			0.018						2018-2019		2019	2019		1,440						1,440	150	1,290		1,290	UBND huyện Mê Linh	Đang hoàn thiện hồ sơ xin thỏa thuận địa điểm	Chưa đăng ký	-	
4	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại điểm X1, tổ dân phố số 2, thị trấn Chi Đông	1	Chi Đông	0.49	0.30			0.30						2018-2019	2019	2019	2019	2019	30,000	-	-	-	30,000	-	-	10,000	20,000		20,000	UBND huyện Mê Linh	Số: 8081/QHKT-P2 ngày 22/1/2017	Chưa đăng ký	-	
5	XD HTKT để đấu giá QSD đất xen kẹt tại khu Nhà Tré, thôn Đông Mạc, xã Liên Mạc	1	Liên Mạc	0.13	0.10			0.10						2018-2019	2019	2019	2019	2019	5,000	-	-	-	5,000	-	-	1,300	3,700		3,700	UBND huyện Mê Linh	Đang hoàn thiện hồ sơ xin thỏa thuận địa điểm	Chưa đăng ký	-	

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất sử dụng để xây dựng				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư quyền sử dụng đất												Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất					
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư QSD đất	Trong đó			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Tổng số vốn ứng	Trong đó		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết					Thu nhập từ năm 2016 trở về trước	Trong đó chi tiết				Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất	Ghi chú	
						Diện tích đất đầu tư năm 2017	Diện tích đất đầu tư năm 2018	Diện tích đất đầu tư năm 2019					Diện tích đất đầu tư năm 2020	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước		Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT			Thời gian tổ chức đầu tư	Thu nhập năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019					Năm 2020
6	Xây dựng HTKT để đầu tư QSD đất tại điểm X3 thôn Ngự Tiêm, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	Thanh Lâm	0,49	0,30			0,30							2018-2019	2019	2019	2019	15,000	-	-	-	15,000	-	5,000	10,000			10,000	UBND huyện Mê Linh	Đang hoàn thiện hồ sơ xin thỏa thuận địa điểm	Chưa đăng ký			
7	Xây dựng HTKT để đầu tư QSD đất tại điểm X2 thôn Yên Thị, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	Tiến Thịnh	0,49	0,31			0,31							2018-2019	2019	2019	2019	24,800	-	-	-	24,800	-	9,900	14,900			14,900	UBND huyện Mê Linh	8081/QHKT-P2 ngày 22/11/2017	Chưa đăng ký			
8	Xây dựng HTKT để đầu tư QSD đất tại điểm X1 thôn Vạn Phúc, xã Vạn Yên	1	Vạn Yên	0,49	0,33			0,33							2018-2019	2019	2019	2019	17,500	-	-	-	17,500	-	9,980	7,520			7,520	UBND huyện Mê Linh	Đang hoàn thiện hồ sơ xin thỏa thuận địa điểm	Chưa đăng ký			
9	Xây dựng HTKT để đầu tư QSD đất tại điểm X2 thôn Trung Xuyên, xã Vạn Yên	1	Vạn Yên	0,43	0,30			0,30							2018-2019	2019	2019	2019	15,000	-	-	-	15,000	-	9,000	6,000			6,000	UBND huyện Mê Linh	Đang hoàn thiện hồ sơ xin thỏa thuận địa điểm	Chưa đăng ký			
10	Xây dựng HTKT để đầu tư QSD đất tại điểm X2 thôn Yên Vĩnh, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	Thanh Lâm	0,49	0,33			0,33							2018-2019	2019	2019	2019	22,993	-	-	-	22,993	-	10,190	12,803			12,803	UBND huyện Mê Linh	8646/QHKT-P2 ngày 15/12/2017	Chưa đăng ký			

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰNG SỬ DỤNG SỔ QUYỀN ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 QUẬN HÀ ĐÔNG
(kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2018 của UBND Thành phố)

[illegible]

[illegible]

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Kế hoạch số **99** /KH-UBND ngày **27/4/2018** của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị thực: Triều Đông																																								
STT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nông nghiệp chủ yếu dự án, riêng biệt (ha)	Trong đó diện tích đất giá quyền sử dụng đất (ha)				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đầu tư				Thực hiện kế hoạch 14/QLĐ-UBND ngày 23/01/2017				Trong đó												Chức năng	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú				
					Trong đó	Diện tích đất giá năm 2017	Diện tích đất giá năm 2018	Diện tích đất giá năm 2019			Diện tích đất giá năm 2020	NS cấp huyện	Ứng số quỹ đầu tư /TTP	Trong đó	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Số tiền trung đầu tư đất đai được giao	Số tiền trung đầu tư đất đai tính theo giá đất năm 2017	Số tiền trung đầu tư đất đai tính theo giá đất năm 2018	Số tiền trung đầu tư đất đai tính theo giá đất năm 2019	Số tiền trung đầu tư đất đai tính theo giá đất năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả lãnh phí GPMB, xây dựng HTKT	Trong đó				Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Trong đó									
																									Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35						
	TỔNG A+B			50,48	30,06	1,86	12,28	10,06	5,87	0,00	1,067,769	128,558	72,170	-	-	-	-	-	-	610,000	1,966,866	-	301,866	760,000	585,000	410,000	885,298	78,761	454,089	386,391	128,571	994,569	-	223,105	305,911	198,609	281,429			
A	Dự án đầu tư từ 500m2 trở lên			48,76	28,97	1,53	11,52	10,06	5,87	0,00	1,037,402	123,333	72,170	-	-	-	-	-	-	410,000	1,800,083	-	210,083	685,000	585,000	410,000	860,260	72,688	429,795	386,391	128,571	852,813	-	137,395	255,205	198,609	281,429			
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017			2,03	1,53	1,53	0,00	0,00	0,00	0,00	72,688	35,735	-	-	-	-	-	-	-	175,000	210,083	-	210,083	-	-	-	72,688	72,688	-	-	-	137,395	-	137,395	-	-	-			
1	Dự án đầu tư Khu Công Đồng xã Đức Sở	I	Đức Sở	0,80	0,51	0,51				4549/QĐ-UBND ngày 15/05/2012	14,500	-	-	2016-2017	Quý I/2017	Quý II/2017	T9/2017	60,000	63,169	63,169	63,169	-	-	-	-	14,500	14,500	-	-	-	48,669	48,669	-	-	-	Ban QLDT XD huyện	Phù hợp	Phù hợp		
2	Dự án đầu tư Khu Tái định cư Trại bom cầu Yên Nghĩa, xã Đông La	I	Đông La	0,67	0,67	0,67				4139/QĐ-UBND; 22-07/2016	48,960	29,280	-	2016-2017	Quý IV/2017	Quý II/2017	T9/2017	80,000	104,624	104,624	104,624	-	-	-	-	48,960	48,960	-	-	-	55,665	55,665	-	-	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp		
3	Dự án Cầu Kho xã Đông La	I	Đông La	0,56	0,35	0,35				4319/QĐ-UBND ngày 24/8/2015	9,228	6,455	-	2016-2017	Quý IV/2017	Quý II/2017	T9/2017	35,000	42,290	42,290	42,290	-	-	-	-	9,228	9,228	-	-	-	33,061	33,061	-	-	-	Ban QLDT XD huyện	Phù hợp	Phù hợp		
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017			13,91	7,74	-	5,58	2,24	-	-	286,375	82,373	52,215	-	-	-	-	-	-	235,000	600,000	-	-	415,000	185,000	-	275,130	-	194,811	91,564	-	237,870	-	-	220,189	93,436	-			
1	Dự án đầu tư xã Đông La - khu Cầu Láng thôn La Tĩnh	I	Đông La	0,82	0,53	0,25	0,28			2409/QĐ-UBND; 04/02/2017	13,733	7,660	-	2017-2019	Quý I/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	70,000	-	-	50,000	-	-	25,000	25,000	13,733	-	6,478	7,255	-	36,267	-	-	18,522	17,745	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp	
2	Dự án đầu tư xã Sơn Đông - Khu Cầu Láng	I	Sơn Đông	2,52	1,39	0,79	0,60			10391/QĐ-UBND; 31/12/2015	57,772	20,100	-	2016-2020	Quý IV/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	80,000	-	-	140,000	-	-	80,000	60,000	57,772	-	33,013	24,759	-	82,228	-	46,987	35,241	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp		
3	Dự án đầu tư xã Minh Khai - Khu Đồng Khôn	I	Minh Khai	3,98	2,00	1,23	0,77			10393/QĐ-UBND; 31/12/2015	89,675	40,113	-	2017-2018	Quý I/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	85,000	-	-	130,000	-	-	80,000	50,000	89,675	-	55,185	34,690	-	40,325	-	-	24,815	15,510	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp	
4	Dự án đầu tư xã Kim Chung -Khu Trống Tròn Đa Cắc	I	Kim Chung	4,00	2,21	1,21				1318/QĐ-SND; 29/11/2017	70,430	14,500	36,000	2017-2018	Quý IV/2017	Quý I/2018	Quý I/2018				100,000			100,000	-	59,185	-	70,430	-	-	40,815	-	29,570	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp			
5	Dự án đầu tư xã Lai Yên -Khu Suối Trại	I	Lai Yên	1,91	1,00	0,40	0,60			355/QĐ-KH&ĐT; 31/10/2014	41,765	-	16,215	2016-2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý III/2018	80,000	-	-	30,000	30,000	-	41,765	-	16,706	23,059	-	38,235	-	-	-	13,294	24,941	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp		
6	Dự án đầu tư Thị Trấn Trầm Trối	I	Trầm Trối	0,61	0,61	0,61					13,000	-	-				Quý IV/2018	Quý I/2018		100,000			100,000		13,000	13,000	-	-	-	-	87,000	-	-	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp			
III	Dự án mới			32,82	19,70	0,00	0,02	7,81	5,87	0,00	678,339	5,225	19,955	-	-	-	-	-	-	1,000,000	-	-	270,000	400,000	410,000	512,442	-	234,984	294,827	128,571	487,558	-	-	35,016	105,173	281,429				
1	Dự án đầu tư xã Dị Trạch - vị trí X7	I	Dị Trạch	4,80	2,84	1,57	1,31			38711-QĐ-UBND; 20/10/2017	108,938	-	-	2017-2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	Quý IV/2018	110,000			60,000	50,000		55,191	-	59,421	49,517	-	54,807	-	579	483	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp				
2	Dự án đầu tư xã Đức Thượng	I	Đức Thượng	9,46	5,61	2,84	2,84			38711-QĐ-UBND; 20/10/2017	198,886	-	-	2017-2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	Quý IV/2018	120,000			100,000	100,000		106,691	-	99,443	99,443	-	13,309	-	557	557	-	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp				
3	Dự án đầu tư xã Sơn Đông - vị trí X1 Khu Khôn Dâu và Đồng Cốc	I	Sơn Đông	7,00	4,20	0,56	1,12	2,32		38711-QĐ-UBND; 20/10/2017	149,956	-	8,956	2017-2018	Quý IV/2018	Quý IV/2018	2018-2020	300,000			40,000	80,000	180,000	129,999	-	32,857	43,571	53,571	170,001	-	-	7,143	36,429	126,429	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp			
4	Dự án đầu tư xã An Thượng - vị trí X2 Khu Đồng An thôn Thanh - Quang và thôn An Hạ	I	An Thượng	8,00	4,80	0,44	1,02	3,35			140,999	10,999	2017-2018	Quý III/2018	Quý IV/2018	2018-2020	330,000			30,000	70,000	230,000	140,999	-	20,333	45,666	75,000	189,001	-	-	9,667	24,334	155,000	Trung tâm PTQD	Phù hợp	Phù hợp				

Văn bản số 3308/QĐ-UBND ngày 11/8/2017

STT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Dự án xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu tập dự án, năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giải quyết và được duyệt (ha)				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ và chức năng giải				Thực hiện kế hoạch 14031-UBND ngày 23/01/2017				Trong đó										Chưa đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất		Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
					Diện tích đất đã giải quyết năm 2017	Diện tích đất đã giải quyết năm 2018	Diện tích đất đã giải quyết năm 2019	Diện tích đất đã giải quyết năm 2020			NS cấp huyện	Ước số quỹ đầu tư PTP	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian từ chức đầu tư	Số vốn trong dự án đã được giao	Số vốn trong dự án đã được giao	Số vốn trong dự án đã được giao	Tổng số vốn trong dự án đã được giao	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số vốn phải hoàn trả GPMB, xây dựng HTKT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Tổng số vốn thực hiện ngân sách	Thu từ năm 2016 trở về trước		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
																																							Trong đó				Trong đó				Trong đó				Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIÁNĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 QUẬN BẮC TỪ LIÊM
(Kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND Thành phố)

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Trong đó diện tích đất dự án quy hoạch sử dụng đất (ha) các năm								Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Dự kiến tiến độ thi công dự án				Thực hiện kế hoạch (tính theo ngày 11/01/2017)				Chỉ dự toán tổng đầu tư	Dự kiến kết quả thu đầu tư dự án quy hoạch sử dụng đất										Chức năng dự án	Chỉ số
			Trong đó										Ứng từ Quỹ đầu tư PT Thành phố		Trong đó		Trong đó		Trong đó chi tiêu																		
			Tổng diện tích đất quy hoạch sử dụng đất QSD đất	Tổng diện tích đất dự kiến đầu tư (ha)	Diện tích đất năm 2017	Diện tích đất năm 2018	Diện tích đất năm 2019	Diện tích đất năm 2020	Số ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp tỉnh	Tổng số vốn ứng	Dự kiến từ năm 2017 trở về trước	Năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá	Số vốn được đầu tư để thực hiện	Số vốn được đầu tư để thực hiện	Số vốn được đầu tư để thực hiện	Số vốn được đầu tư để thực hiện	Chi dự toán	Tổng số vốn được đầu tư để thực hiện		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số vốn được đầu tư để thực hiện	Tổng số vốn được đầu tư để thực hiện	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29	30	31	32		
21	Xây dựng HTKT để đầu tư QSD đất, phường Phúc Diễn (Vị trí 1)	1	2,55	1,79				1,79			56.100							2020				20		357.000				357.000	56.100	300.900				300.900	Ban QLDA địa phương	Trùng với Ô đất đã được cho Dự án BT đường số 20 QL32 đến đường 23 (Ô đất dự kiến X1 trong 6 quy hoạch GPMB thuộc Quy hoạch phân khu đô thị Q3), Ô đất đã được Sở Quy hoạch Kiến trúc cấp thông tin quy hoạch cho dự án BT tại văn bản số 473/QĐ-NT-THKT ngày 24/01/2018.	
22	Xây dựng HTKT để đầu tư QSD đất, phường Phúc Diễn (Vị trí 1)	1	0,70	0,70				0,70			56.100							2020				20		140.000				140.000	15.400	124.600				124.600	Ban QLDA địa phương	Trùng với Ô đất đã được cho Dự án BT đường số 20 QL32 đến đường 23 (Ô đất dự kiến X2 trong 6 quy hoạch GPMB thuộc Quy hoạch phân khu đô thị Q3), Ô đất đã được Sở Quy hoạch Kiến trúc cấp thông tin quy hoạch cho dự án BT tại văn bản số 473/QĐ-NT-THKT ngày 24/01/2018.	
D	Dự án cải tạo diện tích dưới 5000 m2 (nhỏ hơn 1 ha)	6	1,077	0,716	0,283	0,197	0,267	-	-	25.158	18.400	-	-	-	-	-	-	-	94.170	64.332	-	-	153.308	58.396	53.560	41.352	-	18.307	135.001	58.396	45.510	31.095	-	-	-		
B1	Dự án tiếp giáp đường phố	6	1,077	0,716	0,283	0,197	0,267	-	-	25.158	18.400	-	-	-	-	-	-	-	94.170	64.332	-	-	153.308	58.396	53.560	41.352	-	18.307	135.001	58.396	45.510	31.095	-	-	-		
I	Dự án chuyển nhượng thành năm 2017																																				
II	Dự án chuyển nhượng thành năm 2017																																				
III	Dự án mới	6	1,077	0,716	0,283	0,197	0,267	-	-	25.158	18.400	-	-	-	-	-	-	-	94.170	64.332	-	-	153.308	58.396	53.560	41.352	-	18.307	135.001	58.396	45.510	31.095	-	-	-		
1	Đầu tư QSD đất để dự án phường Liên Mạc	1	0,49	0,2825	0,2825					496/QĐ-UBND	8.747	7.000			8/2017	8/2017	10/2017		67.000	64.332			58.396	58.396				58.396	58.396					Trung tâm FTQD	Đã thực hiện		
2	Đầu tư QSD đất để dự án phường Phúc Diễn	1	0,0769	0,0769		0,0769				5379/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	5.562	3.300						Quê IV/2017	27.170			40	30.760		30.760		3.100	27.660		27.660				Ban QLDA địa phương			
3	Đầu tư QSD đất để dự án phường Đông Ngạc	1	0,163	0,0900		0,09				3336/QĐ-UBND ngày 18/2016	2.102	100						Quê III/2018				20	18.000		18.000		4.930	13.070		13.070				Trung tâm FTQD			
4	Đầu tư QSD đất để dự án phường Liên Mạc (3 ô còn lại)	1	0,030			0,03				496/QĐ-UBND	8.747											16	4.800		4.800			4.800		4.800				Trung tâm FTQD	Đã thực hiện		
5	Đầu tư QSD đất để dự án phường Phúc Diễn	1	0,120	0,0720		0,072																25	18.000		18.000		3.600	14.400		14.400		14.400			Ban QLDA địa phương	Trùng với Ô đất đã được cho Dự án BT Trục Tây Thăng Long, đoạn qua huyện Đan Phượng (Ô đất dự kiến X1 (phần trong 6 quy hoạch E2) và X2 (còn trong 6 quy hoạch F)). Ô đất đã được Sở Quy hoạch Kiến trúc cấp thông tin quy hoạch cho dự án BT tại văn bản số 1000/QĐ-NT-THKT-P1-P2 ngày 20/01/2018 của Sở Quy hoạch Kiến trúc.	
6	Đầu tư QSD đất để dự án phường Tây Phương	1	0,1946	0,1946		0,1946																12	23.352			23.352		6.657	16.695		16.695		16.695			Trung tâm FTQD	

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HÀ NỘI
(Kèm theo kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND Thành phố)

[illegible]

[illegible]

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Kế hoạch số **99** /KH-UBND ngày **27/4**/2018 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																																		
TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu tư quyền sử dụng đất (ha)					Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất															Chủ đầu tư
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư giá QSD đất	Trong đó						NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP	Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết								
						Diện tích đầu tư năm 2017	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019	Diện tích đầu tư năm 2020						Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018			Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
										Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
	TỔNG CỘNG (A+B)	-		95.0	58.3	3.0	8.6	23.3	24.2	-	540,382	34,469	94,979	-	94,979					789,824	27,000	162,154	170,400	204,350	225,920	413,857	345,217	27,000	113,405	42,254	58,463	60,295		
A	Dự án có diện tích từ 5.000 m2 trở lên	-		62.0	36.4	0.4	3.7	16.3	17.2	-	250,270.7	-	78,425	-	78,425					329,800	-	13,200	56,500	108,800	151,300	173,701	155,349	-	125	25,424	41,550	43,650		
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017												-							-														
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017			9.3	7.2	0.4	2.7	2.4	3.3		113,871	-	78,425	-	78,425					89,400	-	13,200	36,000	21,500	18,700	70,101	19,299	-	125	7,324	5,000	4,350		
1	GPMB đầu tư QSD đất Khu Cưng Trong (gđ 1) thôn Đại Định, xã Tam Hùng, huyện Thanh Oai		xã Tam Hùng	2.5	3.4		1.0	1.1	1.4		7,500		-			2016	2017-2018	2018-2019	2018-2022	24,000			8,000	10,000	6,000	20,650	3,350			1,000	1,500	850	UBND huyện Thanh Oai	
2	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất vị trí TTX1 xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		xã Dân Hòa	1.7	1.1	0.4	0.7			3068/QĐ-UBND ngày 2/7/2015	27,251		-			2016	2017	2017	2017-2018	33,200		13,200	20,000			27,251	5,949		125	5,824			UBND huyện Thanh Oai	
3	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu xã Đồng Ngỗ, Lô 03.1 thôn Cát Động Thị Trăn Kim Bái, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		TT Kim Bái	3.3	1.8		0.8	1.0	1.5	4975/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	59,466		59,066		59,066	2014	2018-2019	2019	2019-2022	18,500			3,500	6,000	9,000	10,000	8,500				3,000	3,000	UBND huyện Thanh Oai	
4	GPMB khu đầu tư QSD đất thuộc xã đồng Bách Hộ và Cũ Đồng, thôn Thượng xã Cũ Khê, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		xã Cũ Khê	1.7	1.0		0.3	0.4	0.4	6040/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	19,654		19,359		19,359	2016	2018	2018	2018-2022	13,700			4,500	5,500	3,700	12,200	1,500			500	500	500		
III	Dự án mới			52.7	29.2	0.0	0.9	13.9	13.9	0.0	136,400.0	0.0	0.0	0.0	0.0	24,224.0	24,224.0	26,243.0	0.0	240,400.0	0.0	0.0	20,500	87,300	132,600	103,600	136,050	0.0	0.0	18,100.0	36,550.0	39,300.0		
1	GPMB đầu tư QSD đất Khu Cưng Trong (gđ 2), thôn Đại Định, xã Tam Hùng, huyện Thanh Oai		xã Tam Hùng	2.6	1.8			0.9	0.9		8,000					2019	2019	2019	2019-2023	12,000			5,000	7,000	4,000	8,000					3,500	4,000		
2	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu xã Đồng Ngỗ (gđ 1) thôn Cát Động Thị Trăn Kim Bái, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		TT Kim Bái	3.0	2.1			1.1	1.1		8,000					2019	2019	2019	2019-2023	17,000			5,000	12,000	8,000	9,000					5,000	4,000		
3	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu xã Đồng Ngỗ (gđ 2) thôn Cát Động Thị Trăn Kim Bái, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		TT Kim Bái	3.0	2.1			1.1	1.1		8,000					2018	2019	2019	2019-2023	17,000			7,000	10,000	8,000	9,000					4,500	3,000		
4	Đầu tư QSD đất các khu xen kẹt xã Thanh Cao		xã Thanh Cao	1.5	1.1			0.5	0.5		6,500					2019	2019	2020	2019-2020	12,000			6,000	6,000	6,500	2,200					1,100	1,100		
5	Đầu tư QSD đất các khu xen kẹt xã Mỹ Hưng		xã Mỹ Hưng	1.0	0.6			0.3	0.3		5,000					2019	2019	2019	2019-2020	8,100			3,500	4,600	5,000	3,100					1,500	1,600		
6	Đầu tư QSD đất khu K3, thị trấn Kim Bái giai đoạn I		TT Kim Bái	6.0	3.0			1.5	1.5		12,000					2018	2018	2018	2018-2022	4,000				4,000		4,000				1,800	1,800	400		
7	Đầu tư QSD đất khu xen kẹt xã Kim Thư		xã Kim Thư	2.0	1.0			0.5	0.5		7,500					2020	2020	2020	2020-2023	4,500				4,500	2,000	2,500							2,500	
8	Đầu tư QSD đất xã Bích Hòa		xã Bích Hòa	2.0	1.0			0.5	0.5		7,500					2019	2019	2019	2019-2020	13,800			5,800	8,000	7,500	1,000					500	500		
9	GPMB Đầu tư QSD đất Đầu Cầu 1, thôn Trung, xã Cao Viên		xã Cao Viên	2.5	1.3			0.6	0.6		5,000					2018	2018	2018	2018-2022	21,000			6,000	7,000	8,000	5,000	16,000			3,100	3,000	9,900		
10	Xây dựng HTKT Đầu tư QSD đất Đầu Cầu 2, thôn Trung, xã Cao Viên		xã Cao Viên	2.6	1.3			0.7	0.7		6,000					2019	2019	2019	2018-2022	21,000			6,000	8,000	7,000	6,000	15,000			5,000	5,000	2,500		

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất													Chủ đầu tư			
					Tổng diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019	Diện tích đầu giá năm 2020			NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đầu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết								
												Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước		Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT		Thời gian tổ chức đầu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020		
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		27	28	29
11	Đầu giá QSD đất khu xen kẹt xã Cao Viên		xã Cao Viên	6.0	3.0			1.5	1.5		6,500					2019	2019	2019	2019-2020	7,000					7,000	6,500	500				4,000	4,000	4,000	
12	Đầu giá QSD đất khu Trám Sen xã Phương Trung		xã Phương Trung	2.2	1.1			0.6	0.6		4,000					2018	2018	2018	2018-2019	5,000					5,000	4,000	1,000					1,000		
13	Đầu giá QSD đất thôn Quơm Nhân, Thanh Văn		xã Thanh Văn	4.9	2.5			0.8	0.8	0.8		12,000				2018	2018	2018	2018-2020	10,000				3,000	7,000	12,000	(2,000)				700	700	800	
14	Đầu giá QSD khu vực mới, xóm Lũy, xã Cao Viên		xã Cao Viên	1.2	0.6			0.1	0.0	0.0		5,800				2018	2018	2018	2018-2022	17,500				8,500	5,000	4,000	2,000	15,500			3,500	3,500	3,400	
15	Đầu giá QSD đất xã Cự Khê		xã Cự Khê	3.0	1.5			0.8	0.8		9,500					2019	2019	2019	2019-2021	22,000					10,000	12,000	8,000	14,000				500	600	
16	Đầu giá QSD đất xã Thanh Thủy		xã Thanh Thủy	2.0	1.0			0.5	0.5		6,500					2019	2019	2019	2019-2020	6,500				3,000	3,500	6,500	-				100	100		
17	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất khu Bờ Vải (gđ II), xã Kim Thư		xã Kim Thư	2.5	1.5			0.8	0.8		4,500					2019	2019	2019	2019-2020	10,000					5,000	5,000	4,500	5,500						
18	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất khu Bờ Vải (gđ III), xã Kim Thư		xã Kim Thư	2.0	1.2			0.6	0.6		7,000					2019	2019	2019	2019-2020	11,000					5,000	6,000	4,000	7,000						
19	Đầu giá QSD đất khu Đình Quăng (gđ 2)thôn Phương Mỹ, xã Mỹ Hưng		xã Mỹ Hưng	1.2	0.7			0.4	0.4		3,100					2019	2019	2018	2019-2020	12,000				5,000	7,000	3,100	1,750				850	900		
20	Đầu giá QSD đất khu Sau Đổng (gđ 2) thôn Thanh Lương, xã Bích Hòa		xã Bích Hòa	1.5	0.9			0.5	0.5		4,000					2019	2019	2019	2019-2020	9,000				4,000	5,000	1,000	23,000							
B	Dự án có diện tích dưới 5.000 m2 (nhỏ lẻ, xen kẹt)	-		33.0	21.9	2.7	5.0	7.0	7.0	-	290,111	34,469	16,554	-	16,554					460,024	27,000	148,954	113,900	95,550	74,620	240,156	189,868	27,000	113,280	16,830	16,913	16,645	-	
B.1	Dự án tiếp giáp với đường, phố	-		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017																																	
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017																																	
III	Dự án mới																																	
B.2	Dự án không tiếp giáp với đường, phố	-		33.0	21.9	2.7	5.0	7.0	7.0	-	290,111	34,469	16,554	-	16,554					460,024	27,000	148,954	113,900	95,550	74,620	240,156	189,868	27,000	113,280	16,830	16,913	16,645		
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017	-		1.4	1.0	0.8	0.0	0.0	0.0	-	27,000	-	-	-	-					87,866	27,000	54,866	6,000	-	-	4,200	83,666	27,000	56,666	-	-	-	-	
1	Xây dựng HTKT đầu giá QSD đất khu Bờ Đấp, thôn Thượng Thanh, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai		xã Thanh Cao	0.4	0.3	0.3					7,000		-			2014		2016	2016-2017	27,924	7,000	18,924	2,000			1,500	26,424	7,000	19,424					UBND huyện Thanh Oai
2	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất thôn Hoàng Trung, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai		xã Hồng Dương	0.5	0.3	0.1					5,000		-			2014	2016	2017	2016-2017	13,443	5,000	6,443	2,000			1,200	12,243	5,000	7,243					UBND huyện Thanh Oai
3	Xây dựng HTKT đầu giá QSD đất khu Sau Đổng, thôn Thanh Lương, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai		xã Bích Hòa	0.5	0.4	0.4					15,000		-			2015	2016	2016	2016-2017	46,499	15,000	29,499	2,000			1,500	44,999	15,000	29,999					UBND huyện Thanh Oai
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017												-																					
III	Dự án mới			31.6	20.9	1.9	5.0	7.0	7.0	0.0	263,111	34,469	9,354	0	16,554					372,158		94,088	107,900	95,550	74,620	235,956	106,202		56,614	16,830	16,913	16,645		
1	Đầu giá QSD đất khu ngõ 3 thôn Thanh Thân, xã Thanh Cao		xã Thanh Cao	1.1	0.6			0.1	0.1		5,000					2018	2018	2018	2019-2022	7,100				3,500	3,600	2,000	5,100				2,600	2,500		
2	Xây dựng HTKT đầu giá đất ở tại 02 khu đất xen kẹt và chợ cũ, thị trấn Kim Bài,		Xã Kim Bài	0.1	0.1			0.1	0.0	0.0	50					2018		2018		12,000				12,000	0	0	50	11,950						
3	Xây dựng HTKT khu đầu giá QSD đất khu Trại Chấn nuôi cừ, xã Phương Trung		xã Phương Trung	0.5	0.4			0.4	0.0	0.0	4,000			4,000		2018	2018	2018	2018	12,000				10,000	2,000		12,000							

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu tư quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư QSD đất	Trong đó					NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết						
						Diện tích đầu tư năm 2017	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019	Diện tích đầu tư năm 2020	Số, ngày QĐ		Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn ứng	Trong đó		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Thu năm 2016 chuyển sang		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
														Đã ứng từ năm 2017 trở về trước																	Nhu cầu năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
4	Đầu tư QSD đất khu Thôn Bè, xã Cao Viên		xã Cao Viên	1.0	0.7			0.1	0.6		6,500					2018	2018	2018	2019-2020	8,000				3,000	5,000	6,500	400				200	200	
5	Xây dựng HTKT khu đầu tư xen kẹt, thôn Trường Xuân, xã Xuân Dương		xã Xuân Dương	0.5	0.3		0.3				3,200				3,200	2018		2018	2018	6,000				6,000		3,200	2,800						
6	Đầu tư QSD đất khu Bò (gđ) Vải, xã Kim Thư		xã Kim Thư	0.9	0.5			0.2	0.2		5,000					2018	2018	2018	2019-2023	5,200				2,000	1,200	2,000	2,000	3,200			750	750	
7	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Điểm Tổng thôn Quế Sơn xã Tân Ước		xã Tân Ước	0.5		0.1					3,500		309		309	2015		2017	2017-2018	9,458			6,958	2,500		2,115	7,343		4,800	2,543			UBND huyện Thanh Oai
8	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Đình Quảng, thôn Phương Mỹ, xã Mỹ Hưng		xã Mỹ Hưng	0.5	0.3	0.3				400/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	6,674		-			2016	2017	2017	2017	25,500			25,500		6,674	18,826		18,826					
9	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Cửa Đình-Má Tre 1, thôn Sinh Quả, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai		xã Bình Minh	0.4	0.3	0.1	0.1	0.0		772/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	7,770	3,425	-			2016	2017	2017	2017-2018	10,900			4,500	6,400		6,824	1,176		80	1,096			UBND huyện Thanh Oai
10	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Cửa Đình-Má Tre 2, thôn Sinh Quả, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai		xã Bình Minh	0.4	0.3	0.1	0.2	0.1		773/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	7,060		712		712	2016	2017	2017	2017-2018	9,000			3,100	5,000	900	5,875	2,125		1,075	1,050			UBND huyện Thanh Oai
11	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Đa Đồng, thôn Sinh Liên, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai		xã Bình Minh	0.5	0.3		0.1	0.1		1273/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	7,021		1,462		1,462	2016	2017	2018	2018	7,200				7,000	200		7,134	66			66		UBND huyện Thanh Oai
12	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Đường Chợ Dưới 2, thôn Mỹ Hạ, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	0.5	0.3	0.2	0.2			1276/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	7,138	3,138	-			2016	2017	2017	2017-2018	8,200			4,600	3,000	600		7,138	1,062		65	997		UBND huyện Thanh Oai
13	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Đường Chợ Dưới 3, thôn Mỹ Hạ, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	0.5	0.3	0.2	0.2			1275/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	7,279	3,079	-			2016	2017	2017	2017-2018	10,500			4,500	4,000	2,000		7,279	1,321		50	1,271		UBND huyện Thanh Oai
14	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Cổng Bìa, thôn Thiên Đông, xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai		xã Mỹ Hưng	0.5		0.4				4307/QĐ-UBND ngày 30/1/2016	3,621	621	-			2016	2017	2017	2017	17,730				17,730		3,620	14,110		14,110				UBND huyện Thanh Oai
15	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Dư Dụ 1, tại thôn Dư Dụ, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai		xã Thanh Thủy	0.5	0.3	0.3				1279/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	6,049	1,949	1,244		1,244	2016	2017	2017	2017	19,800				14,800	5,000		6,048	8,752		8,752			UBND huyện Thanh Oai
16	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Dư Dụ 2, tại thôn Dư Dụ, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai		xã Thanh Thủy	0.3	0.2	0.2				1278/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	3,544	1,244	-			2016	2017	2017	2017	14,400				12,400	2,000		3,544	8,856		8,856			UBND huyện Thanh Oai
17	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Mọc Dưới, thôn Châu Mai, xã Liên Châu		xã Liên Châu	0.5	0.4		0.2	0.2		3044/QĐ-UBND ngày 7/10/2016	4,257	4,257	-			2017	2018	2018	2018	6,000				4,000	2,000		4,257	543		543			UBND huyện Thanh Oai
18	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Độc, thôn Từ Châu, xã Liên Châu		xã Liên Châu	0.5	0.4		0.2	0.2		3045/QĐ-UBND ngày 7/10/2016	5,282	5,282	-			2017	2018	2018	2018	8,000				6,000	2,000		5,282	1,218		1,218			UBND huyện Thanh Oai
19	GPMB khu đất Đầu tư quyền sử dụng đất khu vực Lò Gạch GĐII, xã Cự Khê		xã Cự Khê	0.5	0.4		0.4			3943/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	878	878	-			2016		2018	2018	12,000				12,000		878	2,522			2,522			UBND huyện Thanh Oai
20	GPMB đầu tư QSD đất thuộc khu Sau Đổng, Làng Trong, thôn Thượng, xã Cự Khê		xã Cự Khê	0.4	0.2		0.2			853/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	4,602		-			2016	2018	2018	2018-2019	4,700				1,100	3,600		4,602	98		40	58		UBND huyện Thanh Oai
21	GPMB đầu tư QSD đất thuộc xã đống Trên thôn Thượng, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai		xã Cự Khê	0.5	0.3				0.1	4193/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	4,178	4,178	-			2016				6,000				6,000		4,178	122					122	UBND huyện Thanh Oai
22	Xây dựng HTKT khu đầu tư QSD đất khu Rừng Sần giai đoạn 2, thôn Cao Xá, xã Cao Dương		xã Cao Dương	0.5	0.3		0.3			2351/QĐ-UBND ngày 17/8/2016	6,418	6,418	-			2017	2018	2018	2018	8,000				6,000	2,000		6,418	182		182			UBND huyện Thanh Oai

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiệp vụ cấp dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu tư quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt			Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư quyền sử dụng đất													Chủ đầu tư			
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư xây dựng QSD đất	Trong đó				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP			Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết							
						Diện tích đầu tư năm 2017	Diện tích đầu tư năm 2018	Diện tích đầu tư năm 2019	Diện tích đầu tư năm 2020				Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư		Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34		
23	Xây dựng HTKT khu đầu tư QSD đất khu Cửa Đình, Mả Tre 3, thôn Sinh Quả, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai		xã Bình Minh	0,5	0,4		0,2	0,2		772/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	7,770		-			2017	2018	2018	2018-2019	8,300					4,100	4,200	7,770	530			360	170		UBND huyện Thanh Oai	
24	Xây dựng HTKT khu đầu tư QSD đất khu Cửa Đình, Mả Tre 4, thôn Sinh Quả, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai		xã Bình Minh	0,5	0,3		0,2	0,2		773/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	7,060		-			2017	2018	2018	2018-2019	8,500					3,500	5,000	7,060	140			70	70		UBND huyện Thanh Oai	
25	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất thôn Mỹ Hạ 1, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	0,5	0,3		0,2	0,1		773/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	7,310		-			2017	2018	2018	2018	7,700					3,500	4,200	7,310	390			190	200		UBND huyện Thanh Oai	
26	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất thôn Mỹ Hạ 2, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	0,5	0,3		0,2	0,1		768/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	7,020		-			2017	2018	2018	2018	8,700					5,700	3,000	7,020	180			90	90		UBND huyện Thanh Oai	
27	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất thôn Mỹ Hạ 3, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	0,5	0,3		0,2	0,1		767/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	7,140		-			2017	2018	2018	2018	7,500					4,700	2,800	7,140	360			180	180		UBND huyện Thanh Oai	
28	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất thôn Mỹ Hạ 4, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	0,5	0,3		0,2	0,1			3,500		-			2017	2019	2019	2019-2020	6,200					3,000	3,200	3,500	2,700			850	1,850		UBND huyện Thanh Oai	
29	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất thôn Mỹ Hạ 5, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	0,5	0,3			0,2	0,2		3,600		-			2018	2019	2019	2019-2020	4,300					3,100	1,200	3,600	700			750	(50)		UBND huyện Thanh Oai	
30	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Chợ dưới 1 thôn Mỹ Hạ, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	0,4	0,3			0,2	0,1		3,300		-			2018	2019	2019	2019-2020	5,200					2,000	3,200	3,300	1,900			600	1,300		UBND huyện Thanh Oai	
31	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Chợ dưới 4 thôn Mỹ Hạ, xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai		xã Thanh Mai	2,5	1,8			0,2	1,6		3,000		-			2018	2019	2019	2019-2020	5,800					3,800	2,000	3,000	2,800			200	2,600		UBND huyện Thanh Oai	
32	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Trường Danh, thôn Ngọc Liên, xã Kim An		xã Kim An	0,1	0,1		0,1			2578/QĐ-UBND ngày 8/9/2016	28		-			2016			2018	1,000					1,000		28	972			1,772			UBND huyện Thanh Oai	
33	Xây dựng HTKT đầu tư QSD đất khu Đền Hồ, thôn Ngọc Liên, xã Kim An		xã Kim An	0,4	0,3			0,2	0,1	2577/QĐ-UBND ngày 8/9/2016	5,627		5,627		5,627	2016	2018	2018	2019-2020	6,500					2,900	3,600	5,627	873			350		523	UBND huyện Thanh Oai	
34	Xây dựng HTKT khu đầu tư QSD đất khu Góc Quáo 1, thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai		xã Hồng Dương	0,4	0,3			0,2	0,1	1875/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	7,970		-			2017	2019	2019	2019-2022	7,970					3,600	4,370	7,970	-			115	(115)		UBND huyện Thanh Oai	
35	Xây dựng HTKT khu đầu tư QSD đất khu Góc Quáo 2, thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai		xã Hồng Dương	0,5	0,3			0,2	0,2	1876/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	8,220		-			2017	2019	2019	2019-2020	11,600					3,000	4,200	4,400	8,220	3,380			190	3,190		UBND huyện Thanh Oai
36	Xây dựng HTKT khu đầu tư QSD đất khu Cầu Thầy 1 thôn Ba Dư, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai		xã Hồng Dương	0,5	0,3			0,2	0,2	1878/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	6,000		-			2017	2019	2019	2019-2020	8,200					3,000	2,400	2,800	6,000	2,200			600	1,600		UBND huyện Thanh Oai
37	Xây dựng HTKT khu đầu tư QSD đất khu Cầu Thầy 2 thôn Ba Dư, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai		xã Hồng Dương	0,5	0,3			0,2	0,2	1877/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	5,450		-			2017	2019	2019	2019-2020	7,100					2,000	2,600	2,500	5,450	1,650			950	700		UBND huyện Thanh Oai
38	Đầu tư QSD đất khu Ao Đầu Voi thôn Song Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai		xã Tam Hưng	0,5	0,3		0,2	0,1		1879/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	2,005		-			2017	2018	2019	2018-2019	5,500					3,500	2,000		2,005	3,495			140	3,355		UBND huyện Thanh Oai
39	Đầu tư QSD đất khu xen kết thôn Văn Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai		xã Tam Hưng	0,5	0,3		0,3	0,1		1880/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	1,318		-			2017	2018	2019	2018-2019	3,600					3,000	600		1,318	2,282			350	1,932		UBND huyện Thanh Oai
40	Đầu tư QSD đất khu Điều thôn Tế Quả, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai		xã Tam Hưng	0,5	0,3		0,3	0,1		1881/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	1,322		-			2017	2018	2019	2018-2019	3,850					3,100	750		1,322	2,528			400	2,128		UBND huyện Thanh Oai

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đầu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất												Chủ đầu tư				
					Trong đó												Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP		Trong đó chi tiết				Trong đó chi tiết										
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu giá QSD đất	Diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019	Diện tích đầu giá năm 2020	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu giá	Tổng số tiền trúng đầu giá đất	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả lđnh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
41	Đầu giá QSD đất Thôn Văn Quán, xã Đỗ Động		xã Đỗ Động	0.5	0.3			1.2	-0.9		3,800		-			2018	2019	2019	2019-2020	4,300				1,500	2,800	3,800	500				250	250	UBND huyện Thanh Oai
42	Đầu giá QSD đất khu Rìa Tư - Tiến Lữ, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.2	0.2		3,000		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,200				1,500	1,700	3,000	200				100	100	UBND huyện Thanh Oai
43	Đầu giá QSD đất khu Đìa Trẹm Xá I - Hoàng Văn Thu, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.2	0.2		2,800		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,500				1,600	1,900	2,800	700				350	350	UBND huyện Thanh Oai
44	Đầu giá QSD đất khu Đìa Trẹm Xá II- Hoàng Văn Thu, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.1	0.2		3,200		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,300				1,550	1,750	3,200	100				50	50	UBND huyện Thanh Oai
45	Đầu giá QSD đất khu Đìa Trẹm Xá III- Hoàng Văn Thu, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.2	0.2		3,400		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,550				1,600	1,950	3,400	150				75	75	UBND huyện Thanh Oai
46	Đầu giá QSD đất khu Đìa Ba 1 thôn Thế Hiển, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.1	0.2		3,000		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,450				1,700	1,750	3,000	450				250	200	UBND huyện Thanh Oai
47	Đầu giá QSD đất khu Đìa Ba thôn Thế Hiển, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.1	0.2		3,300		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,700				1,800	1,900	3,300	400				200	200	UBND huyện Thanh Oai
48	Đầu giá QSD đất khu Phần Trăm thôn Phú Thọ, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.1	0.2		3,200		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,300				1,200	2,100	3,200	100				50	50	UBND huyện Thanh Oai
49	Đầu giá QSD đất khu Đồng Gông thôn Phú Thọ, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.2	0.2		3,200		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,300				1,600	1,700	3,200	100				50	50	UBND huyện Thanh Oai
50	Đầu giá QSD đất khu Đồng Muối 1 thôn An Khoái, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.4	0.3			0.1	0.2		3,200		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,400				1,600	1,800	3,200	200				100	100	UBND huyện Thanh Oai
51	Đầu giá QSD đất khu Đồng Muối 2 thôn An Khoái, xã Dân Hòa		xã Dân Hòa	0.5	0.3			0.1	0.2		3,100		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,300				1,500	1,800	3,100	200				100	100	UBND huyện Thanh Oai
52	Đầu giá QSD đất Khu vực Đầu Chờ, xã Hồng Dương		Hồng Dương	0.5	0.3			0.1	0.2		3,200		-			2018	2019	2019	2019-2020	3,800				1,800	2,000	3,200	600				300	300	UBND huyện Thanh Oai
53	Đầu giá QSD đất khu Đồng Ba Dư, xã Hồng Dương		xã Hồng Dương	0.4	0.3			0.1	0.2		3,600		-			2018	2020	2020	2020	5,900				1,900	4,000	3,600	2,300				200	2,100	UBND huyện Thanh Oai
54	Đầu giá QSD đất khu Đồng Trụ Ngoại thôn Tân Tiến		xã Phương Trung	0.5	0.3			0.2	0.2		3,300		-			2018	2020	2020	2020	3,950				1,750	2,200	3,300	650				125	525	UBND huyện Thanh Oai
55	Đầu giá QSD đất khu Đồng Trụ Ngoại thôn Tân Tiến		xã Phương Trung	0.5	0.3			0.1	0.2		3,300		-			2018	2020	2020	2020	3,700				1,800	1,900	3,300	400				200	200	UBND huyện Thanh Oai
56	Đầu giá QSD đất khu Sau đồng 1, Ước Lễ xã Tân Ước		xã Tân Ước	0.5	0.3			0.1	0.2		3,300		-			2018	2020	2020	2020	3,650				1,550	2,100	3,300	350				175	175	UBND huyện Thanh Oai
57	Đầu giá QSD đất khu Sau đồng 2, Ước Lễ xã Tân Ước		xã Tân Ước	0.4	0.3			0.1	0.2		3,100		-			2018	2020	2020	2020	4,800				1,600	3,200	3,100	1,700				150	1,550	UBND huyện Thanh Oai
58	Đầu giá QSD đất khu Sau đồng 3, Ước Lễ xã Tân Ước		xã Tân Ước	0.5	0.3			0.1	0.3		3,250		-			2018	2020	2020	2020	3,500				1,850	1,650	3,250	250				150	100	UBND huyện Thanh Oai
59	Đầu giá QSD đất khu Sau đồng 4, Ước Lễ xã Tân Ước		xã Tân Ước	0.5	0.3			0.1	0.3		2,500		-			2018	2020	2020	2020	2,850				1,500	1,350	2,500	350				150	200	UBND huyện Thanh Oai

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất													Chủ đầu tư			
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đấu giá QSD đất	Trong đó					NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP	Thời gian thực hiện dự án	Trong đó	Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết											
						Diện tích đấu giá năm 2017	Diện tích đấu giá năm 2018	Diện tích đấu giá năm 2019	Diện tích đấu giá năm 2020	Số, ngày QĐ						Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT			Thời gian tổ chức đấu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
59	Đầu giá QSD đất khu Thông Quan Âm, xã Cao Viên		xã Cao Viên	0.8	0.6			0.1	0.5		2,800					2018	2018	2018	2019-2022	3,000				1,200	1,800	2,800	200					100	100	
60	Đầu giá QSD đất TT 1 thôn Gia Vinh, xã Thanh Thủy		xã Thanh Thủy	0.3	0.2		0.2				2,900					2018	2018	2018	2018	3,800			3,800			2,900	900				900			

[illegible]

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 HUYỆN PHÚ XUYỀN
(Kèm theo Kế hoạch số 99 /KH-UBND ngày 27 / 4 /2018 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Đơn vị tính: Nghìn đồng																																				
TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, nâng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư				Tiến độ tổ chức đầu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú
					tổng diện tích quy hoạch để đầu giá (ha)	Trong đó					NS cấp huyện	Ứng từ quỹ đầu tư PTPP			Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đầu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết									
						Diện tích đầu giá năm 2017 (ha)	Diện tích đầu giá năm 2018 (ha)	Diện tích đầu giá năm 2019 (ha)				Diện tích đầu giá năm 2020 (ha)	Tổng số vốn ứng	Trong đó		Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đầu giá		Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		29	30	
	Tổng cộng (A+B)	198		86.09	65.19	1.85	28.77	21.41	13.21	-	896,125	-	884,500	3,100	591,400	-	-	-	-	2,000,221	-	60,221	800,400	680,600	459,000	892,977	1,107,244	-	51,744	445,700	365,800	244,000				
A	Dự án có diện tích từ 5.000m2 trở lên	37		46.92	33.01		11.35	12.35	9.35		622,500	0	622,500	3,100	390,400					1,415,000			519,000	530,000	366,000	622,500	792,500			305,000	290,500	197,000				
	Dự án mới																																		Phù hợp	Phù hợp
I	Dự án năm 2018	19		28.00	19.86		11.35	7.25	1.90		993,500		993,500	3,100	390,400					903,000			519,000	334,000	50,000	393,500	509,500			305,000	179,500	25,000				
1	Khu Âu thuyền thôn, Đồng Tiến	1	xã Phương Dục	1.70	1.20		0.60	0.6			13,500		13,500	3,100	10,400		2018	2018	2018 2019	50,000			25,000	25,000		13,500	36,500			18,500	18,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
2	Khu ao phía ỷ đường sắt thôn Kiều Đoài	1	xã Đại Xuyên	1.20	0.90		0.50	0.4			15,000		15,000		15,000		2018	2018	2018 2019	55,000			30,000	25,000		15,000	40,000			25,000	15,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
3	Khu đồng Nà thôn Nội Hợp	1	xã Nam Phong	1.50	1.00		0.35	0.35	0.3		25,000		25,000		25,000		2018	2018	2018 2019	40,000			15,000	15,000	10,000	25,000	15,000			5,000	5,000	5,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
4	Khu xử đồng Nhà tòa, thôn Sào Hạ	1	xã Quang Lăng	0.70	0.50		0.30	0.2			12,000		12,000		12,000		2018	2018	2018 2019	25,000			13,000	12,000		12,000	13,000			7,000	6,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
5	Khu mẫu cửa hàng thôn Thụy Phú	1	xã Thụy Phú	1.00	0.70		0.40	0.3			13,000		13,000		13,000		2018	2018	2018 2019	20,000			12,000	8,000		13,000	7,000			4,000	3,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
6	Khu Đô thị Phú Minh, TK Đường	3	TT Phú Minh	1.60	1.20		0.80	0.4			25,000		25,000		25,000		2018	2018	2018 2019	60,000			40,000	20,000		25,000	35,000			25,000	10,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
7	Khu Trại ông Ông, TK Phú Gia		TT Phú Minh	1.50	1.10		0.60	0.5			25,000		25,000		25,000		2018	2018	2018 2019	50,000			26,000	24,000		25,000	25,000			13,000	12,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
8	Khu sản trường Cơ Điện, TK Phú Thịnh		TT Phú Minh	1.80	1.30		0.80	0.5			25,000		25,000		25,000		2018	2018	2018 2019	65,000			40,000	25,000		25,000	40,000			26,500	13,500		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
9	Khu đường cá thôn Phúc Lâm	1	xã Phúc Tiến	0.90	0.60		0.4	0.2			12,000		12,000		12,000		2018	2018	2018 2019	30,000			20,000	10,000		12,000	18,000			12,000	6,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
10	Khu bãi trại nam xóm cầu thôn Hòa Mỹ	1	xã Hồng Minh	1.00	0.70		0.5	0.2			15,000		15,000		15,000		2018	2018	2018 2019	35,000			25,000	10,000		15,000	20,000			14,000	6,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
11	Khu đồng dọc dưới thôn Giê Hạ	1	xã Phú Yên	1.70	1.20		0.8	0.4			25,000		25,000		25,000		2018	2018	2018 2019	70,000			40,000	30,000		25,000	45,000			25,000	20,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
12	Khu đồng dọc trên, thôn Bái Xuyên	2	xã Minh Tân	1.00	0.70		0.5	0.2			15,000		15,000		15,000		2018	2018	2018 2019	30,000			20,000	10,000		15,000	15,000			11,000	4,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đấu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú				
					tổng diện tích đất quy hoạch để đấu giá (ha)	Trong đó							NS cấp huyện	Ứng từ quỹ đầu tư PTPP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết									
						Diện tích đấu giá năm 2017 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2018 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2019 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2020 (ha)	Tổng số vốn ứng	Trong đó			Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành HTKT		Thời gian tổ chức đấu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thu từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020							
											Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018																			Chủ đầu tư	Quy hoạch xây dựng		Kế hoạch sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	
13	Khu ngoại ô thôn Đồng Lạc		xã Minh Tân	1.00	0.70		0.5	0.2			15,000		15,000		15,000		2018	2018	2018	35,000			25,000	10,000		15,000	20,000			15,000	5,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
14	Khu đô thị Mỹ Hà	1	TT Phú Xuyên	2.10	1.50		1.0	0.5			30,000		30,000		30,000		2018	2018	2018	75,000			50,000	25,000		30,000	45,000			30,000	15,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
15	Khu Đông thôn Bải Lẻ	1	xã Châu Can	0.90	0.60		0.40	0.2			10,000		10,000		10,000		2018	2018	2018	20,000			13,000	7,000		10,000	10,000			6,000	4,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
16	Khu Thanh Quan A thôn Nam Quối	1	xã Nam Triều	1.00	0.70		0.4	0.3			8,000		8,000		8,000		2018	2018	2018	18,000			10,000	8,000		8,000	10,000			6,000	4,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
17	Khu ao Cống Sơn thôn Hoàng Đông	1	xã Hoàng Long	0.80	0.56		0.40	0.2			5,000		5,000		5,000		2018	2018	2018	15,000			10,000	5,000		5,000	10,000			7,000	3,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
18	Khu An Dân, thôn Văn Minh	2	Xã Văn Nhân	4.60	3.30		1.30	1.0	1.0		70,000		70,000		70,000		2018	2018	2018	150,000			70,000	40,000	40,000	70,000	80,000			40,000	20,000	20,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
19	Khu Ao Lỗ, thôn Nhân Vực		Xã Văn Nhân	2.00	1.40		0.8	0.6			35,000		35,000		35,000		2018	2018	2018	60,000			35,000	25,000		35,000	25,000			15,000	10,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
II	Dự án năm 2019	9		10.15	7.05		0.0	5.1	1.95		135,000		135,000							305,000				196,000	109,000	135,000	170,000				111,000	59,000					
1	Khu Đông chuyển trên TK Phú Thịnh	1	TT Phú Minh	2.50	1.75			1.0	0.75		30,000		30,000				2019	2019	2019	60,000				40,000	20,000	30,000	30,000				20,000	10,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
2	Khu ao nỏ to thôn Khả Liễu	2	xã Phúc Tiến	1.00	0.70			0.5	0.2		12,000		12,000				2019	2019	2019	30,000				20,000	10,000	12,000	18,000				12,000	6,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
3	Khu ven đường Trườn Thôn thôn An Khôi		xã Phúc Tiến	0.80	0.56			0.56			12,000		12,000				2019	2019	2019	30,000				20,000	10,000	12,000	18,000				12,000	6,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
4	Khu Cu Nguyễn thôn Phong Triều	1	xã Nam Triều	0.60	0.42			0.42			7,000		7,000				2019	2019	2019	15,000				8,000	7,000	7,000	8,000				5,000	3,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
5	Khu Cầu Kiếng thôn Cổ Hoàng	1	xã Hoàng Long	0.60	0.42			0.42			5,000		5,000				2019	2019	2019	15,000				8,000	7,000	5,000	10,000				6,000	4,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
6	Khu Góc Đẽ, đội 5, thôn Chanh Thôn	2	Xã Văn Nhân	0.73	0.50			0.3	0.2		9,000		9,000				2019	2019	2019	20,000				12,000	8,000	9,000	11,000				7,000	4,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
7	Khu ông Khiếu thôn Văn Minh		Xã Văn Nhân	2.12	1.50			1.0	0.5		40,000		40,000				2019	2019	2019	95,000				60,000	35,000	40,000	55,000				35,000	20,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
8	Khu Vườn Dâu thôn Nghĩa Lập	2	xã Châu Can	0.90	0.60			0.4	0.2		10,000		10,000				2019	2019	2019	20,000				13,000	7,000	10,000	10,000				6,000	4,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
9	Khu ao Ông Hoi thôn Cầu Giã			0.90	0.60			0.5	0.1		10,000		10,000				2019	2019	2019	20,000				15,000	5,000	10,000	10,000				8,000	2,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
III	Dự án năm 2020	9		8.77	6.10				6.10		94,000		94,000							207,000					207,000	94,000	113,000					113,000					
1	Khu đồng Ngàn thôn Xuân La	1	xã Phương Dục	0.90	0.60				0.60		7,000		7,000				2020	2020	2020	21,000						21,000	7,000	14,000					14,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu tư QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đầu tư			Kết quả thu đầu tư quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú				
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư (ha)	Trong đó										NS cấp huyện	Ứng từ quỹ đầu tư PTPP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trả đầu tư đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT					Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết		
						Diện tích đầu tư (ha)	Diện tích đầu tư (ha)	Diện tích đầu tư (ha)	Diện tích đầu tư (ha)	Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn ứng	Trong đó		Thời gian hoàn thành GPMB		Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá		Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018			Năm 2019	Năm 2020					
													Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	
2	Khu mẫu trạm xử thôn Thụy Phú	1	xã Thụy Phú	1.00	0.70				0.70		13,000		13,000				2020	2020	2020	20,000					20,000	13,000	7,000					7,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
3	Khu ruộng giáp Viên Thông thôn Cổ Chế	1	xã Phúc Tiến	1.00	0.70				0.70		12,000		12,000				2020	2020	2020	30,000					30,000	12,000	18,000					18,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
4	Khu đồng dọc dưới, thôn Bái Xuyên	1	xã Minh Tân	1.00	0.70				0.70		15,000		15,000				2020	2020	2020	30,000					30,000	15,000	15,000					15,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
5	Khu ao bà Hòa thôn Phong Triều	1	xã Nam Triều	0.70	0.50				0.50		7,000		7,000				2020	2020	2020	15,000					15,000	7,000	8,000					8,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
6	Khu đồng Tròn thôn Đào Xá	1	xã Hoàng Long	1.00	0.70				0.70		6,000		6,000				2020	2020	2020	16,000					16,000	6,000	10,000					10,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
7	Khu Cây Táo, thôn Nhãn Vực	3	Xã Văn Nhân	0.70	0.50				0.50		8,000		8,000				2020	2020	2020	20,000					20,000	8,000	12,000					12,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
8	Khu Mả Ech, thôn Chanh Thèn		Xã Văn Nhân	1.27	0.90				0.90		17,000		17,000				2020	2020	2020	35,000					35,000	17,000	18,000					18,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
9	Khu Cửa Đình, thôn Văn Minh		Xã Văn Nhân	1.20	0.80				0.80		9,000		9,000				2020	2020	2020	20,000					20,000	9,000	11,000					11,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
B	Dự án có diện dưới 5.000m2 (nhỏ lẻ xen kẹt)	162		39.17	32.18	1.85	17.42	9.06	3.86		273,625		262,000		201,000					585,221		60,221	281,400	150,600	93,000	270,477	314,744		51,744	140,700	75,300	47,000					
B2	Dự án không tiếp giáp với đường phố																																				
	Dự án chuyển tiếp năm 2017	17		1.85	1.85	1.85					11,625									60,221		60,221				8,477	51,744		51,744								
1	Khu thưng lò gạch, thường liêu	2	Tân Dân	0.05	0.05	0.05					500							2017	1,104		1,104				112	992		992					UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
2	Khu nhà trẻ xóm 3; khu đồng dĩa đại nghiệp; khu đình bản thôn Lễ Nhue			0.09	0.09	0.09					200							2017	2,069		2,069				300	1,769		1,769					UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
3	Khu ao bà Hòa thôn phong triều	1	Nam Triều	0.18	0.18	0.18					345							2017	3,170		3,170				255	2,915		2,915					UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
4	Khu tiểu khu Đồng Đồi, TT Phú Xuyên	1	TT Phú Xuyên	0.05	0.05	0.05					1,000							2017	1,629		1,629				1,000	629		629					UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
5	Tiểu khu cơ khí, thị trấn Phú Minh	1	TT Phú Minh	0.02	0.02	0.02					800							2017	1,086		1,086					1,086		1,086						UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
6	Khu vận được 1, thôn Cổ Trai	1	Đại Xuyên	0.04	0.04	0.04					1,300							2017	1,901		1,901				1,200	701		701					UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
7	Khu chợ Dục thôn Phương Vũ	1	Phương Dục	0.02	0.02	0.02					850							2017	337		337					337		337						UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
8	Khu vườn chuối thôn Hạ, khu sân kho thôn Nội	2	Văn Hoàng	0.01	0.01	0.01					500							2017	3,249		3,249				70	3,179		3,179						UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
9	Khu bãi quây thôn Hạ			0.1	0.1	0.1					230							2017	5,076		5,076					5,076		5,076						UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
10	Khu cánh lán, thôn Thượng; khu cạnh trường mầm non thôn thôn Ngô	2	Chuyên Mỹ	0.07	0.07	0.07					1,200							2017	3,027		3,027				1,800	1,227		1,227						UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đấu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất															Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú		
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đấu giá (ha)	Trong đó					NS cấp huyện	Ứng từ quỹ đầu tư PTTP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết											
						Diện tích đấu giá năm 2017 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2018 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2019 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2020 (ha)	Số, ngày QĐ		Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn ứng		Trong đó		Thời gian hoàn thành GPMB		Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018			Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020				
															Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018																					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	
11	Khu cất chèo tờ giấy, thôn Ngo			0.14	0.14	0.14													2017	3,640		3,640					3,640		3,640				UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
12	Khu bờ Nùng, thôn Tri Chỉ	1	Tri Trung	0.30	0.30	0.30					1,200								2017	8,817		8,817					1,200	7,617		7,617				UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
13	Khu ao cửa giao thông, thôn Tri Thủy	1	Tri Thủy	0.03	0.03	0.03													2017	2,566		2,566					2,566		2,566				UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
14	Khu 3, thôn an Mỹ	1	Đại Thắng	0.30	0.30	0.30					600								2017	2,717		2,717					560	2,157		2,157				UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
15	Khu ao vôi,Trình Viên, ao ren, Lưu Xá	1	Phù Tộc	0.22	0.22	0.22					1,400								2017	11,075		11,075					680	10,395		10,395				UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
16	Khu chùa Quang Lãng	1	Quang Lãng	0.05	0.05	0.05													2017	758		758					758		758				UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
17	Khu Quán đồng, thôn Đề Thám	1	Văn Nhân	0.29	0.29	0.29					1,500								2017	8,000		8,000					1,300	6,700		6,700				UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
	Dự án mới																											-	-		-						
1	Dự án năm 2018	126		31.11	24.9		17.4	7.47			201,000		201,000		201,000					402,000			281,400	120,600		201,000	201,000			140,700	60,300	0					
1	Khu đường quân sự, thôn Tư Can	12	Xã Châu Can	0.40	0.32		0.22	0.10																													
2	Khu Nặng 2, thôn Trung			0.15	0.12		0.08	0.04																													
3	Khu Lãng, thôn Trung			0.13	0.10		0.07	0.03																													
4	Khu Màng Cá, thôn Trung			0.15	0.12		0.08	0.04																													
5	Khu ao Sau Lãng, thôn Nội			0.16	0.13		0.09	0.04																													
6	Lán Quán thôn Quán			0.20	0.16		0.11	0.05					15,000		15,000		15,000		2018	2018	2018-2019	30,000			21,000	9,000		15,000	15,000		10,500	4,500		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
7	Khu ao ông Quyền, thôn Nghĩa Lập			0.30	0.24		0.17	0.07																													
8	Khu ao ông Bang, thôn Cầu Giã			0.40	0.32		0.22	0.10																													
9	Khu ao ông Cao, thôn Lễ Thượng			0.30	0.24		0.17	0.07																													
10	Khu Đình Đạm, thôn Quán			0.30	0.24		0.17	0.07																													
11	Khu ao Sau Lãng, thôn Cổ Châu			0.45	0.36		0.25	0.11																													
12	Khu ao ông Thà, thôn Nghĩa Lập			0.40	0.32		0.22	0.10																													
13	Khu Đồng dài dưới, thôn Đồng Lạc	7	Xã Minh Tân	0.46	0.37		0.26	0.11																													
14	Khu Ao Hè Thu, thôn Thành Lập 2			0.30	0.24		0.17	0.07																													
15	Khu ao bà Tý Quá, Bãi Xuyên			0.25	0.20		0.14	0.06																													
16	Khu cống đằm, Mai Trang			0.07	0.06		0.04	0.02				12,000		12,000		12,000		2018	2018	2018-2019	24,000			16,800	7,200		12,000	12,000		8,400	3,600		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
17	Khu M8 Giã, thôn Bãi Xuyên			0.40	0.32		0.22	0.10																													
18	Khu Đồng Tho, thôn Bãi Xuyên			0.45	0.36		0.25	0.11																													
19	Khu đồng chồ, Kim Quy			0.40	0.32		0.22	0.10																													
20	Rãnh cầu năm TK Đồng Đoài			0.25	0.20		0.14	0.06																													
21	Ruộng Bà trưởng TK Đại Nam			0.40	0.32		0.22	0.10																													

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đầu tư		Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất															Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (đề nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú					
					tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư (ha)	Trong đó					NS cấp huyện	Ứng từ quỹ đầu tư PTPP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đầu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết												
						Diện tích đầu giá năm 2017 (ha)	Diện tích đầu giá năm 2018 (ha)	Diện tích đầu giá năm 2019 (ha)	Diện tích đầu giá năm 2020 (ha)	Tổng số vốn ứng		Trong đó			Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá		Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020							
												Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018																									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37		
22	Khu ao lò ngói, TK Thao Chính	5	TT Phú Xuyên	0.10	0.08		0.06	0.02			10,000		10,000		10,000		2018	2018	2018-2019	20,000			14,000	6,000		10,000	10,000			7,000	3,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp			
23	Khu Ao cá trên TK Phú Mỹ			0.30	0.24		0.17	0.07																														
24	Khu Đầm cụ Chánh Hậu, tk Phú Mỹ			0.03	0.02		0.02	0.01																														
25	Rãnh nội chùa Thôn Thao Nội	11	xã Sơn Hà	0.10	0.08		0.06	0.02																														
26	Khu cầu gạch ao cũn làng Thôn Thao Nội			0.05	0.04		0.03	0.01																														
27	Rãnh ao rau đường ruột Thôn Thao Nội			0.01	0.01		0.01	0.00																														
28	Rãnh đầu đường dọc Thôn Thao Nội			0.01	0.01		0.01	0.00																														
29	Khu sau trạm y tế xã thôn Sơn Thanh			0.30	0.24		0.17	0.07																														
30	Khu sau hội trường UBND xã thôn ST			0.20	0.16		0.11	0.05			13,000		13,000		13,000		13,000		2018	2018	2018-2019	26,000			18,200	7,800		13,000	13,000			9,100	3,900		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
31	Thép đầu rãnh ao rau, Thao Nội			0.01	0.01		0.01	0																														
32	Ao ông Chiêu, thôn Thao Nội			0.40	0.32		0.22	0																														
33	Trục đường chợ thôn Sơn Thanh			0.45	0.36		0.25	0																														
34	Khu Vườn Thánh, thao Ngoại			0.40	0.32		0.22	0.10																														
35	Khu vườn Thôn, Sơn Thanh			0.45	0.36		0.25	0.11																														
36	Khu đồng soi trên Thôn Tư Sản	7	xã Phú Túc	0.30	0.24		0.17	0.07																														
37	Khu ai mẹ 4 lò thôn Lưu Thượng			0.25	0.20		0.14	0.06																														
38	Khu cánh chân nuôi giáp công ty Hoàng Phát, thôn Đường La			0.25	0.20		0.14	0.06																														
39	Khu cánh chân nuôi giáp công ty Hoàng Phát, thôn Phú Túc			0.30	0.24		0.17	0.07			9,000		9,000		9,000		9,000		2018	2018	2018-2019	18,000			12,600	5,400		9,000	9,000			6,300	2,700		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
40	Khu Sóc thôn Trinh Viên			0.09	0.07		0.05	0.02																														
41	Khu ai mẹ sau trường TH Thôn Lưu Đồng			0.20	0.16		0.11	0.05																														
42	Khu Cánh Sóng, thôn Trinh Viên			0.20	0.16		0.11	0.05																														
43	Ao Vài 1, 3 thôn Giề Thượng			0.07	0.06		0.04	0.02																														
44	Sau Lăng, thôn Giề Thượng	4	xã Phú Yên	0.39	0.31		0.22	0.09			6,000		6,000		6,000		2018	2018	2018-2019	12,000			8,400	3,600		6,000	6,000			4,200	1,800		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp			
45	Khu Vây Am, thôn Thượng Yên			0.30	0.24		0.17	0.07																														
46	Khu Sau Kho dự trữ Quốc Gia, Giề Hạ			0.40	0.32		0.22	0.10																														
47	Khu đồng mả, thôn Đồng Tiến	3	xã Phương Dục	0.50	0.40		0.28	0.12																														
48	Khu lò cừn đình thôn Xuân La			0.30	0.24		0.17	0.07			4,000		4,000		4,000		4,000		2018	2018	2018-2019	8,000			5,600	2,400		4,000	4,000			2,800	1,200		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
49	Khu ao xóm chùa thôn Phương Vũ			0.40	0.32		0.22	0.10																														
50	Khu Chối Ngoại, thôn Đồng Vinh			0.40	0.32		0.22	0.10																														
51	3 xuất đất xen kẹt thôn Thượng			0.05	0.04		0.03	0.01																														

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, nâng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đấu giá QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đấu giá		Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú			
					tổng diện tích đất quy hoạch để đấu giá (ha)	Trong đó					NS cấp huyện	Ứng từ quỹ đầu tư PTTP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết										
						Diện tích đấu giá năm 2017 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2018 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2019 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2020 (ha)	Tổng số vốn ứng		Trong đó			Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá		Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020					
												ĐS ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018																			Chú đầu tư		Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
52	Khu ao Văn hóa thôn Thượng	6	Xã Chuyên Mỹ	0.20	0.16		0.11	0.05			8,000		8,000		8,000		2018	2018	2018-2019	16,000			11,200	4,800		8,000	8,000			5,600	2,400		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
53	Khu Đồng Đường thôn Ngõ			0.30	0.24		0.17	0.07																												
54	Khu trạm bơm, thôn Đồng Vinh			0.35	0.28		0.20	0.08																												
55	Khu Rãnh Sen, thôn Bối Khê			0.20	0.16		0.11	0.05																												
56	Khu Ngòi 1, thôn Giáp Ba	8	Xã Bạch Hạ	0.40	0.32		0.22	0.10																												
57	Xóm cây gai, thôn Giáp Tư			0.05	0.04		0.03	0.01																												
58	Ao cửa ông Hới, Hòa Hà			0.25	0.20		0.14	0.06																												
59	Khu Canh Trại diêm, An Bình			0.05	0.04		0.03	0.01			9,000		9,000		9,000		2018	2018	2018-2019	18,000			12,600	5,400		9,000	9,000			6,300	2,700		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
60	Ao ông Bảy, thôn Giáp Ba			0.20	0.16		0.11	0.05																												
61	Ao Lăng, thôn Hòa Hà			0.20	0.16		0.11	0.05																												
62	Khu trường mầm non, Thôn Trú			0.30	0.24		0.17	0.07																												
63	Khu cửa trường mầm non, An Bình			0.20	0.16		0.11	0.05																												
64	Khu chân đường 8 sào thôn Hoàng Đồng	3	Xã Hoàng Long	0.30	0.24		0.17	0.07																												
65	Khu Chuôm, Nhị Khê			0.24	0.19		0.13	0.06			7,000		7,000		7,000		2018	2018	2018-2019	14,000			9,800	4,200		7,000	7,000			4,900	2,100		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
66	Khu rãnh ao Hò, thôn Kim Long Thượng			0.30	0.24		0.17	0.07																												
67	Khu Đồng bãi, thôn Hới	2	Xã Văn Hoàng	0.49	0.39		0.27	0.12																												
68	Khu Đồng Khay, thôn Nội			0.49	0.39		0.27	0.12			5,000		5,000		5,000		2018	2018	2018-2019	10,000			7,000	3,000		5,000	5,000			3,500	1,500		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
69	Khu xử dồng Tụ trên, thôn Tụ	7	Xã Quang Lăng	0.20	0.16		0.11	0.05																												
70	Khu nhà Văn hóa, thôn Sào Hạ			0.05	0.04		0.03	0.01																												
71	Khu nhà Văn hóa, thôn Sào Thượng			0.03	0.02		0.02	0.01																												
72	Khu nhà Văn hóa, thôn Tầm Thượng			0.08	0.06		0.04	0.02			9,000		9,000		9,000		2018	2018	2018-2019	18,000			12,600	5,400		9,000	9,000			6,300	2,700		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
73	Khu nhà Văn hóa mới, thôn Sào Thượng			0.20	0.16		0.11	0.05																												
74	Khu đầm Nội thôn Châm			0.20	0.16		0.11	0.05																												
75	Ngã tư Mễ đi chợ Châm			0.20	0.16		0.11	0.05																												
76	Khu ao phía tây thôn Lấp Phương			0.20	0.16		0.11	0.05																												
77	Khu ao phía Nam thôn Lấp Phương	8	Xã Khai Thái	0.20	0.16		0.11	0.05																												
78	Khu sau ông Chắp thôn Vĩnh Trung			0.20	0.16		0.11	0.05																												
79	Khu đất sếp thôn Vĩnh Hè			0.35	0.28		0.20	0.08																												
80	Ao cửa ông Ngời thôn Vĩnh Trung			0.15	0.12		0.08	0.04			9,000		9,000		9,000		2018	2018	2018-2019	18,000			12,600	5,400		9,000	9,000			6,300	2,700		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
81	Khu ao chân nuôi thôn Khai Thái			0.20	0.16		0.11	0.05																												

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, nâng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư giá quyền sử dụng đất															Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú		
					NS cấp huyện	Ứng từ quỹ đầu tư PTTT		Thời gian thực hiện dự án			Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết															
						Tổng số vốn ứng	Trong đó		Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020													
							Đã ứng từ năm 2017 trở về trước																		Nhu cầu năm 2018												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	
82	Khu thông đầu đầu Khai Thái			0.15	0.12		0.08	0.04																													
83	Khu phía Bắc đường Truyền Thống, thôn Khai Thái			0.20	0.16		0.11	0.05																													
84	Khu chùa bên, thôn Trung Lập	1	xã Tri Trung	0.45	0.36		0.25	0.11			1,000		1,000		1,000		2018	2018	2018-2019	2,000				1,400	600		1,000	1,000			700	300		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
85	Khu thông thương bình, Thường Xuyên	5	xã Đại Xuyên	0.35	0.28		0.20	0.08																													
86	Khu cánh đồng phần trăm, Thái Lai			0.35	0.28		0.20	0.08																													
87	Khu cánh đồng ruộng Trâu, Thái Lai			0.35	0.28		0.20	0.08			8,000		8,000		8,000		2018	2018	2018-2019	16,000				11,200	4,800		8,000	8,000			5,600	2,400		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
88	Khu ao Cùn đình, thôn Đa Chắt			0.15	0.12		0.08	0.04																													
89	Khu Sau nhà Văn hóa thôn Đa Chắt			0.20	0.16		0.11	0.05																													
90	Khu Thông Lộ Gạch, thôn Bái Đê	3	xã Tri Thủy	0.45	0.36		0.25	0.11																													
91	Khu vùng III dưới, thôn Bái Đê			0.15	0.12		0.08	0.04			5,000		5,000		5,000		2018	2018	2018-2019	10,000				7,000	3,000		5,000	5,000			3,500	1,500		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
92	Khu sau làng xóm Hồng Thái			0.10	0.08		0.06	0.02																													
93	Khu Thông Nhèn, thôn An Khoái	5	xã Phúc Tiến	0.45	0.36		0.25	0.11																													
94	Khu Trạm Bơm, thôn An Khoái			0.30	0.24		0.17	0.07																													
95	Khu Đám 1, thôn Ứng Hòa			0.40	0.32		0.22	0.10			10,000		10,000		10,000		2018	2018	2018-2019	20,000				14,000	6,000		10,000	10,000			7,000	3,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
96	Khu Đống hồ ngoài, thôn Phúc Lâm			0.45	0.36		0.25	0.11																													
97	Khu Đám 3, thôn Ứng Hòa			0.40	0.32		0.22	0.10																													
98	Khu Quán Đống 2 thôn Đỗ Thám	1	xã Văn Nhân	0.30	0.24		0.17	0.07			3,000		3,000		3,000		2018	2018	2018-2019	6,000				4,200	1,800		3,000	3,000			2,100	900		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
99	Khu giếng đầu Làng, thôn Chân	5	xã Văn Từ	0.10	0.08		0.06	0.02																													
100	Khu Ruộng Lán, thôn Thượng			0.30	0.24		0.17	0.07																													
101	Khu ruộng Đống Ty thôn Ứng cử			0.23	0.18		0.13	0.06			10,000		10,000		10,000		2018	2018	2018-2019	20,000				14,000	6,000		10,000	10,000			7,000	3,000		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
102	Khu Khoai Vực trước cửa ông Mạnh thôn Từ Thuận			0.15	0.12		0.08	0.04																													
103	Khu cửa ông Cho thôn Từ Thuận			0.06	0.05		0.03	0.01																													
104	Khu giáp Trình Viên, thôn Tân độ	4	xã Hồng Minh	0.30	0.24		0.17	0.07																													
105	Khu cầu Ké, xóm Đình, thôn Hòa Mỹ			0.02	0.02		0.01	0.00																													
106	Khu Phần Trăm, thôn Phú Bật			0.50	0.40		0.28	0.12			13,000		13,000		13,000		2018	2018	2018-2019	26,000				18,200	7,800		13,000	13,000			9,100	3,900		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
107	Khu ao Sen, xóm Đình, thôn Hòa Mỹ			0.30	0.24		0.17	0.07																													
108	Khu nhà trẻ, Đại Gia	6	xã Thụy Phú	0.08	0.06		0.04	0.02																													
109	Khu giáp đất, thôn Thụy Phú			0.05	0.04		0.03	0.01																													
110	Khu Nhà ông Tài, thôn Đại Gia			0.50	0.40		0.28	0.12			11,000		11,000		11,000		2018	2018	2018-	22,000				15,400	6,600		11,000	11,000			7,700	3,300		UBND huyện	Phù hợp	Phù hợp	

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đấu giá				Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các ô phù hợp)		Ghi chú			
					tổng diện tích đất quy hoạch để đấu giá (ha)	Trong đó											Ứng từ quỹ đầu tư PTTP		Trong đó				Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết							
						Diện tích đấu giá năm 2017 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2018 (ha)	Diện tích đấu giá năm 2019 (ha)											Diện tích đấu giá năm 2020 (ha)	Tổng số vốn ứng	Trong đó		Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá	Tổng số tiền trúng đấu giá đất			Thu năm 2016 chuyển sang		Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước
					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	NS cấp huyện	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018		Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá	Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	
111	Khu Đầm chèo thôn Đại Gia			0,03	0,02		0,02	0,01											2019															Phù Xuyên			
112	Khu Cầu Chùa Vôi			0,03	0,02		0,02	0,01																													
113	Khu đầu cầu giáp kênh bìm, thôn Thụy Phú			0,03	0,02		0,02	0,01																													
114	Khu Ao Lươn, TK Phú Thịnh	1	TT Phú Minh	0,30	0,24		0,17	0,07			4,000		4,000		4,000		2018	2018	2018-2019	8,000			5,600	2,400		4,000	4,000			2,800	1,200		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
115	Khu Trên 1, thôn Cổ Châu	3	xã Nam Phong	0,45	0,36		0,25	0,11			8,000		8,000		8,000		2018	2018	2018-2019	16,000			11,200	4,800		8,000	8,000			5,600	2,400		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp		
116	Khu Tam Quan, thôn Nam Phú			0,30	0,24		0,17	0,07																													
117	Khu cạnh trường Mầm non, Nam Phú			0,25	0,20		0,14	0,06																													
118	Khu Ao Tam Bào, thôn Tạ Xá	9	xã Đại Thắng	0,12	0,10		0,07	0,03			12,000		12,000		12,000		2018	2018	2018-2019	24,000				16,800	7,200		12,000	12,000			8,400	3,600		UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
119	Khu Ao Trùng, thôn Tạ Xá			0,10	0,08		0,06	0,02																													
120	Khu Trường Mầm non, thôn Tạ Xá			0,03	0,02		0,02	0,01																													
121	Khu Nhà thuốc cũ, thôn Văn Hội			0,02	0,02		0,01	0,00																													
122	Khu Ruộng phân trùn, thôn Văn Hội			0,10	0,08		0,06	0,02																													
123	Khu Ao ông Trại, thôn An Mỹ			0,20	0,16		0,11	0,05																													
124	Khu Ao ông Đồn, thôn An Mỹ			0,30	0,24		0,17	0,07																													
125	Khu Đồng hợp trên_Phú Đồi			0,45	0,36		0,25	0,11																													
126	Khu ao đầu đình, thôn Văn Hội			0,30	0,24		0,17	0,07																													
II	Dự án năm 2019	11		3,31	2,65			1,59	1,06		25,000		25,000			-				50,000				30,000	20,000	25,000	25,000				15,000	10,000					
1	Khu đường trên 2,thôn Đồng Vinh	1	Chuyên Mỹ	0,2	0,16		0,10	0,06			4,000		4,000				2019	2019	2019-2020	8,000				4,800	3,200	4,000	4000			2,400	1,600	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp			
2	Khu ao Bờ Nặng	1	Trị Trung	0,45	0,36		0,22	0,14			5,000		5,000				2019	2019	2019-2020	10,000				6,000	4,000	5,000	5,000			3,000	2,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp			
3	Khu Đường sen, thôn Cổ Hoàng	6	Hoàng Long	0,45	0,36		0,22	0,14			13,000		13,000				2019	2019	2019-2020	26,000				15,600	10,400	13,000	13,000			7,800	5,200	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp			
4	Khu ao Đồng Cưa, thôn Đào Xá			0,27	0,22		0,13	0,09																													
5	Khu Ao Ngưu, thôn Kim Long Nội			0,2	0,16		0,10	0,06																													
6	Khu ao Nấm thôn Kim Long Nội			0,14	0,11		0,07	0,04																													
7	Khu ao Quán			0,5	0,40		0,24	0,16																													
8	Khu Sau Vôi	0,5	0,40	0,24	0,16																																
9	Khu vực bờ giếng dưới thôn Lưu xá	3	Phú Túc	0,15	0,12		0,07	0,05			3,000.00		3,000				2019	2019	2019-2020	6,000				3,600	2,400	3,000	3,000			1,800	1,200	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp			
10	Khu ai Chôm thôn Lưu Xá			0,15	0,12		0,07	0,05																													
11	Khu bờ giếng thôn Lưu Thượng			0,30	0,24		0,14	0,10																													

TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án, năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đất giá QSD đất (ha)				Dự án/ chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đấu giá				Kết quả thu đấu giá quyền sử dụng đất															Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đối với các 6 phù hợp)		Ghi chú	
					Tổng số vốn ứng	Ứng từ quỹ đầu tư PTTP		Thời gian thực hiện dự án			Trong đó			Tổng số tiền trúng đấu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Trong đó chi tiết														
						Tổng số	Trong đó		Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành HTKT	Thời gian tổ chức đấu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020												
							Đã ứng từ năm 2017 trở về trước																		Nhu cầu năm 2018											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
III	Dự án năm 2020	7		2.90	2.80				2.80		36,000		36,000								73,000					73,000	36,000	37,000					37,000			
1	Khu an Lãng thôn Thượng	3	Chuyên Mỹ	0.4	0.40				0.4								2020	2020	2020	23,000					23,000	11,000	12000					12,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
2	Khu Bãi Trại, thôn Đông Vinh			0.4	0.40				0.4		11,000		11,000																							
3	Khu an cư Lãng thôn Mỹ Văn			0.2	0.10				0.1																											
4	Khu Vườn Xối	4	Hoàng Long	0.5	0.50				0.5																											
5	Khu Đường Đèn, thôn Kim Lãng Trung			0.5	0.50				0.5		25,000		25,000				2020	2020	2020	50,000					50,000	25,000	25000					25,000	UBND huyện Phú Xuyên	Phù hợp	Phù hợp	
6	Khu Thôn Lã, thôn Hoàng Đăng			0.4	0.40				0.4																											
7	Khu Đường Dầu, thôn Nhì Khê			0.5	0.50				0.5																											

BIỂU DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 QUẬN CẦU GIẤY
(Kèm theo Kế hoạch số **99** /KH-UBND ngày **27** / **4** /2018 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng																																								
TT	Danh mục công trình	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiên cứu lập dự án/ Năng lực thiết kế (ha)	Trong đó diện tích đầu giá quyền sử dụng đất (ha)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư			Tiến độ tổ chức đầu giá			Kết quả thu đầu giá quyền sử dụng đất														Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (để nghị rà soát, chuẩn bị tài liệu đất với các ô phù hợp)		Ghi chú							
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu giá QSD đất	Trong đó					NS cấp huyện	Ứng từ Quỹ đầu tư PTTP		Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Tổng số tiền trúng đầu giá đất	Trong đó chi tiết					Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực nộp ngân sách	Trong đó chi tiết														
						Diện tích đầu giá năm 2017	Diện tích đầu giá năm 2018	Diện tích đầu giá năm 2019	Diện tích đầu giá năm 2020	Số, ngày QĐ		Tổng mức đầu tư	Tăng số vốn ứng		Đã ứng từ năm 2017	Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành GPMB		Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu giá	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018			Năm 2019	Năm 2020	Thu nợ từ năm 2016 trở về trước	Năm 2017	Năm 2018 (dự kiến)	Năm 2019	Năm 2020								
																																		Chủ đầu tư					Quy hoạch xây dựng	Kế hoạch sử dụng đất
																																		1	2	3	4	5		
TỔNG CỘNG (A+B)																					1,776,707	769,563	436,475	570,669			769,563		769,563	570,669										
A	Dự án có diện tích từ 5.000 m2 trở lên																				1,776,707	769,563	436,475	570,669			769,563		769,563	570,669										
I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2017				0.89839	0.30774															1,206,038	769,563	436,475				769,563		769,563	-										
1	40 thửa đất thuộc các ô D4, D18	1	C.Giấy		0.59065														Đã hoàn thành		769,563	769,563					769,563		769,563						UBND quận Cầu Giấy	Phù hợp	Phù hợp			
2	21 thửa đất thuộc các ô đất D2*, D5, D11, D21, D4, D18	1	C.Giấy		0.30774	0.30774													Đã hoàn thành		436,475		436,475												UBND quận Cầu Giấy	Phù hợp	Phù hợp			
II	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017				0.51879		0.51879														570,669			570,669					570,669											
1	28 thửa đất thuộc ô D23; 03 thửa đất thuộc các ô D5 và D18	1	C.Giấy		0.51879		0.51879												2018		570,669			570,669				570,669			570,669				UBND quận Cầu Giấy	Phù hợp	Phù hợp	Lô đất D23 nằm trong danh mục các khu đất dự kiến thanh toán cho dự án BT Quốc lộ 6 (đoạn Ba La - Xuân Mai) được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 24/6/2017		

TT	Nội dung	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nghiệp vụ cấp dự án	Trong đó diện tích đất giá QSD đất (m2)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt		Nguồn vốn đầu tư		Tiến độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư quyền sử dụng đất										Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (đối nghị và nội, chuẩn bị tài liệu với các ô phù hợp)		Ghi chú					
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư QSD đất	Trong đó											Trong đó chi tiết																	
						Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019									Năm 2020	Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Tổng số tiền trong đầu tư	Thu năm 2016 chuyển sang				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT
					NS cấp huyện		Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Tổng số tiền trong đầu tư	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chủ đầu tư	Quy hoạch		Kế hoạch sử dụng đất				
					NS cấp huyện		Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước	Nhu cầu năm 2018	Thời gian thực hiện dự án	Thời gian hoàn thành GPMB	Thời gian hoàn thành xây dựng HTKT	Thời gian tổ chức đầu tư	Tổng số tiền trong đầu tư	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Tổng số tiền thực hiện nộp ngân sách	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chủ đầu tư	Quy hoạch		Kế hoạch sử dụng đất				
9	Đầu tư QSD đất nhỏ, kết xã Dương Xá (Kế hoạch 2012)		Xã Dương Xá	229	229	229														2,198	2,198					2,198	2,198							
10	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư QSD đất nhỏ kết xã Phú Đông, huyện Gia Lâm		xã Phú Đông	4,232	4,232	4,232									2,017	đã hoàn thành	đã hoàn thành	2,017	41,251	11,145	30,106					41,251	11,145	30,106			Ban QLDA đầu tư xây dựng			
11	Đầu tư QSD đất nhỏ, kết xã Kim Sơn (Kế hoạch 2014)		Xã Kim Sơn	2,534	1,013	1,013				2546/QĐ-UBND 12/11/2013; 1308/QĐ-UBND 30/3/2015	5,689	5,689							2016; 2017	11,876		6,988	4,888			11,876		6,988	4,888			TTPTQĐ		
12	Đầu tư QSD đất nhỏ, kết xã Dương Xá (Kế hoạch 2014)		Xã Dương Xá	1,389	632	632				2299/QĐ-UBND 16/10/2013; 1337/QĐ-UBND 02/4/2015	3,660	3,660							2016; 2017	4,944		4,448	496			4,944		4,448	496			TTPTQĐ		
II Dự án chuyển tiếp hoàn thành sang năm 2017		20		102,831	55,314	3,839	48,373				82,657	82,657								309,224	1,992	42,570	264,662			34,498	274,726	1,992	42,570	238,164				
1	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư QSD đất nhỏ kết xã Dương Hà, huyện Gia Lâm; 02.9 đất	1	xã Dương Hà	161	147		147			177 29/01/13	567	567				2,018	2,017	2,017	2,018	882			882			567	315			315		Ban QLDA đầu tư xây dựng		
2	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư QSD đất nhỏ kết xã Yên Viên	1	xã Yên Viên	1,910	1,060		1,060			4154 04/01/15	1,300	1,300				2,018	2,017	2,017	2,018	10,950			10,950			1,300	9,650			9,650		Ban QLDA đầu tư xây dựng		
3	Tạo một bảng kê đất để tổ chức đầu tư quyền sử dụng đất nhỏ, kết tại xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, Hà Nội (03 vị trí)	1	xã Kim Lan	1,557	1,557	1,557	76			5681 30/06/16	600	600				2,018	đã hoàn thành	đã hoàn thành	2,018	12,227		11,674	553			12,227		11,674	553			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư quyền sử dụng đất nhỏ kết xã Kim Lan (15 vị trí)	1	xã Kim Lan	8,879	3,715		3,715			3118 26/06/15	11,444	11,444				2,018	đã hoàn thành	đã hoàn thành	2,018	21,547			21,547			11,444	10,103			10,103		Ban QLDA đầu tư xây dựng		
5	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư QSD đất nhỏ kết xã Dương Quang, huyện Gia Lâm	1	xã Dương Quang	3,770	1,433		1,433			4279 16/9/16	9,618	9,618				2,018	đã hoàn thành	đã hoàn thành	2,018	8,598			8,598			8,598			8,598		Ban QLDA đầu tư xây dựng			
6	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư QSD đất nhỏ kết xã Đông Dư, huyện Gia Lâm (03 vị trí)	1	xã Đông Dư	3,110	2,119	1,373	746			1336 03/4/15	2,459	2,459				2,018	2,018	2,018	2,018	31,749		23,095	8,654			31,749		23,095	8,654			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
7	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư đất nhỏ, kết xã Phú Đông, huyện Gia Lâm	1	xã Phú Đông	10,560	1,993		1,993									2,018	2,018	2,018	2,018	7,972			7,972			7,972			7,972		Ban QLDA đầu tư xây dựng			
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư quyền sử dụng đất nhỏ, kết xã Lê Chi, huyện Gia Lâm	1	xã Lê Chi	9,740	5,609		5,609			3365 8/12/15	7,368	7,368				2,018	2,018	2,018	2,018	17,254			17,254			17,254			17,254		Ban QLDA đầu tư xây dựng			
9	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư QSD đất nhỏ kết xã Đông Dư (07 vị trí)	1	xã Đông Dư	1,980	1,538		1,538			4372 20/01/15	3,877	3,877				2,018	2,018	2,018	2,018	15,326			15,326			3,877	11,449			11,449		Ban QLDA đầu tư xây dựng		
10	Tạo một bảng kê đất để tổ chức đầu tư quyền sử dụng đất nhỏ, kết tại thị trấn Triều Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội	1	thị trấn Triều Quỳ	201	201		201			9041 27/10/16	300	300				2,018	2,018	đã hoàn thành	đã hoàn thành	10,832			10,832			300	10,532			10,532		Ban QLDA đầu tư xây dựng		
11	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư QSD đất nhỏ kết thôn Vãng, khu Hà Voi xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1	xã Cổ Bi	3,200	699		699									2,018	2,018	2,018	2,018	5,452			5,452			5,452			5,452		Ban QLDA đầu tư xây dựng			
12	XĐ HTKT phục vụ đầu tư QSD đất nhỏ, kết xã Yên Thường	1	xã Yên Thường	5,500	5,050		5,050			4155 04/01/15	8,946	8,946				2,018	2,018	2,018	2,018	21,089			21,089			8,946	12,143			12,143		Ban QLDA đầu tư xây dựng		
13	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư quyền sử dụng đất khu Đông Trù, thôn Xuân Dục, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Yên Thường	4,022	2,000		2,000			8220 23/06/17	144	144				2,018	2,018	2,018	2,018	21,000			21,000			144	20,856			20,856		Ban QLDA đầu tư xây dựng		
14	Cải tạo sân chùa hạ tầng kỹ thuật khu di tích và thôn Phú Dục, xã Phú Đông phục vụ đầu tư quyền sử dụng đất	1	xã Phú Đông	12,800	6,391		6,391									2,018	2,018	2,018	2,018	38,346			38,346			38,346			38,346		Ban QLDA đầu tư xây dựng			
15	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư quyền sử dụng đất nhỏ, kết tại địa phố Kiến Thành thị trấn Triều Quỳ, huyện Gia Lâm	1	thị trấn Triều Quỳ	6,227	4,289		4,289			8218 23/06/17	7,920	7,920				2,018	2,018	2,018	2,018	34,012			34,012			7,920	26,092			26,092		Ban QLDA đầu tư xây dựng		
16	Đầu tư QSD đất nhỏ, kết xã Kiều Kỵ (Kế hoạch 2012)	1	Xã Kiều Kỵ	8,052	3,043		3,043			2847/QĐ-UBND 24/10/2012; 5685/QĐ-UBND 27/4/2013; 7813/QĐ-UBND 12/6/2017	14,161	14,161							2,018	27,383			27,383			27,383			27,383		TTPTQĐ			
17	Đầu tư QSD đất nhỏ, kết xã Phú Đông	1	Xã Phú Đông	10,784	7,321		7,321												2,018	8,928			8,928			8,928			8,928					

TT	Nội dung	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng diện tích đất nền/đất xây dựng (m ²)	Trong đó diện tích đất xây dựng (m ²)				Dự án/Chủ trương đầu tư được phê duyệt	Nguồn vốn đầu tư				Tiền độ tổ chức đầu tư				Kết quả thu đầu tư đầu tư dự án												Chủ đầu tư	Thông tin về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (đề nghị rõ nét, chuẩn bị tài liệu với các ô phù hợp)		Ghi chú				
					Tổng diện tích đất quy hoạch để đầu tư xây dựng	Trong đó				NS cấp huyện	Ứng từ quỹ đầu tư PTPP			Thời gian thực hiện dự án	Trong đó			Trong đó chi tiết											Quy hoạch		Kế hoạch sử dụng đất						
						Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020	Tổng số vốn ứng	Đã ứng từ năm 2017 trở về trước		Nhu cầu năm 2018	Thời gian hoàn thành xây dựng	Thời gian tổ chức đầu tư	Tổng số tiền trong đầu tư	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng số tiền phải hoàn trả kinh phí GPMB, xây dựng HTKT	Thu năm 2016 chuyển sang	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020					
18	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm (Kế hoạch 2014)	1	Xã Trung Mầu	3,073	2,253	909	66		2395/QĐ-UBND/23/10/2013; 2786/QĐ-UBND/04/5/2014	5,288	5,288					2,018				10,057	1,992	7,801	264					10,057	1,992	7,801	264						
19	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm (Kế hoạch 2012)	1	Xã Cổ Bi	2,131	833		833		2775/QĐ-UBND/19/10/2012; 982/QĐ-UBND/05/5/2014	2,698	2,698					2,018				1,620				1,620					1,620				1,620				
20	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm (Kế hoạch 2012)	1	Xã Lã Chi	4,375	2,064		2,064		2663/QĐ-UBND/04/10/2012	3,597	3,597					2,018				4,000				4,000					4,000				4,000				
III	Dự án, mặt	40		313,665	184,091		48,696	81,575	53,820	235,234	235,234								1,895,414			218,479					1,895,414			218,479							
III.1	Năm 2018	11		185,365	48,696		48,696			89,124	89,124								218,479			218,479					218,479			218,479							
1	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm (mường Kiến Thành)	1	thị trấn Trâu Quỳ	8,070	6,183		6,183		3905/04/4/17	13,690	13,690					2,018	2,018	2,018	2,018	48,862			48,862					13,690	35,172			35,172			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
2	Tạo mới hàng phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm (02 vị trí)	1	xã Yên Thường	254	254		254		3906/4/4/17	214	214					2,018	2,018	2,018	2,018	1,691			1,691					214	1,477			1,477			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
3	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Yên Thường	9,025	4,513		4,513									2,018	2,018	2,018	2,018	18,846			18,846					18,846				18,846			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
4	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Phú Đồng	7,614	3,807		3,807		6787/18/8/16	11,213	11,213					2,018	2,018	2,018	2,018	15,989			15,989					11,213	4,776			4,776			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
5	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Văn Đức	13,074	6,537		6,537		6788/18/8/16	14,949	14,949					2,018	2,018	2,018	2,018	19,611			19,611					14,949	4,662			4,662			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Đặng Xá	11,200	4,500		4,500		14405/6/10/17	9,500	9,500					2,018	2,018	2,018	2,018	18,000			18,000					9,500	8,500			8,500			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Phú Thị	5,128	2,100		2,100		14404/6/10/17	5,500	5,500					2,018	2,018	2,018	2,018	8,400			8,400					5,500	2,900			2,900			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
8	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Đặng Dư	5,800	2,900		2,900		5679/30/6/16	7,015	7,015					2,018	2,018	2,018	2,018	20,300			20,300					7,015	13,285			13,285			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
9	Xây dựng HTKT phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Cổ Bi	4,200	2,100		2,100		7126/30/8/16	10,173	10,173					2,018	2,018	2,018	2,018	16,380			16,380					10,173	6,207			6,207			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Dương Quang	37,000	14,800		14,800		14406/6/10/17	14,500	14,500					2,018	2,018	2,018	2,018	44,400			44,400					14,500	29,900			29,900			Ban QLDA đầu tư xây dựng		
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	Xã Phú Đồng	4,000	1,000		1,000		7883/12/6/2017	2,370	2,370					2017-2018	T2/2018	T3/2018	6,000				6,000					2,370	3,630			3,630			TTPTQD		
III.2	Giai đoạn 2018-2020	29		208,300	135,395		81,575	53,820		146,118	146,118								1,676,945			1,029,213					1,676,945			1,029,213			1,676,945				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	Xã Dương Xá	7,600	4,940		4,940			14,500	14,500					2,019	2,019	2,019	2,019	57,708			57,708					14,500	43,298			43,298			Ban QLDA		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Kim Sơn	5,700	3,705		3,705			3,500	3,500					2,019	2,019	2,019	2,019	43,349			43,349					3,500	39,849			39,849			Ban QLDA		
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Cổ Bi	8,700	5,655		5,655			10,000	10,000					2,019	2,019	2,019	2,019	79,170			79,170					10,000	69,170			69,170			Ban QLDA		
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Phú Đồng	6,800	4,420		4,420			8,500	8,500					2,019	2,019	2,019	2,019	57,460			57,460					8,500	48,960			48,960			Ban QLDA		
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Yên Viên	1,300	845		845			2,000	2,000					2,020	2,020	2,020	2,020	10,140			10,140					2,000	8,140			8,140			Ban QLDA		
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Bát Trảng	600	390		390			3,000	3,000					2,020	2,020	2,020	2,020	5,850			5,850					3,000	2,850			2,850			Ban QLDA		
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Lã Chi	4,500	2,925		2,925			3,000	3,000					2,020	2,020	2,020	2,020	24,570			24,570					3,000	21,570			21,570			Ban QLDA		
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Văn Đức	2,400	1,560		1,560			2,000	2,000					2,020	2,020	2,020	2,020	13,104			13,104					2,000	11,104			11,104			Ban QLDA		
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, kết nối dân phố Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	xã Kim Sơn	7,000	4,550		4,550			8,000	8,000					2,020	2,020	2,020	2,020	38,220			38,220					8,000	30,220			30,220			Ban QLDA		

